

## Chương IV

### GIẢI ĐOÁN VỀ THỂ KẾT HỢP CÁC SAO Ở MẠNG, THÂN

#### NHẬN XÉT VỀ CÁC SAO

Đến đây, ta vào phần rất hấp dẫn của Tử Vi, nhưng cũng rất phức tạp, buộc phải nhớ rất nhiều để cân nhắc trong giải đoán.

Các sao chia ra:

- Các Chính Tinh,
- Các Trung Tinh tốt,
- Các Hung Tinh, gồm có Sát tinh và Bại Tinh.
- Các Bàng Tinh (sao nhỏ).

Lỗi chia đó giả tạo, vì trong nhiều trường hợp, trung tinh mạnh hơn chính tinh, hoặc là hung tinh lại làm tốt, trung tinh tốt lại báo họa.

Nhưng nói chung, vì đi vào phần này, ta phải biết trước để cân nhắc.

Sao có hành của nó, có Âm Dương, lại có phương.

Sao có những chỗ đứng (cung) có chỗ tốt thì sao Miếu, Vượng, Đắc địa; bị chỗ xấu thì sao hãm và không ảnh hưởng – nhưng cũng có sao hãm mới tác hại.

Nhưng không phải cứ sao Miếu, Vượng, Đắc Địa là tốt, vì Hành của nó phải sinh cho Mạng thì mới tốt; chứ nó khắc Mạng thì còn nguy hại hơn, là vì nó có đủ ảnh hưởng để khắc, như thế, thì rằng có ở hãm địa, vì không ảnh hưởng thì dù có khắc Mạng cũng chẳng đáng lo ngại.

Sao lại còn phải ở cung đắc dụng mới tốt. Như Vũ Khúc là tài tinh thì phải ở cung Tài Bạch mới tốt, chứ ở Tử Tức, thì nó lại tác hại mà giảm số con; như Cô Quả là sao tác hại, nhưng ở cung Tài Bạch thì nó lại báo sự tốt, là đương số giữ được tiền tài khỏi bị tán.

Sao lại còn tốt, xấu hay vô hiệu đối với một tuổi này hay một tuổi khác: Như Cô Quả vô hiệu đối với các hạn tuổi, nhưng lại gây hại nặng cho tuổi Nhâm và tuổi Quý.

Lại có những bộ sao phải đủ bộ, đủ Âm Dương, mới có ảnh hưởng; hoặc những kết hợp phức tạp để gây ra một cái xấu lại gặp một thể khác làm lệch đi – hoặc gặp một sao giải quá tốt phá cho tan nát hết.

Hoặc là những bộ sao thật tốt gặp phải một sao xấu phá đi mất vì sao xấu đó một mình hoành hành tác hại, bao trùm hết thủy.

Trong tất cả những thể ấy, chủ yếu không phải là những thể sao có sẵn vì nếu cứ lấy “phú có sẵn” ra để đoán thì sẽ sai lầm; chủ yếu là phải tùy trường hợp mà lấy Âm Dương và lấy Hành ra để luận đoán, vì trong Tử Vi có hàng vạn hàng triệu cách kết hợp khác nhau giữa các sao mà người ta không thể nào nói hết.

Tuy có sự kiện ấy, nhưng chúng tôi cũng xin nêu lên một số những cách kết hợp sẵn có của sao, khi những cách đó có ảnh hưởng mạnh và vững vàng, mà những sao khác khó phá.

**BẢNG TÍNH CHẤT CÁC SAO**

TÊN SAO	TÍNH CHẤT	CUNG MIẾU	VƯỢNG, ĐẮC ĐỊA	HÃM ĐỊA
Tử Vi	Nam Bắc đầu Dương Thổ	Tí Ngọ Dần Thân	Thìn, Tuất Sửu Mùi, Hợi, Tí	Không có hãm địa, bình hoà ở Mão Dậu
Thiên Phủ	Nam Bắc đầu Âm Thổ	Dần Thân Tí Ngọ	Thìn Tuất Mùi Hợi Tí	Sửu Mão Dậu: Hành Hỏa, không có hãm địa
Vũ Khúc	Bắc đầu Âm Kim	Thìn Tuất Sửu Mùi	Dần Thân Tí Ngọ Mão Dậu	Tỵ Hợi
Thiên Tướng	Nam đầu Dương Thủy	Dần Thân	Tí Ngọ Thìn Tuất Sửu Mùi Tỵ Hợi	Mão Dậu
Thất Sát	Nam đầu Dương Kim	Dần Thân Tí Ngọ	Tỵ Hợi Sửu Mùi	Mão Dậu Thìn Tuất
Phá Quân	Bắc đầu Âm Thủy	Tí Ngọ	Sửu Mùi Thìn Tuất	Dần Thân Tỵ Hợi Mão Dậu
Liêm Trinh	Bắc đầu Âm Thủy	Dần Thân	Thìn Tuất Tí Ngọ Sửu Mùi	Tỵ Hợi Mão Dậu
Tham Lang	Nam đầu Dương Thủy	Sửu Mùi	Thìn Tuất Dần Thân	Tỵ Hợi Tí Ngọ Mão Dậu
Thiên Cơ	Nam đầu Âm Mộc	Thìn Tuất Mão Dậu	Tỵ Thân Mùi Ngọ Tí Sửu	Dần Hợi
Thái Âm (Nguyệt)	Bắc đầu Âm Thủy	Hợi Tí	Dậu Tuất Thân Sửu Mùi	Dần Mão Thìn Tỵ Ngọ
Thiên Đồng	Nam đầu Dương Thủy	Dần Thân	Tí Mão Tỵ Hợi	Ngọ Dậu Thìn Tuất Sửu Mùi
Thiên Lương	Nam đầu Dương Mộc	Ngọ, Thìn, Tuất	Tí Mão Dần Thân Sửu Mùi	Tỵ Dậu Hợi
Cự Môn	Bắc đầu Âm Thủy	Mão Dậu	Tí Ngọ Dần Thân Hợi	Tỵ Thìn Tuất Sửu Mùi
Thái Dương (Nhật)	Nam đầu Dương Hỏa	Thìn Ngọ	Dần Mão Tỵ Sửu Mùi	Thân Dậu Tuất Hợi Tí

Ghi chú: Các chính tinh được gọi tắt là Tử Phủ Vũ Tướng , Sát Phá Liêm Tham, Cơ Nguyệt Đồng Lương, Cự Nhật.

## HUNG TINH

TÊN SAO	TÍNH CHẤT	CUNG ĐẮC ĐỊA	CUNG HÃM
Địa Không	Hoả	Dần, Thân, Tỵ, Hợi	Không có cung hãm
Địa Kiếp	Hoả	Dần, Thân, Tỵ, Hợi	
Kinh Dương	Kim đới Hoả	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	
Đà La	Kim đới Hoả	Dần, Thân, Tỵ, Hợi	
Linh Tinh	Hoả đới Kim	Dần, Mão, Tỵ, Ngọ	
Hoả Tinh	Hoả	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi	
Song Hao	Thủy	Dần, Thân, Mão, Dậu	
Hoá Kỵ	Thủy	Thìn, Tuất, Sửu, Mùi.	
Thiên Không	Hoả		
Tang Môn	Mộc	Dần, Thân, Mão, Dậu	
Bạch Hổ	Kim	Dần, Thân, Mão, Dậu	
Thiên Khốc	Thủy	Tí, Ngọ	
Thiên Hư	Thủy	Tí, Ngọ	
Thiên Hình	Hoả	Dần, Mão, Dậu, Tuất	
Thiên Riêu	Thủy	Dần, Mão, Dậu, Tuất	
Cô Thần	Thổ		
Quả Tú	Thổ		
Đẩu Quân	Hoả		
Lưu Hà	Thủy		
Kiếp Sát	Hoả		
Phá Toái	Hoả đới Kim		

**TRUNG TINH**

TÊN SAO	TÍNH CHẤT	CUNG ĐẮC ĐỊA	CUNG HẮM
Lộc Tồn	Bắc đẩu, Dương Thổ đối Thủy	Dần, Mão, Tí, Ngọ	<p>Không có cung hãm.</p> <p>Ghi chú: Các sao khác ảnh hưởng ở các cung và vào mạng như nhau nên không cần kể đến hành</p>
Văn Xương	Dương Kim đối Thổ		
Văn Khúc	Âm Thủy đối Hỏa		
Tả Phù	Dương Thổ đối Kim		
Hữu Bật	Dương Thổ đối Thủy		
Thiên Khôi	Dương Hỏa đối Kim		
Thiên Việt	Dương Hỏa đối Mộc		
Long Trì	Thủy		
Phượng Các	Mộc		
Ân Quang	Mộc		
Thiên Quý	Thổ		
Hoá Khoa	Thủy		
Hoá Quyền	Mộc		
Hoá Lộc	Mộc đối Thổ		
Đào Hoa	Mộc		
Hồng Loan	Thủy		
Tam Thai	Thổ		
Bát Toạ	Thổ		
Thai Phụ	Thổ đối Kim		
Phong Cáo	Thổ đối Thủy		
Thiên Mã	Hành cung		
Tuần	Hành cung	Dần, Mão	
Triệt	Hành cung	Thân, Dậu	

## CÁC BỘ CHÍNH TINH

Có 14 Chính Tinh phân ra 2 vòng:

Vòng Tử Vi (6 chính tinh) và Vòng Thiên Phủ (8 chính tinh). Tử Vi và Thiên Phủ đối nhau theo đường chéo đó là con đường chia phần Âm và phần Dương (hay phần tối và phần sáng).

\*

Tử Vi có thể có 12 vị trí (từ Tí đến Hợi) do vậy mà các chính tinh có 12 thể đứng khác nhau (vẽ ra trong 12 hình sau đây).

Xin ghi thêm rằng, để nhớ thể đứng của chính tinh tùy theo thể đứng của Tử Vi, ta có thể thu 12 hình còn lại 6 hình Tử Vi ở Tí, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ làm chính, còn các hình Tử Vi ở Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi giống 6 hình đầu với mỗi sao đưa sang thể đối diện, xung chiếu.

(Xin đối chiếu hình 1 với 7; 2 với 8; 3 với 9; 4 với 10; 5 với 11; 6 với 12).

\*

Dò trên các hình, ta thấy Sát Phá Tham bao giờ cũng đứng thành bộ tam hợp; lại có những thể có thêm Liêm thành Sát Phá Liêm Tham – Hầu hết các hình đều có Tử Phủ Vũ Tướng trong bộ tam hợp. Nếu có những thể lệch lạc mà bộ đó không tạo dựng trong tam hợp, thì Phủ bao giờ cũng tam hợp với Tướng. Với những thể lệch lạc đó, các chính tinh khác đã xâm nhiễu vào bộ Tử Phủ Vũ Tướng.

\*

Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương cũng tạo thành bộ trong tam hợp. Cũng có khi là Cơ, Cự, Đồng, Lương.

Ngoài ra, còn có những thể Cự Nhật đi với nhau, hay Nhật Nguyệt đi với nhau để chiếu Mệnh.

\*

Toàn bộ chính tinh như một Thái Cực, phân ra phần Âm và phần Dương.

Phần Dương có bộ Tử Phủ Vũ Tướng và Sát Phá Liêm Tham có tánh chất thực hành nhiều hơn (hành động thực tế).

Phần Âm có bộ Cơ Nguyệt Đồng Lương và Cự Nhật có tánh chất lý thuyết nhiều hơn (hành động lý thuyết).

Nguyệt	Tham	Đồng Cự	Vũ Tướng
Liêm Phủ	<b>1</b> <b>Tử Vi ở Tĩ</b>		Nhật Lương
			Sát
Phá		Tử Vi	Cơ

Liêm Tham	Cự	Tướng	Đồng Lương
Nguyệt	<b>2</b> <b>Tử Vi ở Sửu</b>		Vũ Sát
Phủ			Nhật
	Tử Vi	Cơ	

Cự	Liêm Tướng	Lương	Sát
Tham	<b>3</b> <b>Tử Vi ở Dần</b>		Đồng Vũ
Nguyệt			
Tử Vi Phủ	Cơ	Phá	Nhật

Tướng	Lương	Liêm Sát	
Cự	<b>4</b> <b>Tử Vi ở Mão</b>		
Tử Vi Tham			Đồng
Cơ Nguyệt	Phủ	Nhật	Vũ Phá

Lương	Sát		Liêm
Tử Vi Tướng	<b>5</b> <b>Tử Vi ở Thìn</b>		
Cơ Cự			Phá
Tham	Nhật Nguyệt	Vũ Phủ	Đồng

Tử Vi Sát			
Cơ Lương	<b>6</b> <b>Tử Vi ở Tỵ</b>		Liêm Phá
Tướng			
Nhật Cự	Vũ Tham	Đồng Nguyệt	Phủ

Cơ	Tử Vi		Phá
Sát	<b>7</b> <b>Tử Vi ở Ngọ</b>		
Nhật Lương			Liêm Phủ
Vũ Tướng	Đồng Cự	Tham	Nguyệt

	Cơ	Tử Vi Phá	
Nhật	<b>8</b> <b>Tử Vi ở Mùi</b>		Phủ
Vũ Sát			Nguyệt
Đồng Lương	Tướng	Cự	Liêm Tham









Nhật	Phá	Cơ	Tử Vi Phủ
Vũ	<b>9</b> <b>Tử Vi ở Thân</b>		Nguyệt
Đồng			Tham
Sát	Lương	Liêm Tướng	Cự

Vũ Phá	Nhật	Phủ	Cơ Nguyệt
Đồng	<b>10</b> <b>Tử Vi ở Dậu</b>		Tử Vi Tham
			Cự
	Liêm Sát	Lương	Tướng

Đồng	Phủ Vũ	Nhật Nguyệt	Tham
Phá	<b>11</b> <b>Tử Vi ở Tuất</b>		Cơ Cự
			Tử Vi Tướng
Liêm		Sát	Lương

Phủ	Đồng Nguyệt	Vũ Tham	Nhật Cự
	<b>12</b> <b>Tử Vi ở Hợi</b>		Tướng
Liêm Phá			Cơ Lương
			Tử Vi Sát

Phân ra nữa, ta có mỗi bên chia 2.

<b>Âm</b> (lý thuyết) (tư tưởng, tinh thần)	<b>Dương</b> (thực hành) (thực tế)
<b>Âm, Âm</b>   Cự, Nguyệt 100% lý thuyết Đồng, Lương	<b>Dương Âm</b>   Tử, Phủ 60% thực hành Vũ, Tướng 40% lý thuyết.
<b>Âm Dương</b>   Cự, Nhật 60% lý thuyết 40% thực hành	<b>Dương Dương</b>   Sát, Phá 100% thực hành Liêm, Tham

### **NHỮNG NGUYÊN TẮC GIẢI ĐOÁN CHO CÁC CHÍNH TINH LÀ:**

Phải được cả bộ chính mới là tốt trên trung bình = Tử Phủ Vũ Tướng, Phủ Tướng, Sát Phá Tham hay Sát Phá Tham hay Sát Phá Liêm Tham, Cự Nguyệt Đồng Lương hay Cự Đồng Lương, hay Nguyệt Đồng Cự, Cự Nhật Nguyệt chiếu.

Trong các bộ đó, phải đa số chính tinh đắc địa và phải có hành sinh cho Mệnh hay hoà Mệnh mới tốt.

Nhìn trong tam hợp, chính tinh nào cùng Hành với Mệnh, đó là chính tinh của mình.

Nếu chính tinh hãm địa phải có Tuần, Triệt làm sáng ra. Thiên Tài cũng cản bớt cái xấu của chính tinh hãm. Chính tinh đắc địa gặp Tuần Triệt lại hỏng. Tử Vi ngộ Không Kiếp (Đế ngộ hung đồ) cũng hỏng. Thiên Tướng không sợ Không Kiếp. Phá Quân gặp Không Kiếp lại càng tốt.

Nhật Nguyệt phải ở chỗ tốt. Nhật ở ban ngày, Nguyệt ở ban đêm. Ngược lại, Nhật ở cung ban đêm phải gặp Tuần, Triệt, Thiên Tài, hay Tam Minh (Đào, Hồng, Hỷ) mới sáng ra. Nguyệt ở ban ngày phải gặp Tuần Triệt, Thiên Tài hay Tam Minh mới sáng trở lại.

Tuỳ từng chính tinh, không bị những hung sát tinh phá, mới tốt.

### **THỂ CỦA CHÍNH TINH**

Tuy nhiên, các chính tinh có những thể đứng mà ta có thể luận sẵn về sự tốt xấu, để ấn định trước những cung tốt xấu.

Xin xem 12 hình với 12 vị trí của Tử Vi đến Hợi, cùng với các chính tinh của 2 vòng Tử Vi, Thiên Phủ.

### **A – TỬ, PHỦ, VŨ, TƯỚNG**

Tử Vi là Chúa trong các chính tinh, Thiên Phủ là Thừa Tướng, Vũ Tướng là 2 Đại Tướng hộ vệ, Thiên Tướng là vị tướng trung hậu và đắc lực, nhìn trên 12 đồ bản thấy ở bất cứ thế đứng nào, đủ quân thần hay là lạc lõng của bộ Tử Phủ Vũ Tướng, Thiên Tướng cũng đứng dần mặt (chính chiếu) để ngăn cản Phá Quân – Vũ Khúc là vị tướng mạnh, tánh cô đơn, còn tham vọng.

\*

Tử Vi ở Tí, Ngọ, Dần, Thân là tốt nhất, đủ mặt quân thần văn võ (Phủ, Vũ, Tướng đều đắc địa) (Đồ bản 1, 3, 7, 9). Tuy nhiên vẫn phải trở về vị trí Thái Tuế mới thật trúng cách: Tam hợp Thái Tuế phải trùng hợp với tam hợp Tử Phủ Vũ Tướng mới thật là con người đức độ, chính nhân quân tử, đáng trọng.

\*

Tử Vi ở Thìn(hình 5) có Thiên Tướng hộ giá, dần mặt Phá Quân. Có Phá Quân ở Tuất là bất nhân, bất nghĩa (Phú đoán) nhưng người tuổi Dần Ngọ Tuất, có Thái Tuế ở Dần Ngọ Tuất, thì vẫn đang hoàng, nhưng đang hoàng là do ở tam hợp Thái Tuế chứ không phải được Tử Tướng ở Thìn.

\*

Tử Vi ở Ty (hình 6) và Hợi (hình 12) đi chung với Thất Sát. Thất Sát là vị tướng thuộc Sát Phá Tham, đi hộ giá Tử Vi. Chung với Thất Sát, có Phá Tham trong tam hợp. Thất Sát là tướng mạnh, cương trực nóng nảy, không còn đồng mặt với Thiên Phủ (ở cung xung chiếu), nên dễ hành động lầm lẫn cùng với Liêm Phá (ở tam hợp), sau nhờ sức Tham Vũ (ở tam hợp) chinh đồn lại bộ Tử Phủ Vũ Tướng bị xé lẻ, lạc lõng, bị Sát Phá Tham lộng hành.

\*

Tử Vi ở Sửu (hình 2), Mùi (hình 8) với Phá Quân nên bị cô lập, bị uy hiếp. Tử Vi ở Mão (hình 4) và ở Dậu (hình 10) bị Tham Lang đứng chung lấn quyền. Đó là cảnh tệ hại do chỗ dễ tính mất cả thế, bộ Tử Phủ Vũ Tướng bị đánh xé tàn tạ, không còn hiện diện đủ trong tam hợp. Tử Phủ chỉ là hình tượng ôn nhu, yếu nhược. Còn Vũ cũng bị chế ngự: Vũ bị Phá ở Ty Hợi, Sát ở Mão Dậu. Chỉ có một mình Thiên Tướng là hiên ngang, không bao giờ đứng chung với Sát Phá Tham, luôn luôn nghênh chống Phá Quân ở thế xung chiếu, chỉ biết có Tử Vi và nếu phải xa cách thì luôn luôn giao tiếp với Thiên Phủ (ở tam hợp).

## **B – SÁT, PHÁ, THAM, LIÊM.**

Sát Phá Tham đều là những Đại tướng nhà trời, hung hãn, mạnh bạo, trong số đó, Phá Quân là Vua. Trong một số thế đứng, bộ Sát Phá Tham thêm Liêm Trinh thành Sát Phá Liêm Tham. Liêm là sao ngay thẳng, liêm khiết, chính trực, nghiêm nghị.

Mỗi khi bộ Tử Phủ thêm Liêm phò tá, thì Liêm đều ở đắc địa để tăng thanh thế, như:

Tử Vi ở Tí Ngọ: Liêm Phủ ở Thìn Tuất.

Tử Tướng ở Thìn Tuất: Liêm Trinh ở Dần Thân.

Tử Phủ ở Dần Thân: Liêm Tướng ở Tí Ngọ.

Còn khi Liêm đứng với Sát, Phá, Tham, thì đứng với thứ hung hãn hơn mình: Liêm Tham, Liêm Phá, Liêm Sát. Liêm không can hoá nổi Sát Phá Tham. Trái lại, Thất Sát dũng mãnh cương quyết, luôn có vị trí đối đầu (xung chiếu) với Thiên Phủ ôn nhu. Liêm Sát thường ngả theo Tử Phủ.

Còn Phá Quân bất khuất cũng có lúc uy hiếp Tử Vi (Tử Phá ở Sửu Mùi). Phá Quân uy dũng, thao lược, nên Thiên Tướng phải thường trực ngăn chặn để giữ uy thế cho Tử Vi. Nhưng Phá Quân cũng có những chỗ ngồi cao đẹp sánh ngang Tử Phủ: ấy là ở Tí Ngọ (hình 3 và hình 9), người được Phá Quân tại Mạng ở Tí Ngọ, lại có tam hợp Thái Tuế, ấy là người xứng đáng cao cả.

Và Tham Lang cũng có lúc uy hiếp Tử Vi (Tử Tham ở Mão Dậu). Tham Lang có tham vọng lớn, lại hay tự đắc, nên dễ lâm, chỉ có một trường hợp đứng chung với Vũ Khúc (Tham Vũ ở Sửu Mùi; hình 6 và 12) là mau điều chỉnh, hồi cải.

## **C – CƠ NGUYỆT ĐỒNG LƯƠNG, CỰ NHẬT, NHẬT NGUYỆT.**

CỰ MÔN: Lý luận, thuyết phục, phải thêm Nhật hoà hợp (Cự Nhật Dần Thân, hình 6 và 12).

Cự ở Tí, được Nhật ở Thìn chiếu sáng (hình 8) làm nổi bật mọi cái tốt đẹp ở Cự.

Nhưng Cự Cơ (hình 5 và 11) là mưu trí, thủ đoạn. Cơ là then máy của Trời, khôn ngoan, mưu lược, quyền biến, khi đi đôi với Cự Môn (Cự Cơ), khi đi với Thiên Lương (Cơ, Lương), (hình 6 và 12) vẫn tốt đẹp.

Thiên Lương, là biểu tượng của sự nhân hậu, ở cung nào cũng ngay thẳng, khoan hoà, bác ái, lại thêm Nhật Nguyệt chiếu sáng – Mạng ở đây đắc cách thì làm thầy vang danh, còn hãm thì vẫn an nhàn.

Thiên Đồng là biểu tượng sự khoan hoà, nhân hậu, nhưng hay canh cải, thay đổi, nên thua thiệt. Đồng đứng với Cự ở Sửu, Mùi (hình 1 và 7) là để dung hoà, cải hoá.

Cả 6 sao lấy tinh thần làm chủ yếu nên nhân hậu, khoan hoà, từ thiện, không nhiều thì ít, với những tính chất có khác nhau.

Riêng về Nhật, Nguyệt, phải ghi những nguyên tắc sau:

Nhật ở từ Dần đến Mùi, Nguyệt ở từ Thân đến Sửu, đó chỉ là yếu tố phụ. Yếu tố chính là Nhật phải ở cung Dương; Nguyệt phải ở cung Âm.

Nhật là Hoả, phải người mạng Hoả mới đắc cách, Nguyệt là Thuỷ, phải người mạng Thuỷ mới đắc cách.

Nhật hay Nguyệt hãm và ở Sửu Mùi, có tam minh Đào Hồng Hỷ là sáng rạng rỡ.

Các trường hợp Nhật Nguyệt được kể như sau:

Nhật ở Ngọ, Nguyệt ở Thân, Nhật tốt đối với người mạng Dương Hoả, càng tốt hơn nếu có tam hợp Thái Tuế ở mạng. Mạng ở Nguyệt cả người Dương và Âm đều không hay, vì là Cơ lợi dụng.

Nhật ở Ty, người Dương thật cách, chỉ tạm bợ, Nguyệt ở Dậu đắc cách cho tuổi Âm, mạng Thủy.

Nhật ở Thìn, tốt cho người Dương Thổ: Nguyệt ở Tuất kém tốt cho cả 2 tuổi Âm và Dương.

Nhật ở Mão, được Thiên Lương tương sinh, mạng ở Mùi, người Dương kém người Âm, vì còn Nguyệt ở Hợi tốt chiếu lên.

Nhật ở Dần, có Cự Môn bao phủ lúc đầu, người Dương được hưởng ở hậu vận. Người ở Tí, có thêm Đồng, nhưng là nghịch cảnh với cả tuổi Âm (vì Nguyệt ở Tí) và tuổi Dương (vì là Thái Âm).

7 Sửu và Mùi, cung Âm có Nhật Nguyệt đồng cung, Nhật Nguyệt cũng không thuận lý (Nhật Dương ở cung Âm, Nguyệt Thủy ở cung Thổ). Phải có Thiên Tài, Tuần Triệt, tam minh Đào Hồng Hỷ Hoá Khoa mới chuyển thành tốt.

Nhật ở Tí, không thuận hành như Nhật ở Ngọ. Nhưng vẫn tốt cho người Dương trong hậu vận. Người ở Dần, cũng như ở Thân, rất tốt cho người tuổi Dương, mạng Mộc.

Nhật ở Hợi, vừa hãm, vừa ở cung Âm, người tuổi Dương rất xấu. Nguyệt không hãm tốt đẹp hơn, nhưng nhờ ở Mão, tốt với tuổi Âm.

Nhật ở Tuất, u tối, nhưng còn tốt với người tuổi Dương. Nguyệt ở Thìn, hồng.

Nhật ở Dậu, vừa tối hãm, vừa bị cung Âm có Lương phò, nhưng lại bị cung khắc thành ra hồng. Nhưng Nguyệt ở Ty, còn được hưởng cung Âm.

Cự Nhật ở Thân, tuổi Dương gặp nhiều trở lực sau mới khá. Đồng Âm ở Ngọ, giống như ở Tí, nghịch cảnh cho cả tuổi Âm và tuổi Dương.

Nhật phải ở cung Dương, Nguyệt ở cung Âm.

Nhật đắc cách cho tuổi Hoả, Nguyệt cho tuổi Thủy.

Ở bất cứ trường hợp nào, thêm Hồng Đào Hỷ là tốt.

Hoặc gặp 1 trong 3 bộ Xương Khúc, Long Phượng,

Quan Quý hoặc Hoá Khoa, cũng như tam minh, rất tốt. Nhưng cần không có Kinh Đà Hình Kỵ vì chúng che ánh sáng.

Riêng về Nhật Nguyệt, chiếu đẹp hơn chính (Mạng ở Mùi, có Nhật ở Mão, Nguyệt ở Hợi, Mạng lại Vô Chính Diệu có Hoá Kỵ tại đây: Cảnh khánh vân mây ngũ sắc, rất tốt) <sup>(1)</sup>

<sup>(1)</sup> Cụ Nguyễn Khuyến, Ất Mùi, ngày mùng 6 tháng 4, giờ Mão.

Cụ Huỳnh Thúc Kháng, Bính Tý, ngày 13 tháng 10, giờ Thìn.

Cụ Nguyễn Đình Chiểu, Nhâm Ngọ, ngày 13 tháng 5, giờ Dậu.

		Tử Vi Phá	Thân Viết Kiếp Sát
Nhật Riêu Phúc	Cụ Nguyễn Khuyến Mạng Kim		
	Cục Thổ Âm Nam		Nguyệt Lưu Hà
<b>Mạng</b> Đồng Lương		Khôi Hình	

	Xương	<b>Mạng</b> Lương	Khúc
	Cụ Huỳnh Thúc Kháng Mạng Thủy		Đồng Viết
<b>Thân</b> Nguyệt Hong Loan	Cục Kim Dương Nam		
Tử Phủ			Nhật

<b>Tài</b> Riêu Viết	Tử Vi		
	Cụ Nguyễn Đình Chiểu Mạng Mộc		<b>Mạng</b>
<b>Thân</b> Nhật Lương Khôi	Cục Thổ Dương Nam		
	Khúc Xương Hình		Nguyệt Lưu Hà <b>Phúc</b> Kiếp Sát

Gặp Nhật, Nguyệt nghịch lý Âm Dương, đời cũng đầy ưu tư, bất mãn. Nổi danh văn chương vì Văn Tinh Đồng Lương, Khôi Việt, Xương Khúc. Cụ Nguyễn Khuyến, cụ Nguyễn Đình Chiểu bị Hình Riêu Hà Sát nên mù!

Cụ Huỳnh Thúc Kháng có Hồng Loan gìn giữ Nhật Nguyệt sáng lạng .

## CUNG TỐT XẤU

Xét 14 chính tinh nói trên, để tinh Tử Vi tuy là cao cả, nhưng cũng nhiều phen lâm cảnh yếu hèn. Thiên Phủ cũng có khi bị yếu thế. Phá Quân dũng mãnh, oai quyền, nhưng nhiều phen bị chế ngự. Duy có Thiên Tướng ở thế nào cũng trấn áp, canh chừng Phá Quân; và Thiên Lương ôn nhu, ngay chính, cao cả lúc nào cũng phù trợ tốt, ở đặc địa thì sáng lạng, ở hãm địa cũng cho con người sự thanh thản vui vẻ. Thiên Lương và Thiên Tướng thật là quý giá.

Còn nói về Cung thì ta thấy 6 cung Tí Ngọ Dần Thân Thìn Tuất, thường là tốt. Tí Ngọ chứa những cách tốt. Tử Vi Tí Ngọ, Thiên Lương Tí Ngọ, Phá Quân Tí Ngọ, Cự Môn Tí Ngọ, Dần Thân thì có Tử Phủ Dần Thân, Vũ Tướng Dần Thân, Đồng Lương Dần Thân, Cự Nhật Dần Thân. Còn Thìn Tuất thì có Cơ Lương, Liêm Phủ, Tử Tướng. Còn các cung Âm thì đất đai kém hơn, đúng theo nguyên tắc tương phản của Dịch Lý, có tốt phải có xấu.

Tốt hơn cả vẫn là Mạng ở vị trí tam hợp Thái Tuế, nói về nhân cách con người.

## SAO TỐT XẤU

TÊN CHÍNH TINH	TÍNH CHẤT	TÍNH TÌNH	ĐỊA VỊ, TIỀN TÀI	THỂ ĐÚNG VỚI SAO KHÁC
<b>Tử Vi</b>	Cứu giải tai ương, Quyền lộc, Phúc đức	Thông minh, Trung hậu, Đứng đắn	Có uy quyền	ở Mão Dậu kém sáng suốt, yếu thế Cần thêm Xương Khúc, Khôi Việt, Long Phụng, Tả Hữu, Khoa Quyền Lộc. Kỵ gặp Tuần, Triệt, Kinh Đà, Không, Kiếp. Chế ngự Hỏa Tinh
<b>Thiên Phủ</b>	Tài lộc, Phúc thiện, Cứu giải	Thông minh, Từ thiện	Tài lộc, Uy quyền	Kém tốt: gặp Không Kiếp, Tuần Triệt Chế ngự: Kinh Đà, Hỏa Linh
<b>Vũ Khúc</b>	Tài lộc	Uy dũng, Cương trực, Cô độc Hãm: Tham, kém sáng suốt, phá tán	Tài lộc, Uy quyền	
<b>Thiên Tướng</b>	Quyền lộc	Cương trực, Trung hậu	Uy dũng	Canh chừng Phá Quân, chế ngự Liêm Không sợ Không Kiếp; sợ Tuần Triệt; sợ Kinh (sự chẳng lành) Gặp Tuần Triệt Hình: hay tai họa gươm súng (Tướng Ngộ Triệt)

TÊN CHÍNH TINH	TÍNH CHẤT	TÍNH TÌNH	ĐỊA VỊ, TIỀN TÀI	THỂ ĐÚNG VỚI SAO KHÁC
<b>Thất Sát</b>	Quyền	Can đảm, Nóng nảy, Quân tử, Vui gặt bất thường	Uy quyền	Gặp Tuần Triệt không Kiếp: bình thường Gặp Kinh Đà Hỏa Linh: giảm thọ nghèo hèn Thất Sát: hung bạo hay tai họa Thất Sát ở Thân: giảm thọ
<b>Phá Quân</b>	Dũng mãnh, Hao tán	Dũng cảm, Cương nghị	Uy quyền	Hãm: hung bạo, liều, tai họa Phá + Phá Toái đồng cung: hiển đạt Phá + Hao (Hỏa Linh): thêm hung bạo Thêm Hỷ, Lộc: bớt sự hung hãn
<b>Liêm Trinh</b>	Quan Lộc, Đào hoa tinh	Cương trực, Liêm khiết, Nóng nảy	Uy quyền	Hãm: khắc nghiệt, hay kiện cáo Sát tinh Hình Ky: tai họa Liêm Tham Ty Hợi: hay tù tội
<b>Tham Lang</b>	Hung bạo, Dâm dục, Tham lam Hoạnh tài	Tánh dâm	Uy quyền, Tài lộc	Hãm: hung bạo, tai họa Thêm Tràng sinh: Phúc thọ Thêm Hỏa Linh: Phát võ
<b>Thái Âm (Nguyệt)</b>	Điền tài	Thông minh, Khoan hòa, Từ thiện	Giàu có	Hãm: kém sáng suốt, phá toán Thêm Thiếu Âm, Đào Hồng Hỷ: tốt thêm Thêm Riêu Ky Kinh Đà Không Kiếp: bớt tốt Đắc gặp Tuần Triệt, Tài đồng cung: kém Sửu Mùi: gặp Tuần Triệt, Thiên Tài, Đào Hồng Hỷ: sáng ra
<b>Thiên Đồng</b>	Phúc thọ	Phúc hậu, Canh cải thất thường, Tánh tu hành		Hãm: hay tai họa, tranh chấp Thêm: Không Kiếp Ky Hình: yếu hoặc cô đơn, tàn tật.

TÊN CHÍNH TINH	TÍNH CHẤT	TÍNH TÌNH	ĐỊA VỊ, TIỀN TÀI	THỂ ĐÚNG VỚI SAO KHÁC
<b>Thiên Lương</b>	Phúc thọ Trừ tai họa, tật bệnh	Trung hậu, Thật thà Ưu làm thiện		Hợp với Nữ Thêm: Không Kiếp, Kiếp Sát, Song Hao: vất vả, hay tai họa Đắc gặp Tuần Triệt: cũng khổ, giảm thọ
<b>Thiên Cơ</b>	Mưu cơ Từ thiện	Mưu cơ, Tài năng Phúc hậu Từ thiện		Hãm: kém sáng suốt Thêm Quyền Lộc: giàu sang tài năng Đắc Tuần Triệt: nghèo khổ, tai họa, giảm thọ Hãm Tuần Triệt: sung túc, nhiều tai nạn
<b>Cự Môn</b>	Thị phi Tài lộc	Ăn nói lý sự hay miệng tiếng	Tài lộc	Hãm: xảo trá, hay thị phi, kiện cáo Thêm Hóa Lộc: tốt; Lộc Tồn: xấu Cự Môn Mão Dậu + Song Hao: Phú quý (Thạch trung ẩn ngọc) Cự + Tuế Kỵ: lăm điều
<b>Thái Dương</b>	Quan lộc	Thông minh Trung trực	Uy quyền Tài lộc	Hãm gặp Đào Hồng Hỷ, Thiếu Dương, Hỏa Linh: tốt thêm Riêu kỵ Kinh Đà: giảm tốt Đắc: Tuần Triệt, Tài: mất tốt Hãm và Sửu Mùi + Tuần Triệt, Thiên Tài: thêm sáng suốt

## MẠNG VÔ CHÍNH DIỆU

Mạng Vô Chính Diệu là cung Mạng không có chính tinh. Mạng không có chính tinh cũng như cái nhà không có cột cái cho nên tuổi trẻ long đong, hay phải xa gia đình, không lang bang như thế lại yếu.

Vì không có chính tinh, nên phải có những cái thay thế, hoặc có trường hợp xấu tốt khác nhau không thể lấy lẽ thường để giải. Mạng Vô Chính Diệu có những cách như sau:

### CÁCH – 1

Là người mạng Kim, phải có hung sát tinh hợp thành, Mạng Kim làm nòng cốt, mà không bị Tuần, Triệt xâm phạm. Đây là trường hợp hung tinh độc thủ.

Nói chung thì mạng hành mộ cũng được, miễn phải có hung tinh đúng hành đó và đúng cung Mạng, lại không bị Tuần, Triệt thì số lên cao vượt bậc (như có Đà La độc thủ đối với người Mạng Kim, Tang Môn độc thủ với người Mạng Mộc).

Như là số Ất Sửu, ngày mùng 6 tháng 8, giờ Tí của Vua Lê Lợi.

<b>Tài</b> Lương Tử Long Bình Quyền Phù			
<b>Ách</b> Tử Tướng Khoa Hình	<b>Vua Lê Lợi</b> Ất Sửu Ngày 6 Tháng 8 Giờ Tí  Kim Mệnh Thủy Cục		<b>Mạng (Thân)</b> Lâm Phi Liêm Phượng Bạch Hổ
<b>Di</b> Cự – Cơ Tôn – Tuyệt Bật Tang Lộc Hoà			
Thiên Không	<b>Quan</b> Nhật, Nguyệt Dương Thái Tuế Thanh Long Phá Toái Hoa Cái Hoá Kỵ		Địa Không

Vua Lê Lợi, Thân Mạng đồng cung, ở tam hợp Thái Tuế, không có Không nào. Nhưng Kim Mạng được Bạch Hổ hành Kim làm cột cái, Tứ Linh làm thành người có lý tưởng, nhà đại ái quốc.

Đối cung có Cự, Cự, Tồn, Lộc, thế vững mạnh, nhưng thế Kim của mạng khắc thế Mộc của Di, nên Lê Lợi đắc thắng.

Lại được thêm Tử Hoá ở đúng chỗ: Hoá Khoa ở Ách, giải được Tử Tướng ngộ Hình. Gặp Nhật, Nguyệt, Thanh Long ở Quan, mây ngũ sắc.

### CÁCH – 2

Là cách Mạng Vô Chính Diệu, nhưng được Nhật Nguyệt tịnh minh chiếu (Nhật ở Mão) Nguyệt ở Hợi, chính cung Mạng ở Mùi lại có Hoá Kỵ và có Tuần.

Cách này áp dụng cho mọi Mạng, hành nào cũng được.

Đức Trần Hưng Đạo, Mậu Tí ngày 30 tháng 12, giờ Ngọ.

Hoả Mạng, Hoả Cục, Mạng ở thế Long Đức, chịu thua thiệt, nhưng chấp nhận, biết hy sinh, nhân hậu, hưởng phúc.

	Quý Toạ	<b>Mạng (Thân)</b> Thanh Long Long Đức Việt Suy Thọ Tài Đầu	Quang Thai
	<b>Đức Trần Hưng Đạo</b>		
<b>Tài</b> Nhật Lương Âm Hồng Phù Phúc			
	<b>Di</b> Đồng Cơ Dưỡng Phù Dương Khôi Ân	Lộc	<b>Quan</b> Nguyệt Bất Tuyệt Quyền Phi Khoa TrụcPhù

Mạng Hoả, Vô Chính Diệu, có Tuần, được Nhật Nguyệt tịnh minh chiếu: Nên thông minh, danh vị xứng đáng, Hồng Việt, Tả Hữu Khoa Quyền = Văn võ toàn tài, đức độ, chính đỉnh, quân tử (Song Long, Quan Phúc) (không có hung tinh ở cung Mạng, chỉ nhờ Nhật Nguyệt chiếu. Tuần thu hút Nhật Nguyệt tịnh minh, lại thêm nhiều trung tinh tốt).

Đối phương thế rất mạnh, áp đảo mạng. Nhưng vì đối phương bị Thiên Không ở Sửu nên phải thua.

### CÁCH – 3

Mạng Hoả, có một Không thủ Mạng và 2 Không ở tam hợp chiếu sáng, không có trung tinh đặc cách: Đúng cách đặc tam không (Mạng Vô Chính Diệu, đặc tam không, nhi phú quý khả kỳ).

Không (Tam Không):

Là Tuần Không (Tuần trung không vong).

Triệt Không (Triệt lộ không vong).

Địa Không hay Thiên Không.

Nên ghi: Nếu có Tuần, Triệt, Địa Không, Thiên Không mà đồng cung lại có trung tinh đắc cách thì hết cả cái hay của trung tinh. Vậy nên trung tinh phải lánh để tam không chế giảm những cái xấu của Mạng Vô Chính Diệu mới hay.

Ba cách 1, 2, 3 của Mạng Vô Chính Diệu kể trên là những cách hay nhất, tốt nhất.

#### CÁCH – 4

Mạng Vô Chính Diệu, không có Hung Sát Tinh đắc cách làm sườn, cũng không có không nào, thì phải có nhiều trung tinh tốt mới đỡ.

Trường hợp này, phải có nhiều Hung tinh tốt mới không bị Tuần Triệt chế giảm, nếu bị Tuần Triệt chế giảm lại hỏng mất các trung tinh. Vậy nên ghi rằng, qua cách 1, 2, 4, không phải cứ phải “đắc tam không mới phú quý khả kỳ”, có khi gặp Không mà có hại thêm.

Cách này kém 3 cách trên, nhưng còn đỡ.

		<i>TUẦN</i> <i>TRIỆT</i>	Mạng Giải Thần Thiên Giải Xương Hư Phụ Mã Tồn Phượng Tràng Sinh
Tài Cơ Lương Cáo Khốc Ẩn Tang Bệnh Phù Mộ	Canh Dần Ngày 8 Tháng 9 Giờ Dần Mạng Mộc		Không
Thiên Không			
Tài Cự Lộc Hữu Quang	Quyền  Kiếp	Quan (Thân) Đồng Âm Tả Điều Tướng Đế Vượng Khoa Quý	

Tuổi Canh Dần, mồng 8 tháng 9 giờ Dần, Mạng Vô Chính Diệu, không có Không nào, nhưng có các trung tinh tốt; Phụ, Cáo, Tướng Ấn; Khoa, Quyền, Lộc; Quang, Quý; Tả Hữu; Mã, Tràng Sinh; Tồn; Xương, Phụng Mã. Nếu có Tuần, Triệt, thì các trung tinh tốt đi lại hồng.

Xin so sánh với cách sau (cách 5)

#### **CÁCH – 5**

Mạng Vô Chính Diệu có hung tinh và trung tinh đắc cách, nhưng lại đủ tam Không phân ra 1 Không thủ mạng, 2 Không ở tam hợp. Đó là cách “kiến tam không” (chỉ thấy tam không mà không thực có) = đó là hình thức, thật sự chỉ có tiếng mà không có miếng.

Đây là một cách Vô Chính Diệu mà không đắc cách, không phú quý, chỉ vì 3 Không đã dàn ra mà phá các trung tinh đắc cách.

#### **CÁCH – 6**

Mạng có Sát tinh là khắc Mệnh, 2 Không ở tam hợp, là Ngộ Không (gặp Không chứ không phải là đắc Không).

Đây là cách yếu.

Sở dĩ xấu là vì Sát tinh khắc Mạng ở chính cung Mạng, mà chính cung Mạng lại không có Tuần Triệt nên không thể cản được Sát tinh.

#### **CÁCH – 7**

Mạng không có Sát tinh đắc địa thủ, nhưng có Sát tinh khắc mạng thủ và hợp chiếu; nhưng có Triệt ở ngay Mạng giải trừ Sát tinh khắc Mạng.

Nhờ có Triệt mà giải thoát được.

Đây là cách mà trong phú đoán có nói “tam phương xung sát, đắc nhất triệt nhi khả bằng”.

Cách 7 này là cách 6 thêm một Triệt ở Mạng cứu gỡ.

#### **CÁCH – 8**

Mạng có Sát tinh đắc cách thủ, hợp chiếu có trung tinh đắc cách, Mạng lại có Tuần:

Cách này hảo (hồng) là vì Tuần phá mất cả Sát tinh đắc cách, cả trung tinh đắc cách.

Tóm lại, nên ghi nhớ rằng có Sát tinh đắc cách và trung tinh đắc cách là tốt thì phải không có Tuần, Triệt chế giảm; còn như không có Tuần Triệt chế giảm; còn như không có cái hay đó thì cần đến Tuần, Triệt mới tốt.

### **CÁC THỂ TRUNG TINH**

Xem giải đoán một lá số Tử Vi, sau khi xem vị trí cung Mạng với 3 vòng Thái Tuế, Lộc Tồn. Tràng Sinh, thể đứng của chính tinh và bộ chính tinh tại Mạng, ta phải

Điểm mặt các trung tinh tốt, xem chúng đem lại những nét hay nào mới, những chi tiết đặc biệt nào về Mạng.

Mạng ở tam hợp Thái Tuế thì phải điểm mặt Tứ Linh (Long, Phượng, Hổ, Cáo). Mạng ở tam hợp Tuế Phá, điểm mặt Thiên Mã (xem đương số có hưởng không). Mạng ở tam hợp Thiếu Dương, điểm mặt Thiên Không.

Điểm thế đứng so với Mạng của bộ Đào Hoa Hồng Loan, Thiên Không. Điểm Khôi Việt, Xương Khúc (Phụ Cáo), tam Hoá Khoa Quyền Lộc xem chúng mang đến sức học và công danh nào cho đương số.

Điểm các hung sát tinh xem chúng phá những cái tốt của đương số và mang lại những cái xấu đến mức nào.

Điểm các sao Phúc Lộc và các sao cản phá xem có thể cứu gỡ những cái xấu đến mức nào.

Về các điểm 2, 3 xin xem ở dưới: Phần này, chúng tôi xin ghi những thế trung tinh tốt.

Bộ chính tinh:	Sao phụ thích hợp:	
Tử Phủ Vũ Tướng	Tả Hữu – Thai Toạ	Và tất cả các bộ kèm Khoa Quyền Lộc như gấm thêm hoa.
Sát Phá Liêm Tham	Lục Sát – Phụ Cáo	
Cơ Nguyệt Đồng Lương	Xương Khúc – Khôi Việt	
Cự Nhật	Hồng Đào – Quang Quý	
Nhật Nguyệt	Đào Hồng Hỷ, nếu Nhật Nguyệt hãm. Phải thêm 1 trong 3 bộ: Xương Khúc Long Phượng Quang Quý } tư cách	

Sau đây là ý chính của các bộ sao đem lại cho Mạng:

Xương Khúc  
Long Phượng  
Quang Quý } tư cách

\*

Long Phượng Hổ Cáo: Nhân phẩm chính phái.

\*

Nhật Nguyệt: Sáng suốt, thông minh.

\*

Tả Hữu : Tài năng quán xuyên.

\*

Thiên Mã: Nghị lực, mẫn cán <sup>(1)</sup>

\*

## TỬ LINH: LONG, PHƯỢNG, HỔ, CÁI

Tả Hữu, Xương Khúc, Thai Toạ, Quang Quý.

Tử Linh là 4 sao Long Trì, Phượng Các, Bạch Hổ, Hoa Cái. Đó là 4 sao đại diện cho bộ tam hợp Thái Tuế, để tôn tam hợp đó đem thu về thì Long Phượng đủ là đại diện của tam hợp Thái Tuế.

Có 4 sao này (có trường hợp Long Phượng thiếu 1 về) là người chính nhân quân tử, chính đỉnh, có lý tưởng, đương làm ăn hợp với sở nguyện, dù ở bậc thấp trong xã hội cũng được trọng vọng. Đến đại vận mà gặp Tứ Linh (tức cũng là tam hợp Thái Tuế) là gặp vận hội tốt, làm ăn dễ dàng và ngay chính, được trọng vọng, ăn trên ngồi trước, dù gặp hoàn cảnh nào (cả khi gặp nạn). <sup>(2)</sup>

Có 3 bộ sao an thuận từ cung Thìn và nghịch từ cung Tuất (xem chương An Sao). Long Phượng an theo hàng Chi của năm. Tả Hữu an theo tháng sinh, và Xương Khúc an theo giờ sinh. Như đã nói ở mục 1, chính tinh phải có bị trung tinh phù hợp thì mới thật tốt; bộ trung tinh phù hợp đem lại chánh danh cho chính tinh.

Nên ta có những ý nghĩa này mà Long Phượng, Tả Hữu, Xương Khúc đem lại:

- Long Phượng, Tả Hữu: Chính nhân vạn năng.
- Long Phượng, Tả Hữu, Không Kiếp: Chính nhân có tài mà không đắc dụng.
- Tuế Phá, Tả Hữu: Có tài ba, nhưng thất chí.
- Tuế Phá, Tả Hữu, Không Kiếp: Bất lương, thủ đoạn
- Xương Khúc: cốt cách thư sinh, hiếu học.
- Xương Khúc, Sát Phá Tham: Hay chứng nộ tật kia.
- Xương Khúc, Sát Phá Tham, Sát Tinh: Giảm thọ, nếu đắc ý!
- Xương Khúc, Tử Phủ Vũ Tướng: văn võ toàn tài.

<sup>(1)</sup> Xin ghi trước rằng, khi xem đại vận đến một đại vận mà có một bộ trung tinh thích hợp với bộ chính tinh ở Mệnh thì hay. Hoặc là đến đại vận có đủ bộ chính tinh kèm với trung tinh thích hợp thì cũng hay.

<sup>(2)</sup> Một hạn đến đại vận Tứ Linh, nhưng gặp hoạ, bị bắt. ở trong tù, được trọng vọng, sống đầy đủ, ăn trên ngồi trước, cai tù kính phục..

- Xương Khúc, Cơ Nguyệt Đồng Lương: gặp minh chủ tương đắc, đồng tâm nhất trí...

Ba bộ Long Phượng, Tả Hữu, Xương Khúc có thể mạnh hơn chính tinh. Còn Thai Toạ, Quang Quý đi ghép vào Tả Hữu, Xương Khúc vì có thêm yếu tố ngày trong việc an sao, kể như là thuộc hạ của Tả Hữu và Xương Khúc, và là yếu tố của sự thành đạt.

Cũng như Đầu Quân an theo Thái Tuế là thuộc hạ của Thái Tuế và còn được gọi là Nguyệt Tướng.

## **THIÊN MÃ**

Không có lý nào mà có 4 Thiên Mã ở 4 góc lá số, lại có một Thiên Mã ở Hợi (Thủy) luôn luôn bị nhận chìm (ngựa xuống biển). Như thế, hoá chẳng thiệt riêng cho 3 tuổi Tỵ Dậu Sửu có Mã ở Hợi?

Theo bí quyết gia bảo và kinh nghiệm của Học phái Vũ gia Nam định, thì: (số của những người có Thiên Mã tại Dần, Tỵ, Thân, ở Mạng mà vẫn hồng; và số của những người có Mã Hợi ở Mạng mà vẫn tốt), ta phải ấn định như sau:

Vì Thiên Mã là sao chủ về sự lưu động, thay đổi, nên hành của Thiên Mã cũng thay đổi để đồng hành với cung (như Triệt và Tuần):

Thiên Mã ở Dần là Thiên Mã Mộc.

Thiên Mã ở Tỵ là Thiên Mã Hoả.

Thiên Mã ở Thân là Thiên Mã Kim.

Thiên Mã ở Hợi là Thiên Mã Thủy, Thổ.

Thiên Mã là viên ngọc quý chỉ dành cho người ở thế bất mãn (không ở tam hợp Thái Tuế, mà Mạng phải ở tam hợp Tang Môn, Tuế Phá, Điều Khách). Người có Mạng ở tam hợp Tuế Phá thường được Thiên Mã ở Mạng hay chiếu Mạng (xin xem cách an Thiên Mã). Cho nên thấy người ở tam hợp Tuế Phá, phải tìm xem người đó có Thiên Mã ở Mạng hay không

Nếu được Thiên Mã ở cách tốt, sẽ được:

Thông minh, sáng suốt.

Nghị lực, tháo vát.

Tánh hoạt động.

Có thể thành công trong đời (không thành công đúng ý nguyện thì cũng thành công theo hướng khác).

Nhưng thế nào là Thiên Mã ở cách tốt! Phải xem hành của Thiên Mã và so sánh với hành của Mạng. Thí dụ: Thiên Mã ở Dần là Thiên Mã Mộc. Vậy:

Tốt nhất cho người mạng Mộc (đồng hành).

Tốt nhì cho người mạng Hoả (Thiên Mã Mộc phù mạng).

Bình thường cho người mạng Kim (Kim khắc xuất Thiên Mã Mộc).

Xấu nhẹ cho người mạng Thuỷ (Thuỷ sinh xuất cho Mã Mộc).

Xấu nặng cho người mạng Thổ (Mã Mộc khắc mạng).

Mã Hoả			Mã Kim
Mã Mộc			Mã Thuỷ

Do cách luận giải như thế, ta có bảng sau:

Thiên Mã	Tốt 1	Tốt 2	Bình thường	Xấu nhẹ	Xấu nặng
Thiên Mã Dần (Mộc)	Mạng Mộc	Mạng Hỏa	Mạng Kim	Mạng Thuỷ	Mạng Thổ
Thiên Mã Tỵ (Hỏa)	Hỏa	Thổ	Thuỷ	Mộc	Kim
Thiên Mã Thân (Kim)	Kim	Thuỷ	Hỏa	Thổ	Mộc
Thiên Mã Hợi (Thổ, Thuỷ)	Thổ, Thuỷ	Mộc		Kim	Hỏa

## TỬ HOÁ: KHOA – QUYỀN – LỘC – KỶ

Khi người ta gọi Tử Hoá là Hoá Khoa, Hoá Quyền, Hoá Lộc và Hoá Kỵ. Gọi Tam Hoá thì thường là Hoá Khoa, Hoá Quyền, Hoá Lộc. Còn Tam Hoá Liên Châu, là do cách an sao, Khoa, Quyền và Lộc nằm ở cung liền nhau; cũng có thể Tam Hoá Liên Châu lại có lọt Hoá Kỵ vào trong, như Quyền, Kỵ, Khoa nằm ở 3 cung liền nhau. Cái lợi của Tam Hoá Liên Châu, là khi mạng vương được 1 sao trong Tam Hoá, thì được hưởng cả 3 Hoá. Nhưng cũng có kinh nghiệm cho rằng phải vương được 2 sao trong Tam Hoá thì mới hưởng nốt Hoá còn lại.

\*

Như danh hiệu của Tam Hoá Khoa Quyền Lộc, mỗi sao trong bộ đó đem lại những cái thật quý và tốt. Gặp một sao đủ tốt, nếu lại gặp cả 3 sao thường bốc lên như điều gặp gió. Tam Hoá là ngọn gió cho điều.

\* Hoá Khoa:

Học hành tốt, thành quả khoa cử tốt, công danh thăng tiến, Hoá Khoa còn là đệ nhất giải thần, giải đi mọi tai nạn, hoặc cho tiếng tăm tốt.

\* Hoá Quyền:

Mang lại công danh, quyền hành.

\* Hoá Lộc:

Mang lại tài lộc (do bàn tay mình làm ra). Cũng có hiệu lực trong việc giải nạn.

**Nhưng phải ghi thêm:**

1- Tam Hoá như là bộ áo gấm khoác thêm vào cho người đồ đạt, có công danh, có tài lộc. Tam Hoá không chỉ về tư cách con người. (Muốn rõ tư cách, phải xét thêm về Mạng có tam hợp Thái Tuế và bộ Tứ Linh, hoặc những chính tinh ngay chánh quân tử mà không bị phá). Cũng vì thế mà cả những trường hợp có Tam Hoá mà hại thêm chứ không lợi (xin xem ở dưới). Tam Hoá là áo mào, quyền uy, mà không phải là nghị lực phẩm giá.

2- Vì là bộ áo gấm, cho nên Tam Hoá phải đóng ở các cung chỉ giờ ban ngày (từ Dần đến Thân) mới đắc lợi; nếu đóng ở các cung ban đêm, tức là áo gấm đi đêm, chẳng ai thấy, tức là tuy có hưởng, cũng chỉ là hưởng ngầm.

3- Tam Hoá phải đóng ở những cung Mạng và liên quan đến Mạng (Tài, Quan, Điền, Phúc) thì mình mới hưởng, nếu đóng ở những con Bào, Thê, Tử, Nô, Phụ thì người thân và người khác hưởng.

4- Khoa, Quyền, Lộc cũng phải đóng đúng chỗ mới hay

Khoa phải ở Mạng, Quan, Ách, Điền, Phúc.

Quyền phải ở Mạng, Quan, Điền.

Lộc phải ở Tài, Mạng, Quan, Điền.

Nếu Khoa ở Tài còn Lộc ở Ách, thì lãng xệt.

\*

Xét trong Tam Hoá thì Hoá Khoa giá trị hơn cả, vì có đủ sự tốt:

Nhân hậu, uyên bác, từ thiện.

Đỗ đạt, công danh.

Giải mọi tai họa.

Số mà có Khoa là rất quý, có gặp Ác Sát Tinh, vẫn có phẩm cách.

a- Hoá Khoa có thể lật ngược cả Thiên Không, nếu không hoán cải được. Gặp Thiên Không thì suy thoái, sa sút, phá sản, nhưng có Hoá Khoa đứng gặp Thiên Không thì xuống rồi lại lên<sup>(1)</sup>

---

<sup>(1)</sup> Số Kỷ Mão, 29 tháng 9 (xem lá số trang bên), Mệnh Thân Vô Chính Diệu, dựa vào Khúc (Kim đới Thổ) gặp Linh Tinh nung nấu nên thân hình ốm o!

Hợp với Cự, Nhật, Hữu, Thiên Phúc ở Quan, có năng khiếu luận lý soi sáng. Tam hợp Long Đức là thiết thời, nhưng từ thiện, tự an ủi. Vì Kỷ Mão Chi khắc Can, nên vận hành ngang trái. Vận 26 – 35 tuổi, hạn Thiên Không, nên có Cơ Lương, Xương Khúc ngộ Kỵ, nên lang bang lật bật không ra gì, nhưng nhờ Hoá Khoa giúp vào điều chỉnh lại, nên sau con thất bại, lại được thành công. Vận 36 – 45 gặp Tam Hoá Thái Tuế nên đắc ý, nhưng gặp Không Kiếp, nên lên rồi lại xuống, thất bại.

Xin ghi nguyên tắc:

Thiên Không gặp Hoá Khoa, xuống rồi lại lên.

Thái Tuế gặp Không Kiếp, lên rồi lại xuống.

b- Đi với Sát Phá Tham, Hoá Khoa giải kết nạn!

c- Đi với Cơ Nguyệt Đồng Lương, Hoá Khoa làm cho nổi tiếng.

Sau đây là các trường hợp về Tam Hoá Khoa Quyền Lộc:

Người Thái Tuế, làm việc trong chính nghĩa, nên không cần đến Tam Hoá; đã là gấm rồi, có thêm Tam Hoá chỉ là gấm thêm hoa. Đương nhiên là đáng trọng.

Người Thiếu Âm, có thiện, chỉ làm việc, nhưng hẩm hiu không đạt quả tương xứng, bị bạc đãi; có Tam Hoá chỉ càng khổ, không hơn gì. Vẫn là đáng mến.

Người Tuế Phá bị hoàn cảnh làm cho thất ý. Nếu không giữ chính tâm, thì có thêm Khoa, Quyền, Lộc lại càng vinh vang bạo nghịch, vinh thân, rồi phải gặp khổ.

Tam hợp Tuế Phá, Điều Khách, Tang Môn = Ở Điều Khách thì có thuyết phục rồi cũng thất bại: ở Tang Môn thì có lo nghĩ cũng chẳng hơn gì. có thêm Thiên Mã, được uyên bác, nhưng rồi cũng thất bại. Nhưng thêm Khoa và Tả Hữu thì nhân hậu, thành danh đáng kính.

Người Thiếu Dương, Tử Phù, Phúc Đức, thông minh nhưng đức cần hơn tài, hưởng Khoa Quyền Lộc mà tự hào, thì rồi cũng đến thành không (Thiên Không).

Hai trường hợp 3 và 4 (người Tuế Phá và người Thiếu Dương) có Khoa Quyền Lộc thì phải dừng dừng, chứ say đắm phú quý chỉ có hại!

\*

\* \*

	Trực Phù	Quan Phù	
		36	26
Cơ - Lương Khúc Kỵ Khoa Thiên Không	Kỷ Mão 29 – 9 Giờ Tí Mạng Thổ Cục Hoả		16
			Mệnh (Thân) Xương Linh 6 Thiếu Âm
Quan Cự Nhật Hữu Long Đức Phúc			Không Kiếp Hổ

Sau đây, các trường hợp về HOÁ KỶ

Tuổi Bính, tuổi Đinh và mạng Hoả, gặp Hoá Kỵ thì dễ bị hoạ (Kỵ núp sau Liêm và Cự mà tác hoạ).

Cũng như tuổi Giáp, tuổi Ất và Mạng Mộc, gặp Sát tinh Không Kiếp, Kinh Đà, Linh Hoả, Thiên Hình thì dễ gặp hoạ!

Gặp Kỵ thì bị phá hại, các sự tốt bị giảm, hay bị hờn giận, uất ức.

Nữ có Khoa thì thật tốt, mà bị Kỵ thành hồng (như áo gấm bị bùn).

Nhưng Kỵ, Khoa ở Ty, có Thiên Lương chiếu, là người được ái mộ).

Nên chú ý hai cách về Liêm Tham ở Ty Hợi. Người ta thường bảo có Liêm Tham Ty Hợi (ở Mạng hai đại vận) thì hay bị tù, nhất là gặp Kỵ. Không hẳn như thế vì:

Kỵ gặp Liêm Tham ở Ty, người Hoả Mạng, vì Kỵ, gặp Liêm Tham ở Hợi; người Kim Mạng, thì Kỵ chế bớt sự hung hãn của Liêm Tham và không sợ bị tù tội!

Kỵ gặp Liêm Tham ở Ty, người Kim Mạng, và Kỵ gặp Liêm Tham ở Hợi; người Hoả Mạng, là mạng vận vừa người hay bị tù.

Cứ luận theo hành của các sao, các cung và mạng là thấy.

## HỒNG ĐÀO VÀ THIÊN KHÔNG

Thiên Không, Đào Hoa, Hồng Loan được phân phối trên lá số, thường gặp nhau đồng cung, xung chiếu hay tam hợp chiếu. Nếu 1 trong 3 sao đó gặp tại Mạng, thì phải nhận xét ngay về thể đứng của 3 sao đó, vì mạng chịu ảnh hưởng mạnh. Hoặc là cầm lấy lá số, xét các cách quan trọng, thì cũng phải xét xem Hồng Đào, Thiên Không nằm ở đâu và có liên quan với Mạng không.

*Mạng có Thiên Không ở Thìn, Tuất, Sửu, Mùi:*

Đây là trường hợp mà Thiên Không tác hoạ mạnh nhất. Thìn Tuất Sửu Mùi là căn nhà chính của Thiên Không, nên một mình Thiên Không tung hoành. Thiên Không gặp tại đại vận ở Thìn Tuất Sửu Mùi cũng gieo hoạ nặng nhất, gây sụp đổ, mất nghiệp, tiêu tan tài sản, càng ở chức cao, và càng giàu lớn, lại càng sụp đổ nặng!

		Thiên Không	
Thiên Không			
			Thiên Không
	Thiên Không		

Nếu có gặp thêm Đào Hoa, nó lại càng gieo hoạ mạnh, vì Thiên Không gặp Đào Hoa là hung thêm kẻ nịnh hót.

Sau đây lá số của một vị ở đại vận Thái Tuế và sụp đổ ở đại vận Thiên Không tại Sửu, nơi Thiên Không tác hoạ mạnh nhất.

Nô Thái Dương LNVT Ky Trù K.Sát P. Toái T. Hao 52	Di  Phá Quân Quyền	Tật  Cơ	Tài  Tử Phù Bạch Hổ
Quan Khoa  Phủ  Thai 42	Thân Dậu  Ngọ Hợi  Giáp Tí Tháng 11 Ngày 15 Giờ Tí		Tử Thái Âm Đào Luu Hà
Diễn  Hồng Kinh 32	Ty Tí  Mão Dần Sửu		Thê Tham Lang Toạ
Phúc  Lộc Tồn 22	Phụ Lương Khôi Đà  Suy Thiên Thiếu Không Dương 12	Mệnh (Thân) Liêm – Tướng Lộc Hữu Thái Tuế Đề Vượng  2	Bào Cự  Không Đại Hao Kiếp

Tuổi Giáp Tí, tháng 11, ngày 15, giờ Tí – Mạng Kim, cục Thuỷ. Thân Mạng Liêm Tướng, được Thái Tuế là người đàn hoàng, được Lộc Quyền Khoa, thêm Thanh Long, Phi Liêm, Long Hồ Cái, Hư Khốc ở Ngọ, Trùng Sinh Đế Vượng, Bát: lên chức nguyên thủ quốc gia một cách mau chóng vào đại vận 42, vì có Khoa tam hợp Thái Tuế. Nhưng sau đại vận 52 tuổi bị Kỵ Kiếp Sát, Phá Toái, Đại Tiểu Hao, Đà, Lưu Hà và nhất là Thiên Không tại Sửu, lại là Thiên Không ngộ Đào Hoa, nên sụp đổ nặng! Tuy nhiên, vận giữ được sự trọn vẹn cá nhân nhờ Lưu Niên Văn Tinh. Hạn sụp đổ rơi đúng vào năm Mão, gặp Thiên Không, Đào Hoa; Kỵ, Kiếp Sát, Lưu Hà. Vào năm đầu vào đại hạn 52 là sụp đổ.

*Mạng có Đào Hoa ở Tí Ngọ Mão Dậu:*

	Đào		
			Đào
Đào			
		Đào	

Thông thường, người ta cho rằng Đào Hoa ở Tí (Hoa Đào nở đêm thanh) và Đào Hoa ở Mão (Hoa Đào lúc sáng sớm) là đắc địa. Mạng có Đào Hoa như thế là số Đào Hoa, nói giỏi, nhiều người khác phải yêu. Còn Đào ở Ngọ và Đào ở Dậu thì xấu, vì hoa bắt đầu tàn hoặc đương tàn!

Kinh nghiệm về Đào Hoa còn cho rằng 4 cung Tí Ngọ Mão Dậu là căn nhà đích thực của Đào hoa, dù có gặp Hồng Loan hay Thiên Không thì Đào Hoa cũng giữ trọn hiệu lực và các sao khác chỉ là phụ mà Đào Hoa thì chủ về sắc đẹp, nhưng cái đẹp suông sã, dâm dăng, thiếu đứng đắn; nói rộng ra, thì Đào Hoa chủ về đạo đức giả hiệu, sự ranh mãnh, quỷ quyệt, sự ăn nói hay và quyến rũ, nhưng xảo, lừa dối. Đào Hoa ở Tí Ngọ Mão Dậu cần cho các nhà ngoại giao (cần nói xảo!) hay những người làm nghề ăn nói (như giáo sư) nhưng cũng là bản chất của người ăn nói thiếu thành thật<sup>(1)</sup>

Tới đại vận gặp Đào Hoa ở Tí Ngọ Mão Dậu, con người cũng trở nên ăn nói quý quyết!

*Mạng có Hồng Loan ở Dần Thân Tỵ Hợi:*

Dần Thân Tỵ Hợi là đúng nhà của Hồng Loan (các sao khác là Thiên Không) Đào Hoa gặp Hồng Loan ở đây thì chỉ là phụ. Ảnh hưởng của Hồng Loan là Mạnh nhất, mà Hồng Loan tốt hơn Đào Hoa rất nhiều. Hồng Loan chủ về cái đẹp thủy mị đứng đắn, Hồng Loan cũng chỉ sự từ tâm, sự trọng đức, tu hành, thấy xa, hiểu rộng.

Hồng Loan thường gặp Thiên Không đồng cung hay chính chiếu, khi đó nghĩa là từ tâm, tu hành, tu đức, ăn ở ngay lành, quý đạo đức; tu hành cũng có nghĩa là bỏ việc đời, trở về số không (Thiên Không) được vậy là tốt, an lành, không sợ sự suy thoái.

Mạng có Hồng Loan, Thiên Không, thì nên xa lánh việc đời, không nên cạnh tranh gay gắt.

\*

Tóm lại, ở cách trên, Thiên Không gặp ở Mạng hay tam hợp Mạng, đều có nghĩa là tranh dành gay gắt đến đâu rồi cũng thành “không” cả! Đó là chưa kể họa hại (vì thường gặp thêm Lưu Hà, Kiếp Sát).

<sup>(1)</sup> Cụ Thiên Lương đã nhất quyết từ chối, không xem số cho một bà có Đào Hoa tại Mạng ở Tỵ. Hỏi ra thì người quen cho biết bà ta hay ăn nói lường gạt; có lần lừa cả triệu đồng.

Duy chỉ có Hồng Loan gặp Thiên Không là tốt, nếu biết tu hành, tu đức (cũng là cách của các nhà tu hành đắc đạo !)

Hồng Loan là sự đúng đắn, tốt lành.

Đào Hoa là sự diêm dúa, kém đứng đắn, xấu.

Hồng Loan là đoá hoa Sen; ở trong bùn vẫn là Sen thơm!

Đào Hoa như đoá hoa Hồng hay hoa Đào, đẹp tươi mơn mớn, nhưng mau tàn tạ!

## VĂN XƯƠNG, VĂN KHÚC

Thai Phụ, Phong Cáo;

Ân Quang, Thiên Quý.

Từ Thìn chiều thuận và Tuất chiều nghịch, xuất phát, Khúc và Xương, tính theo giờ. Cũng như Long Phụng tính theo hàng Chi của năm và Tả Hữu tính theo tháng.

Phượng, Hữu, Xương đi từ Tây qua Đông (từ phía Kim sanh khắc phía Mộc). Đó là 3 sao chính của 3 cặp sao.

Tuổi Dương chỉ có 3 sao trong Tứ Linh, nhường Phượng Các (và Giải Thần) cho người Tuổi Phá để đề cao tư cách.

Hữu Bát đi từ tối sang sáng, tỏ sự quật cường, sức tranh đấu. Cho nên Tam Thai, sao vệ tinh của Tả, chỉ là danh vị cao đẹp, còn Bát Toạ, vệ tinh của Hữu, mới thật là viên chức lớn có thực lực.

Văn Xương là thần Văn Xương, phần văn học.

Văn Khúc chỉ là một khúc văn, một tấu khúc thờ thần.

Khúc là phụ, Xương mới là chính.

Theo cách an Xương Khúc, thì giờ Âm Dương Khúc ở thế tam hợp, do đây Mạng trong thế tam hợp, đều có hưởng. Nhưng nếu giờ Dương, thì Xương Khúc không còn ở thế tam hợp, vì thế mà có bù thêm bộ Thai Phụ, Phong Cáo ở 3 vị trí trước Khúc và 3 vị sau Khúc như thế Phụ Cáo đại diện cho Khúc đến nhập vào Văn Xương, và như thế, người sinh giờ Dương nếu tam hợp hay đồng cung với Văn Xương thì có đủ Xương, Phụ, Cáo, là như đủ bộ Xương Khúc.

*Thí dụ:*

Trường hợp 1 và 2, Xương, Khúc ở đồng cung hay tam hợp. Trong tam hợp có Xương là hưởng cả Xương Khúc.

Khúc			
	1 Giờ Sửu		Xương

		Xương Khúc	
	2 Giờ Mão		

	Phụ					Khúc		Xương Phụ
Khúc	3 Giờ Tí				Cáo	4 Giờ Dần		
			Xương					
Cáo								

Trường hợp 3 và 4, Xương Khúc cách nhau 1 cung. Có thêm Phụ Cáo vệ tinh của Khúc, nên mạng trong tam hợp Xương, là hưởng cả Xương – Phụ – Cáo, cũng như hưởng cả Xương Khúc.

Nói một cách khác, Khúc dùng để đề cao Xương – mà nếu mất Khúc thì có Phụ, Cáo thay thế để đề cao Xương.

Bây giờ nói đến Ân Quang, Thiên Quý, Quang là vệ tinh của vai chính Xương, nên có nghĩa là vinh dự sáng ngời. Còn Quý, vệ tinh của Khúc, chỉ có nghĩa hạn chế.

Xương Khúc, hay Xương, Phụ, Cáo, chỉ về sự học hành tốt, sự đỗ đạt cao, công danh thăng tiến về đường văn. Ân Quang, Thiên Quý ở mạng hay giáp Mạng có nghĩa tốt về công danh sáng sủa. (Xem thêm mục Tứ Linh mấy ý nghĩa về Xương, Khúc)

Xương, Khúc: Cốt cách thư sinh hiếu học.

Xương Khúc, Sát Phá Tham: Hay chứng nợ tật kia!

Xương Khúc, Tử Phủ Vũ Tướng: Văn võ toàn tài.

Xương Khúc, Cơ Nguyệt Đồng Lương: Gặp minh chủ tương đắc, đồng tâm nhất trí.

## ĐẦU QUÂN

Đầu Quân còn được gọi là Nguyệt Tướng. Cái gì là Tướng hay Quân (vua) đều rất quan trọng ở một phương diện nào đó (như Phá Quân).

Phú đoán trong Tử Vi cho rằng gặp Đầu Quân ở cung Tử Tức, thì đến già cũng không có con! Điều đó rất là tương đối và không hẳn như vậy! Đầu Quân đi với những sao xấu mới thật là không con. Còn đi với những sao tốt, thì Đầu quân chỉ giảm số con một phần nào.

Ngoài ra, ở Điền Tài, Đầu Quân có tánh chất giữ được tiền của vững vàng, giải trừ sự hao tán.

Theo kinh nghiệm, Đầu Quân có ý nghĩa rất đặc biệt ở tiểu vận. Nó báo trước một việc may, việc tốt, việc lớn đặc biệt xảy ra trong năm cho đương số (Tuy nhiên, việc may xảy ra rồi, đương số có nắm được hay không phải do những sao tốt khác; chứ nếu gặp nhiều sao xấu, thì những thành quả của việc may lại tiêu huỷ mất. Thí dụ như được nhiều của, rồi của đó lại tiêu tán).

**THIÊN KHÔI, THIÊN VIỆT.**

Cặp Khôi, Việt, không bị Tuần, Triệt, vừa là sao trừ nạn vừa là sao tốt, cho:

Học hành, thi cử đỗ đạt.

Công danh (việc làm).

Việc làm ăn tốt.

Tin hay, tin mừng.

Ở Mạng cho học hành khá, đỗ đạt cao; thêm Khoa, Xương, Khúc thì đỗ đại khoa.

Ở vận, báo vận đỗ đạt, công danh làm ăn tốt, tin hay.

\*

\*      \*

**HUNG TINH**

Hung tinh gồm có:

Sát tinh – Lục sát tinh là:

Không Kiếp, Kinh Đà, Linh Hoả.

Các sát tinh khác là:

Kiếp Sát, Lưu Hà, Phá Toái, Thiên Hình.

Bại tinh:

Cô Quả: Khốc, Hư: Tang, Điều.

Các hung tinh khác là:

Hoá Ky, Thiên Không, Thương Sứ, La Vong.

Có người xếp Thiên Riêu cũng vào hạng hung tinh.

Hung tinh thường gây hoạ, gây khó khăn. Các tai hoạ của con người thật là nhiều thú: Tai nạn xe cộ; té ngã, sông nước, ốm đau; tán tài, tiêu tán tài sản; mất nghiệp, tù tội, tang thương, điên khùng.

Nhưng không phải cứ gặp chúng là bị hoạ!

Chúng gây hoạ có lúc, trong vận 10 năm.

Mỗi hung tinh gây hoạ nặng chỉ cho một hạng người.

Có trường hợp gặp chúng mà không bị hoạ, đương số lại gặp nhiều sự tốt.

Và ở cung Mạng, Thân, một hung tinh thường có những ý nghĩa khác với hoạ, hoặc nhiều ý nghĩa khác nhau mà đương số chỉ chịu một; hoặc một ý nghĩa xấu mang trọn một đời. Hung tinh lại thường kết hợp với những sao khác để mang đến ý nghĩa xấu hay tốt.

Hung tinh đắc địa cho ý nghĩa tốt, nhưng vẫn còn cái xấu. Hung tinh hãm địa gieo hoạ nhiều hơn.

Hung tinh hại nặng những người nào mà hành của hung tinh khắc hành của Mạng, hoặc khắc hành của hàng Can năm sinh.

Hung tinh cũng chịu giảm chế, như khi gặp Khoa, Tuần, Triệt, Tài, Thọ, Quan, Phúc .v.v...

## **ĐỊA KHÔNG, ĐỊA KIẾP**

Không Kiếp là hai sao tác hoạ mạnh nhất. Chuyển sang nghĩa thông thường, Không, Kiếp là hai tên tướng cướp dọc đường. Vì thế mà gặp chính tinh, và trung tinh lành (như Tử, Phủ, Cơ, Lương) là chúng phá tan tành! Chúng chỉ vô hiệu với Thiên Tướng (Cướp sao đánh nổi tướng!?) và khi gặp chính tinh mạnh trong bộ Sát Phá Tham nhất là Phá Quân (vua dữ) thì chúng tôn làm quan thầy và phụ giúp vào với Phá Quân để tạo nên sự tốt mau chóng (phát dã như lôi) nhất là khi chúng miếu, đắc địa.

Không, Kiếp miếu ở Ty Hợi (tốt nhất) rồi đến Dần, Thân (tốt nhì). Và hãm ở cung khác – Không, Kiếp ở Mạng: ích kỷ, xảo trá, khổ sở – Nhưng có Tuần Triệt thì giải đi, không sợ tai hoạ. Không Kiếp đắc địa thì mưu cơ, thâm trầm, thêm Khoa, Quyền, Lộc thì hoành phát danh tài, nhưng không bền. Kiếp Không ở Tài Phúc thì nghèo hèn, nhưng thêm Khoa, Quyền, Lộc lại thành bình thường.

Kiếp, Không ở Mạng, thêm Đào Hoa hay đồng cung Tham Lang, thì nghèo và phải sợ nạn sông nước. Thêm Phục Binh, Kinh Dương, là trộm cướp!

Kiếp Không giáp Mệnh = Nghèo!

Mạng nữ có Kiếp Không: Long đong (mấy đời chồng và mang tật)

Mạng nam có Kiếp Không: Long đong về nghề làm ăn.

Khi Mạng có Phá Quân, thì nhìn xem có Không Kiếp miếu. Khi Mạng có Không Kiếp miếu, nhìn xem có Phá Quân.

Nếu mạng có Phá Quân miếu, mà lại gặp Không Kiếp miếu, là quan thầy đúng gặp đệ tử tốt, thì mạng có phen bốc lên mạnh và bất ngờ. Hoặc là Mạng có Phá Quân miếu, đi đến vận có Không Kiếp miếu, thì bột phát mạnh về mọi mặt, công danh, tiền tài, việc làm ăn. Nhưng gặp Không Kiếp hãm thì không ăn thua gì!

## **KINH DƯƠNG, ĐÀ LA**

Kinh Đà đắc địa gặp chỉ huy quan thầy là Thất Sát ở Mạng thì có phen phát mạnh. Hay là Mạng Thất Sát, đi đến vận có Kinh Đà đắc địa thì phát. Gặp thêm Thiên Hình càng tốt.

Kinh Đà không gặp Thất Sát, mà gặp chỉ huy là Phá Quân, thì cũng tốt. Đây là trường hợp duy nhất mà một bộ Sát tinh có thể thay đổi chỉ huy.

Mạng có Kinh: Thân hình thô xấu, hung bạo, xảo trá.

Mạng có Kinh đắc địa: Cương cường, dũng cảm.

Phú Quý (nhất là tuổi Thìn, Tuất, Sửu, Mùi) gặp Khoa, Quyền, Lộc, Tham, Vũ càng tốt.

Kinh gặp Thất Sát: Giỏi quân sự.

Kinh (đắc địa), Hoả, Tham, Vũ, Mạng ở Tứ Mộ :Anh hùng.

Mạng có Kinh ở Ngọ: Mã đầu đôi kiếm.

Thêm Quyền, Lộc, Mã: Phát võ (cho tuổi Bính Tuất).

Các tuổi khác: Sợ tai hoạ

Thêm Sát tinh: Yếu, cùng khổ.

Thêm Tuân, Triệt, sao giải , giải đi. Mạng ở Tí Ngọ Mão Dậu, có Kinh, hung tinh: Yếu, có tật.

Kinh gặp Liêm, Cự, Kỵ đồng cung: Có tật – hãm địa: Cùng khổ.

Kinh hãm địa gặp Sát Phá hãm địa càng gây hoạ.

Kinh hại các tuổi Dậu Tuất Hợi: Ở mạng có tai hoạ.

Ba tuổi đó đến đại vận Kinh: Gặp hoạ!

\*

Mạng có Đà: thân hình thô xấu, gầy, da xám.

Đà đắc địa: Dũng cảm, mưu lược.

Đà hãm địa: Hiểm độc.

Đà đắc địa + Khoa, Quyền, Lộc, Tham, Vũ: Hiên đạt không bền.

Đà hãm địa + Hình Riêu, Linh Hoả, Kỵ, Mã = Phá tán sản nghiệp.

Đà Mã đồng cung: có tật!

Mạng Kinh Đà Không Kiếp hãm địa: Điếc, buồn rầu!

Mạng nữ, Đà Nguyệt hãm : Dâm dăng!

## **LINH TINH, HOẢ TINH**

Linh, Hoả, Sát tinh mạnh, gặp là xấu.

Nhưng Linh, Hoả đắc địa, gặp chỉ huy là Tham Lang thì phát mạnh. Mạng có Tham Lang, phải tìm xem có được gặp Linh Hoả đắc địa không, nếu gặp thì rất tốt. Có Tham Lang ở Mạng, không gặp Linh Hoả ở Mạng, nhưng đến vận có Linh Hoả, cũng phát mạnh. Hoặc Mạng có Linh Hoả, tìm xem có gặp Tham Lang không.

Linh Hoả và Tham Lang phải đắc địa mới tốt. Hãm địa vẫn xấu.

\*

Ghi chú:

Mạng phải có Sát, Phá hay Tham và đồng cung. Mạng có cặp sát tinh thích hợp mới được phát dã như lời!

<b>Chỉ huy:</b>	<b>Sát tinh thích hợp:</b>
Phá Quân	Không Kiếp đắc địa
Thất Sát (hay Phá Quân)	Kình Đà đắc địa Thêm Thiên Hình càng tốt!
Tham Lang	Linh Hoả đắc địa.

Hoả hay Linh thủ mạng: Thân hình thô, nóng nảy, độc, ưa phá hoại.

Hoả Linh đắc địa: Giỏi quân sự. Thêm Cát tinh: Phú quý.

Hoả Linh hãm thêm Cơ hãm: Ngớ ngẩn!

Hoả Linh thêm Phá hãm: Phá tán sản nghiệp.

Hoả Linh Kình hãm: Hay tai nạn, công danh trắc trở.

Hoả Linh Hình Tuế: Gãy chân tay.

Linh Mã đồng cung thêm Kình Đà: Tật chân tay.

Hoả Linh Thiên Việt: Sét đánh, điện giật, Tuần, Triệt giải trừ.

Hoả Linh Mão Dậu thêm Liêm Phá Hình: Sét đánh, điện. Tuần, Triệt giải.

Liêm Sát đồng cung thêm Hoả: Nhà bị cháy.

Hoả Mã: Nhà cháy.

Mệnh Cơ Nguyệt Đồng Lương, sợ Hoả Linh (Hoả Linh phá được).

## THIÊN HÌNH

Thiên Hình chủ về hình ngục, về thương tích, về mổ xẻ. Thiên Hình tại mạng có những ý nghĩa khác nhau:

Đương số làm nghề Bác sĩ giải phẫu (nếu có số Bác Sĩ, có Thiên Y, Thiên Quan, Thiên Phúc hay thêm Quang Quý).

Làm nghề coi ngục.

Làm đồ tể!

Trong thân thể có thương tích vết sẹo, vết cắt mổ. Bị giải phẫu.

Số mạng hay bị tù!

Thiên Hình nặng vì chỉ về tù ngục, có tại cung Ách là đáng ngại, nếu lại có thêm những sao nặng khác gặp ở Ách hay ở đại vận, tiểu vận như Không Kiếp, Thiên Không, Kiếp Sát, Lưu Hà, Linh Hoả, Cô Quả, gia thêm Liêm Tham ở Ty, Hợi (Liêm Tham Ty Hợi hình ngục nan đạo) hay Bạch Hổ, Đường Phù, lại gặp năm xấu. Người mạng Mộc bị nặng, người tuổi Giáp, Ất có hàng Can hành Mộc, cũng bị nặng. Người

mạng Hoả vẫn bị nhưng nhẹ hơn. Nếu Hình đắc địa (ở Dần Mão Dậu Tuất) thì hoạ nhẹ đi. Hoặc số đến đại vận tốt, cũng nhẹ đi.

Thiên Tướng không sợ Không Kiếp nhưng phải sợ Thiên Hình.

## **PHÁ TOÁI**

Phá Toái là phá cho tan nát. Gặp chính tinh hiền là nó phá: Như Tử Phủ, Cơ Lương. Gặp Sát, Phá, Tham thì nó tăng sức, nhất là Phá Quân là cha ruột của nó (Phá Quân, Phá Toái là lưỡng phá).

Sau đây là trường hợp được Phá Toái tốt:

Mạng Vũ Phá ở Ty, tuổi Tí Ngọ Mão Dậu là đẹp, thêm Phá Toái càng tốt hơn.

Mạng Liêm Phá ở Dậu tuổi Dần Thân Ty Hợi là đẹp, thêm Phá Toái càng tốt hơn.

Mạng Tử Phá ở Sửu, tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi là đẹp, thêm Phá Toái càng tốt hơn.

## **LUU HÀ, KIẾP SÁT.**

Hà Sát là những hung sát tinh gây tai hoạ. Lưu Hà nặng về nạn sông nước, gặp Kỵ hay Cự Kỵ thì nạn xảy ra!

Kiếp Sát nặng về phân bị đánh, bị đâm chém.

Hà Sát thường đi với Thiên Không, như thể Thiên Không đã phá tán tất cả mà còn tuyên án để Hà Sát thi hành án.

Tuần hợp Thiên Không, Hà Sát đứng chung với Lộc Tồn, là để canh gác kho lộc. Đương số bị cách không được hưởng Lộc Tồn (xin xem Lộc Tồn) mà cứ hưởng, thì bộ ba kia gây hoạ. Hoặc nói theo cách khác, Lộc Tồn dùng để giải tai hoạ của Thiên Không, Hà Sát chực sẵn, mà nếu mình cứ được lộc và cứ hưởng, cũng tức là sai hết ảnh hưởng Lộc Tồn, khi đó hoạ Không, Hà, Sát xảy ra thì không còn Lộc Tồn giải cứu nữa, và đương số chịu hoạ!

## **CÔ THẦN, QUẢ TÚ**

Cô Thần, Quả Tú, Thiên Khốc, Thiên Hư; Tang Môn, Bạch Hổ được mệnh danh là lục bại, vì chúng đem đến sự sa sút, cô đơn, buồn rầu.

Cứ theo cách an Cô và Quả, thì người Thái Tuế không bao giờ bị Cô Quả. Cô Quả chỉ có ở thế tam hợp (Thiếu Dương, Thiên Không), hay Tuế Phá, hay Trực Phù. Như vậy, ngoài cái nghĩa Cô Quả đóng ở Mạng chỉ về tánh tình nghiệt ngã, cô đơn, cũng như Vũ Khúc, Lộc Tồn (niệt ngã cô đơn trong tánh tình, hay trong cuộc sống) Cô, Quả còn chỉ về quần chúng, về những người quanh mình. Người Thái Tuế vì tánh chất đàng hoàng của mình nên không cô đơn; còn những đương số ở cái tam hợp không phải Thái Tuế đều có thể có Cô Quả ở Mạng, tức là đều có thể phải sợ tình trạng cô đơn trước những người quanh mình. Tức là trong các trường hợp đó, Cô Quả thêm sự khó khăn cho cảnh khó khăn, bất mãn.

Chỉ trừ ra, tuổi Thìn Tuất Sửu Mùi có thể được hưởng tốt, là vì Cô Thần ở Dần Thân Ty Hợi có thể gặp Thiếu Dương là sáng suốt, nhân hậu; và Hồng Loan cũng ở Dần Thân Ty Hợi có thể gặp Thiên Không là từ thiện, đạo đức.

## **THIÊN KHỐC, THIÊN HƯ**

Khốc, Hư đóng ở thế đối kháng với tam hợp Thái Tuế nên là bại tinh, Khốc, Hư gây thêm khó khăn cho những người ở thế đối kháng.

Nhưng Khốc Hư đắc địa ở Tí Ngọ Mão Dậu – nhất là Tí Ngọ, thì tốt (ở Mạng, cho bột phát khi đến vận tốt; ở đại vận, cho phát). Cũng tương tự như Không Kiếp miếu, nhưng yếu hơn.

Khốc thêm Thiên Mã, Điều Khách là bộ ba Mã Khốc Khách, cho phát đạt tháo vát đối với người kinh doanh (khách cười ngựa có nhạc).

## **TANG MÔN, ĐIỀU KHÁCH**

(Tang Môn, Bạch Hổ)

Tang Môn, Điều Khách chủ về tang chế. Có người cho rằng bộ bại tinh phải là Tang Hổ (Tang Môn, Bạch Hổ) cũng chủ về tang chế.

Các sao Tang, Điều, Hổ, Khốc, Hư, Cô, Quả đi chung nhau thì nặng hơn, báo đại tang.

## **SONG HAO**

Song Hao là bại tinh gặp ở Mạng, chủ hao tán, thay đổi công việc. Nhưng ở thế nhập Miếu (Mão Dậu, Dần Thân) lại tốt, vì tuy có những thay đổi, nhưng cho hoạch phát, hoành phá. Ở Mạng, vóc người hao gầy.

Ở cung Tài nhập Miếu, cũng hoạch phát, hoành phá.

Ở các cung khác thì phá tán, không giữ được tiền.

Cung Tài, Mạng ở Cự Môn là cách Thạch trung ẩn ngọc; nhưng ngọc ẩn trong đá thì giàu mà chưa giàu lớn, nhưng nếu gặp Song Hao làm đá để lộ ngọc ra ngoài thì thành đại phú.

\*

\*       \*

## **CÁC HUNG TINH KHÁC**

### **HOÁ KỶ.**

Hoá Kỵ thuộc Thủy, nặng cho người mang Hoả hoặc cho tuổi Bính Đinh (có hàng Can thuộc Hoả).

Thìn Tuất Sửu Mùi, Hoá Ky nhẹ đi (xem Hoá Ky ở mục Tứ Hoá).

## THIÊN KHÔNG.

(Xem Thiên Không ở mục Đào, Hồng, Thiên Không)

## THIÊN THƯƠNG, THIÊN SỬ

Thiên Thương đóng ở Nhô, Thiên Sử đóng ở Ách. Người Dương Nam, Âm Nữ có đại vận đi thuận từ cung Mạng, thì 52 tuổi đến cung Nhô có Thương, 72 tuổi đến cung Ách có Sử nếu là Thủy Nhị Cục (số 52 hay là 53, 54, 55, 56 tuổi, và số 72 hay là 73, 74, 75, 76 tuổi nếu là Mộc, Kim, Thổ, Hoả Cục).

Còn người Âm Nam, Dương Nữ, có vòng đại vận đi nghịch, cùng các tuổi đó đến cung Ách gặp Sử, rồi cung Nhô gặp Thương.

Gặp như thế là gặp “giai đoạn tính sổ”, nếu biết sống hiền lương, ngay lành, tạo nghiệp tốt thì lướt qua và sống thêm; nếu không thì gặp Thương, Sử sẽ phải dừng lại (chết) nếu hai cung gặp thêm sao xấu.

Bất cứ hạng người nào (tam hợp Thái Tuế hay tam hợp khác, Nam hay Nữ, đại vận đi thuận hay đi nghịch) cũng đều bị Thương và Sử kiểm soát:

## HÀNH ĐỘNG CON NGƯỜI

Ở tam hợp Thái Tuế	Làm sứ mạng không lầm lạc	Làm sứ mạng bị lầm lạc
Ở tam hợp Tuế Phá	Nương tay, hiểu phận, có phúc đức	Quá liều lĩnh
Ở tam hợp Thiếu Dương	Biết tu chỉnh	Cứ lạm dụng
Ở tam hợp Thiếu Âm	Biết tự an ủi	Cứ lợi ngược giong
	Kết quả: Thương Sử cho sống tiếp.	Kết quả: Thương Sử bắt dừng lại

Đại vận đi vòng xuôi gặp Thương trước thì nhẹ hơn gặp Sử.

Nhưng Thương mà có Kinh tăng sức ở Tí Ngọ Mão Dậu thì lại nặng (cung Nhô của các tuổi Giáp, Mậu, Canh, Nhâm ở cùng Tứ Chính, gặp Thương, Kinh ở tuổi ngoài 50).

Sau 70 tuổi vài năm, ở Thủy Cục, gặp Thương hay Sử, có Thiên Không, Không Kiếp, Tang Môn, không mấy người được Long Đức, Phúc Đức, thế là dễ về với ông bà!

Giờng đời ở khoảng lớn tuổi gặp những bước sau:

49 tuổi – Năm tuổi - Được sinh nhập (còn tiểu vận sinh Can tuổi) là hướng vượng, nhưng ở tam hợp không đặc ý.

50 tuổi: Sơ thọ.

Từ 52: Gặp Thương hay Sửu kéo đầu (hưng từ 53, 54, 55, 56).

53 tuổi: Sinh xuất. Làm bầy thì không qua đại vận nạn!

60 tuổi: Trung thọ.

67 tuổi: Thiên khắc địa xung (nặng) (Giáp Thương Sửu) (hay Can tuổi bị khắc nhập, hàng Chi ở thế xung).

70 tuổi: Thượng thọ.

Từ 72 tuổi. Gặp nốt Thương hay Sửu quyết định cho cuộc đời.

## **THIÊN LA, ĐỊA VÕNG**

Thiên La ở Thìn, Địa Võng ở Tuất, là cái lưới trời. Mạng tại đây như bị bó lại, không vẫy vùng được!

Theo kinh nghiệm, chỉ khi nào đó Đà La ở Thìn hay Tuất, và Mạng tại đó, thì La Võng mới ngăn chặn cuộc đời.

## **CÁC SAO PHÚC LỘC**

### **TỨ ĐỨC: THIÊN ĐỨC, NGUYỆT ĐỨC, PHÚC ĐỨC, LONG ĐỨC.**

Con người có hạng ác độc, có hạng khoan hoà, đức độ. Hạng người khoan hoà, đức độ biểu lộ:

*Bằng những chính tinh:*

Tử Vi, người cao cả nhất.

Thiên Phủ, trung hậu, bao dung, lấy sự ôn hoà giải quyết các việc.

Thiên Đồng, từ thiện, nhưng tính hay thay đổi, không quả quyết.

Thiên Lương, nhân từ, phóng khoáng, không gò bó.

*Bằng những trung tinh:*

Long Phụng, Đức hạnh cao, nặng hy sinh.

Thai, Toạ, có lòng bác ái.

Quang Quý,

*Bằng sao cứu giải tam tài:*

Thiên Quan.

Thiên Phúc.

Thiên Ất (Khôi, Việt).

Quan, Phúc và Khôi, Việt có nghĩa chính là cứu giải, nhưng cũng thúc đẩy con người làm việc phúc đức (nhất là Thiên Phúc).

*Bằng Tứ Đức:*

4 sao Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức và Long Đức. Bốn sao Đức này đứng chụm trong vòng Thái Tuế; dĩ nhiên khi đem cái Phúc Đức đặt vào đâu là ở đó cần đến sự cứu vãn. Nhìn ra, thì có 3 sao Đức là Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức đặt trong tam hợp Thiếu Dương (Thiên Không) đó là vì tam hợp này nặng nhất trong 4 tam hợp Thái Tuế. Đã Thái (Thái Tuế) tức là lớn nhất, tốt nhất, hễ đi quá hơn là sai lệch là hỏng; cho nên phải gặp Thiên Không.

Nhưng bị Thiên Không thì cũng có Thiên Đức, Nguyệt Đức, Phúc Đức ở tam hợp, và Long Đức ở thế xung chiếu, Long Đức này ở trong thế tam hợp của Thiếu Âm.

Vậy, có 3 Đức đứng với Thiếu Dương, Thiên Không, và có 1 Đức đứng với Thiếu Âm. Sở dĩ phải có 3 Đức đứng với Thiếu Dương, là vì Thiếu Dương dồi dào thêm Thiên Không, nặng hơn. Còn Thiếu Âm chỉ cần một Long Đức, là vì nhẹ hơn. Ở Thiếu Âm chỉ bị bạc đãi, chứ không bị họa như ở Thiếu Dương.

Dứt khoát: Ngoài bị Thiên Không tại mạng thì phải theo Tứ Đức mà sống, tức là nặng làm việc phúc đức và ăn ở đàng hoàng sẽ không bị họa!

## LỘC TỒN, HOÁ LỘC

Xin xem về Lộc Tồn, ở mục Vòng Lộc Tồn. Lộc Tồn chủ về lộc Trời cho, lộc tự nhiên. Hoá Lộc chủ về lộc do bàn tay mình làm ra. Vì Lộc Tồn là lộc Trời cho, cho nên mình phải ở cái thế được hưởng. Nếu mình không ở cái thế được hưởng Lộc Tồn, mà khi lộc đến vượt quá ước vọng và khả năng của mình mà mình cứ hưởng, thì lộc đó sẽ mất đi (trường hợp mình còn may mắn, hay là tai họa sẽ đến cho mình<sup>(1)</sup>).

Lộc Tồn còn là sao phúc, tạo phúc đức, an lành (an lành trong cuộc sống, an lành về tiền bạc). Đây là sao mạnh nhất ban phúc lộc (nhưng lại có nghĩa là cô đơn về tính tình, giảm mất ở các cung Phúc Đức, Tử Tức, Huynh Đệ).

Hai sao vệ tinh của Lộc Tồn là :

Quốc Ấn (9 cung chiều thuận).

Đường Phù (8 cung chiều nghịch ).

Hai vệ tinh đó ấn định mức độ hưởng Lộc Tồn của đương số, có Quốc Ấn cũng như được chứng chỉ thụ hưởng, có Đường Phù cũng như được tín chỉ gìn giữ bảo vật.

Như ta biết có 12 tuổi (4 hàng Can).

Giáp (Dần, Ngọ, Tuất).

Ất (Hợi, Mão, Mùi)

Canh (Thân, Tí, Thìn).

Tân (Ty, Dậu, Sửu).

<sup>(1)</sup> cụ Kỷ Mùi có số không hưởng Lộc Tồn., Trong đời có 3 lần gây vốn làm ăn, được người giúp đỡ tiền bạc. Nhưng gây xong thì lại tiêu tán hết, vì thời cuộc (một lần 1954, một lần 1975). Như thế mà không bị họa, cũng còn may!

Là được hưởng Lộc Tồn, thì đồng thời đều có Quốc Ấn ở Mệnh (trong tam hợp Thái Tuế) hay ở tam hợp chiếu Mệnh. Như thế Quốc Ấn khác nào cái chứng chỉ thụ hưởng Lộc Tồn, cái giấy bảo chứng quyền sở hữu Lộc Tồn.

Còn các tuổi Giáp Ất, Canh, Tân khác, có Lộc Tồn trong tam hợp Mệnh, thì Quốc Ấn cũng ở trong tam hợp Mệnh, nhưng Quốc Ấn lại bị Phá Hư làm giảm giá trị (vì chỗ này mà bảo rằng không được hưởng Lộc Tồn một cách chân chính). Trong những trường hợp này, Đường Phù canh trái (Thiếu Dương hay Thiếu Âm).

Về phần các tuổi Bính, Đinh, Kỷ, Mậu, Nhâm, Quý, thì không được hưởng Lộc Tồn (như đã biết). Nhưng có Mệnh ở tam hợp Thái Tuế, thì Đường Phù lại đến đóng ở tam hợp Mệnh; hoặc Mệnh ở tam hợp Tuế Phá, thì Đường Phù cũng đến đóng ở tam hợp Tuế Phá. Như thế, Đường Phù bảo đảm cho những khả năng Thái Tuế và Tuế Phá. Còn Quốc Ấn thì ở thế thua thiệt (Thiếu Dương, Thiếu Âm) phải ở cường cung mới khá (Mệnh, Tài, Quan) chứ ở nhược cung (Bào, Tử, Nô, Điền) thì có khá cũng chỉ tạm thời.

Đường Phù nặng cho Mệnh Thổ vì tuổi Mậu, Kỷ, nếu gặp Thái Tuế thì hưởng tốt của Thái Tuế trước rồi bị khó.

HOÁ LỘC là Lộc do bàn tay mình làm ra. Tùy theo Can tuổi mà Hoá Lộc an ở mỗi sao, sao này cho thấy phải thế nào mới có khả năng thu lộc:

Tuổi Giáp: Lộc an ở Liêm trong tam hợp là Sát Phá Tham, ý nghĩa là phải làm việc, phải hành động.

Tuổi Ất: Lộc an ở Cơ. Cơ Lương là người điếm đạm, tính toán kỹ lưỡng, mới được lộc.

Tuổi Bính: Lộc an ở Đồng: Đồng Cơ.

Tuổi Đinh: Lộc an ở Nguyệt: Nguyệt Đồng.

Tuổi Mậu: Lộc an ở Tham, Sát Phá Tham: Làm việc, hành động mới được lộc.

Tuổi Kỷ: Lộc an ở Vũ: Vũ Tham, làm việc, hành động.

Tuổi Canh: Lộc an ở Nhật, Nhật Vũ.

Tuổi Tân: Lộc an ở Cự, Cự Nhật.

Tuổi Nhâm: Lộc an ở Lương, Lương Tử.

Tuổi Quý: Lộc an ở Phá, Sát Phá Tham: Làm việc, hành động.

## LUU NIÊN VĂN TÍNH

Bính Mậu	Đinh Kỷ		Canh
	<b>4 tuổi hưởng Lộc Tồn</b>		Tân
Ất			
Giáp		Quý	Nhâm

Giáp	Ất		Bính Mậu
	<b>6 tuổi hưởng Luu Niên Văn Tính</b>		Đinh Kỷ
Quý			
Nhâm		Tân	Canh

Lưu Niên Văn Tinh an theo hàng Can, chỉ sai lệch 2 cung còn theo đúng thứ tự như Lộc Tồn. Điều đó minh chứng rằng Lưu Niên Văn Tinh là Lộc Tồn thứ hai, kinh nghiệm càng chứng minh rõ thêm.

Theo đúng nghĩa, thì Lưu Niên là thời gian chảy qua. Văn Tinh là tinh tốt đẹp, Lưu Niên Văn Tinh là thời gian đi qua, để lại cái tốt đẹp, ấy là cái phúc của con người.

Lưu Niên Văn Tinh cũng có ý nghĩa như Lộc Tồn (Phúc lộc, sự an lành) nhưng nhẹ hơn, yếu hơn. Cũng như Lộc Tồn, cứ Âm Dương trùng cách và Mạng ở tam hợp Thái Tuế thì hưởng Lưu Niên Văn Tinh.

Như người tuổi Giáp, Lưu Niên Văn Tinh ở Ty, thì không thể có năm nào Giáp Ty, Giáp Dậu, Giáp Sửu trong tam hợp với Lưu Niên Văn Tinh, do vậy mà tuổi Giáp không được gì. Những tuổi Bính, Lưu Niên Văn Tinh đồng cung Thân, thì có các tuổi Bính Thân, Bính Tí, Bính Thìn được hưởng Lưu Niên Văn Tinh (hàng Can và hàng Chi cũng là Dương).

Các tuổi được hưởng Lưu Niên Văn Tinh là:

Bính (Thân, Tí, Thìn): Lưu Niên Văn Tinh ở Thân.

Đinh (Ty, Dậu, Thìn): Lưu Niên Văn Tinh ở Dậu.

Mậu (Thân, Tí, Thìn): Lưu Niên Văn Tinh ở Thân.

Kỷ (Ty, Dậu, Sửu): Lưu Niên Văn Tinh ở Dậu.

Nhâm (Dần, Ngọ, Tuất): Lưu Niên Văn Tinh ở Dần.

Quý (Hợi, Mão, Mùi): Lưu Niên Văn Tinh ở Mão.

Các cách được hưởng là :

Có Lưu Niên Văn Tinh trong tam hợp tuổi (tức là các tuổi trên), lại có Mạng ở đó (tức là trong tam hợp Thái Tuế), thì được hưởng Lưu Niên Văn Tinh trọn đời.

Có Lưu Niên Văn Tinh ở tam hợp tuổi mà Mạng không có ở đó (tức là không được ở tam hợp Thái Tuế), thì chỉ được hưởng khi đến Đại vận có Lưu Niên Văn Tinh.

Nếu không có Lưu Niên Văn Tinh ở tam hợp tuổi, mà chỉ có ở tam hợp Mạng, thì lộc của Lưu Niên Văn Tinh mang lại ở cảnh ngộ bất thường, không bền vững.

Trong 60 tuổi, chỉ có 30 tuổi được hưởng Lưu Niên Văn Tinh hoặc Lộc Tồn (chỉ hưởng một thứ thôi).

Nên ghi thêm rằng Lưu Niên Văn Tinh ở tư thế khó nhọc (tuổi sinh xuất cho cung, chứ không đồng hành như ở trường hợp Lộc Tồn) cho nên phải khó nhọc mới được hưởng lộc của Lưu Niên Văn Tinh.

**THIÊN TRÙ**

Giáp Đinh	Ât Mậu Tân		Kỷ
			Nhâm
			Quý
Canh		Bính	

Cũng như những sao khác chỉ về phúc lộc thiên mạng, Thiên Trù được an vị do hàng Can. Theo bảng bên, hàng Can ở đâu thì Thiên Trù ở đó. Xem ra, cách an sao chẳng theo định lệ nhất định nào. Nhưng cứ như bảng an sao phân phối, thì có 6 tuổi Giáp, Ất,

Kỷ, Tân, Nhâm, Quý, Thiên Trù gặp cảnh nghịch lý Âm Dương (tuổi và cung đóng Thiên Trù khác Âm Dương) còn 4 tuổi Bính, Đinh, Mậu, Canh thì Thiên Trù ở thể thuận lý Âm

Dương (tuổi và cung Thiên Trù cũng Âm Dương).

Cùng Âm Dương, thì Thiên Trù ở cường cung (Mệnh, Tài, Quan, Phúc) hay chiếu tam hợp cường cung.

Nghịch Âm Dương, thì Thiên Trù ở nhược cung (Bào, Nô, Tử) hay chiếu tam hợp nhược cung.

Khi Thiên Trù ở nhược cung (tuổi Giáp, Ất, Kỷ, Tân, Nhâm, Quý) thì Bào, Tử hưởng Thiên Trù. Không thể nói phụ mẫu hưởng Thiên Trù, vì phụ mẫu là bậc trên quyền phúc của gia đình cho con cháu. Còn các tuổi Bính, Đinh, Mậu, Canh thì Thiên Trù ở cường cung, tức là ở tam hợp. Mạng Tài Quan (mình hưởng) hay là Phúc Di Phối (phối hưởng) cũng như là mình hưởng. Hạng tuổi này là hạng phần đầu (mạng ở tam hợp Thái Tuế hay Tuế Phá) và nghĩ rằng có phần đầu thì mới đáng hưởng.

Thiên Trù là cái phúc do giòng họ (tổ tiên, ông cha) truyền lại cho con cháu, đến đời mình thì ai được hưởng phúc đó (mình, huynh đệ, phối ngẫu, tử tức) hơn những người khác cùng gia đình. Và phúc đó là phúc về sự ăn mặc, là cái sự thể hiện ra ngoài của tiền tài, hoặc đó là sự thụ hưởng cố tình (cũng có người biếng lận không dám hưởng phúc ăn mặc). Người ta thường nói “Thiên Trù là sao ăn uống”, cái đó không đúng. Phải nói : “Thiên Trù là sao chỉ cái phúc của giòng họ tồn tích lại và dành cho người nào đó trong gia đình”

Các ông Thầy thường nói vào Thiên Trù để bảo rằng: “Số ông hưởng phúc lộc của tổ tiên” hay “Anh em ông hưởng phúc lộc hơn ông”, “Tổ tiên để phúc lại cho các con ông”. Trong 4 cung Mạng, Phối, Bào, Tử Tức, sao Thiên Trù đóng ở tam hợp cung nào thì nhân sự ở cung đó hưởng phúc ăn mặc do tổ tiên truyền lại.

Thiên Trù ở Di, Phúc, Phối: Phối hưởng.

Thiên Trù ở Mạng, Tài, Quan: Bản thân đương số hưởng.

Thiên Trù ở Phụ, Tử, Nô: Tử Tức hưởng.

Thiên Trù ở Bào, Ách, Điền: Bào hưởng.

			Ách Thiên Trù
Điền	Kỷ		
		Bào	

Trường hợp Bào hưởng Thiên Trù

	Nô		
	Canh		
			Tử
Phụ Thiên Trù			

Trường hợp Tử hưởng Thiên Trù

## CÁC SAO CẢN PHÁ

Có các sao làm tốt, lại có các sao phá hoại. Rồi lại có các sao cản phá, làm giảm bớt ảnh hưởng các sao gặp được, nghĩ Khoa Tử Vi thật là đầy đủ về các phương diện.

Các sao cản phá là các sao giảm bớt cái tốt, giảm hoạ hoặc phá tốt, phá hoạ. Có những sao không phải là chuyên môn cản phá, nhưng ở những thế cản phá hết (như Không, Kiếp mà gặp Tử, Phủ, thì phá hết Tử, Phủ). Lại có những sao chuyên môn cản phá, giải hoạ, ấy là:

*Tuần và Triệt*

*Quan và Phúc*

*Khôi và Việt*

*Tài và Thọ*

*Khoa và Tôn*

*Giải Thần, Thiên Giải, Địa Giải.*

## TUẦN VÀ TRIỆT

Tuần là Tuần Trung Không Vong. Triệt là Triệt Lộ Không Vong. Hai sao đó đóng ở giữa 2 cung, như trong phần chỉ dẫn an sao ghi.

Ảnh hưởng của Tuần và Triệt lan gần hết các sao trừ ra vài sao đặc biệt, như Quan, Phúc, Tài, Thọ. Gặp sao xấu, thì nó giảm xấu, gặp sao tốt thì nó giảm tốt. Gặp chính tinh miếu đắc địa, thì nó làm mất cái miếu đắc địa. Gặp chính tinh hãm địa, nó lại làm cho tốt ra. Thiên Phủ mà gặp Tuần là cái kho rỗng. Thiên Mã ngộ Triệt là ngựa què. Tướng ngộ Triệt là Tướng mất đầu. Vì thế mà Mạng của những người có Tuần hay Triệt thường là nhàn nhàn, trung bình, vì cái tốt giảm đi, cái xấu cũng bớt. Gặp Tuần, Triệt ở đại vận, cũng nhàn nhàn, không tốt, không xấu.

Nhưng Triệt đáo Kim Cung:

(Triệt ở Thân, Dậu) Tuần du Mộc vị

(Tuần ở Dần, Mão) là những vị trí miếu địa của Tuần và Triệt: Mạng ở đây cũng như Thân, được làm cho khá ra.

Tuổi có ảnh hưởng giảm nhẹ nhẹ, nhưng kéo dài trọn một đời (nếu ở Mạng) hay trọn một vận (nếu ở vận). Triệt có ảnh hưởng giảm mạnh và nhanh, nhưng trong một thời gian ngắn trong cuộc đời hay trong một vận, tùy theo biến cố xảy đến ở Mạng, Triệt chỉ ảnh hưởng đến 30 năm đầu.

Nếu cả Tuần và Triệt đóng chung một chỗ, ảnh hưởng của 2 sao cộng chung lại, tức là cản mạnh hơn.

Đóng ở cung khác nhau, thì không ảnh hưởng vào nhau. Nhưng đóng tại đâu, thì cản sao tại đó. Đóng tại cung tam hợp chiếu, thì cản sao tam hợp chiếu ở đấy, và sao tam hợp chiếu đến với ảnh hưởng đã giảm đi.

Tuần hay Triệt không có ảnh hưởng cản các sao chiếu đến. Chỉ có một trường hợp cản các sao chiếu đến trong phạm vi Mạng Vô Chính Diệu. Tam Phương Xung Sát, Đắc Nhất Triệt Nhi Khả Bằng (3 phương chiếu đến, được một Triệt yên hết).

Chỉ có một trường hợp Tuần Triệt phá nhau, đó là khi Mạng có Tuần đến đại vận có Triệt, hoặc Mạng có Triệt đến đại vận có Tuần, thì Tuần hay Triệt ở Mạng bị phá đi, khiến sự cản phá ở Mạng không còn nữa, và vận đương số bốc lên mạnh (Xin xem Đại Vận). Như thế không có Tuần Triệt ở Mạng.

Mỗi sao Tuần và Triệt đóng ở 2 cung, thì khác nhau thế nào?

Âm Nam, Dương Nữ đi theo chiều nghịch. Dương Nam, Âm Nữ đi theo chiều thuận; Vậy tùy theo chiều thuận nghịch mà Tuần Triệt ở thế chặn đầu hay vượt đuôi một cung. Nếu chặn đầu, Tuần, Triệt cản đến 70%. Nếu vượt đuôi, Tuần, Triệt cản 30%.

			Thân
			<i>TRIỆT</i>
	1 Âm Nam		Dậu
	Sửu	<i>TUẦN</i>	Tí

→

Thí dụ 1: Âm Nam; chiều nghịch: Triệt chặn đầu Dậu (cản 70%) vượt đuôi Thân (cản 30%). Tuần chặn đầu Sửu (cản 70%) vượt đuôi Tí (cản 30%).

	Ngo	<i>TRIỆT</i>	Mùi	
	2 Dương Nam			
	Sửu	<i>TUẦN</i>	Tí	

←

Thí dụ 2: Dương Nam, chiều thuận, Triệt chặn đầu Ngọ (cản 70%) vượt đuôi Mùi (Cản 30%). Tuần chặn đầu Tí (cản 70%) vượt đuôi Sửu (cản 30%).

Ty			
Thìn	3 Dương Nam		

Thí dụ 3: Dương Nam, chiều thuận, Tuần Triệt chặn đầu Thìn ảnh hưởng cộng lại (cản 140% tức là cản hết). Tuần Triệt vượt đuôi Ty (cản 60%).

## THIÊN QUAN, THIÊN PHÚC

Quan, Phúc an theo hàng Can (các sao Thiên Mệnh Phúc Lộc đều an theo hàng Can) như sau:

	Thiên Quan	Thiên Phúc
Giáp	Mùi	Dậu
Ất	Thìn	Thân
Bính	Ty	Tí
Đinh	Dần	Hợi
Mậu	Mão	Mão
Kỷ	Dậu	Dần
Canh	Hợi	Ngọ
Tân	Dậu	Ty
Nhâm	Tuất	Ngọ
Quý	Ngọ	Ty

Quan, Phúc không phải là sao cản hãm, mà là sao cứu giải, chia nhau làm nghĩa, cứu người. Với một nghĩa phân biệt nhỏ:

Thiên Phúc làm việc phúc, và thúc đẩy làm việc phúc, cứu giải nhẹ.

Thiên Quan làm việc phúc cứu mạnh hơn – và Thiên Phúc có thúc đẩy làm được việc phúc, thì Thiên Quan mới có ảnh hưởng mạnh trong việc cứu giải.

Xét theo bảng an Quan Phúc thì có những trường hợp Quan Phúc riêng rẽ giải cứu, lại có những trường hợp của các tuổi Giáp, Ất, Mậu, Tân, Nhâm, thì Quan và Phúc đứng ở thế tam hợp hay đồng cung – Như thế, Quan và Phúc phải tập trung sức mạnh để giải cứu – Như thế, là có những trường hợp nặng khiến Quan Phúc phải tập trung lực lượng để chế giải. Có những trường hợp nặng khiến lại cần đến cả Khôi, Việt (Thiên Ất quý

nhân) đến hợp sức với Thiên Quan quý nhân và Thiên Phúc quý nhân.

Thiên Không		Quan Thiên Không Việt	
			Khúc Thiên Không
Kinh Thiên Không			
Tồn	Thiên Không Khô		Thiên Không

**GIÁP**

Tuổi Giáp – Kinh ở Mão Thiên Không có thể ở các cung Âm. Gặp trường hợp nặng có cả Thiên Không và Kinh, cần có Quan, Phúc và cả Thiên Ất cứu giải.

			Phúc Việt
Đà Quan			
Tồn			
Kinh		Khô	

**ẤT**

Tuổi Ất - Âm Nam có Đà La ở Thìn, nên Thiên La ràng buộc. Nhờ Quan, Phúc, Thiên Ất cùng cứu giải.

Tồn Thiên Không	Kinh	Thiên Không Việt	
			Thiên Không
Quan Phúc			
	Khô Thiên Không		Thiên Không

**MẬU**

Tuổi Mậu – Kinh ở Ngọ – Tuổi Dần Ngọ Tuất: Quan Phúc chặn Thiên Không ở Mùi.  
 Tuổi Thân Tí Thìn: Thiên Không ở Ty, Dậu, Sửu nhờ Khô trấn áp.

Phúc			
	TÂN		Tồn Quan

Tuổi Tân – Lộc Tồn dành cho Ty, Dậu, Sửu, nhưng lại sợ Phá Toái đánh. Lại có những tuổi sợ Tuần, Triệt cản Lộc Tồn Quan Phúc cần có mặt ở Ty và Dậu để cứu gỡ phần nào.

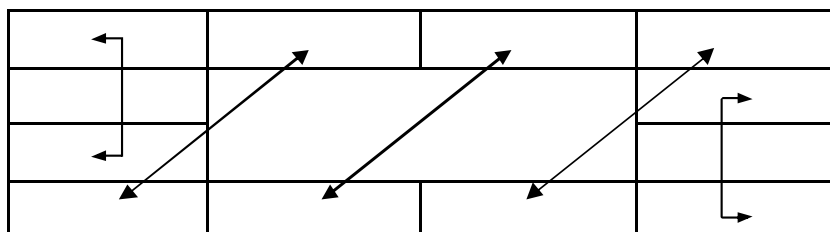
Việt Thiên Không	Phúc		
	NHÂM		Thiên Không
Khôi			Đà Quan
	Thiên Không		Tồn

Tuổi Nhâm – Tuổi Dần Ngọ Tuất, có Đà ở Tuất (Địa Võng, cần Quan Phúc ở Tuất Ngọ, cứu gỡ. Còn Khôi Việt cứu gỡ cho 3 tuổi Thân Tí Thìn để cản Thiên Không.

Ghi chú: Quan Phúc không sợ Tuần Triệt ngăn cản.

## THIÊN KHÔI, THIÊN VIỆT

Khôi, Việt còn được gọi là Thiên Ất quý nhân để so sánh đồng hàng với Thiên Quan và Thiên Phúc quý nhân. Ngoài ảnh hưởng cho hưởng kết quả tốt về học hành thi cử và về công danh, Khôi Việt còn là sao cứu giải, hãm bớt những tai hại của các hung tinh. Khôi Việt an theo hàng Can và đóng từng cặp như trong hình vẽ.



Trong 2 thế:

Khôi Việt ở Dần Ngọ.

Khôi Việt ở Tí Thân

Là Khôi Việt đóng ở thế tam hợp để cứu giải mạnh hơn.

Ghi chú: Khôi Việt bị Tuần, Triệt ngăn cản, thì giảm bớt hiệu lực. Nhưng không bị Tuần Triệt, lại giải tai hạn khá mạnh, tuy kém Khoa và Quan, Phúc.

Khôi ngộ Triệt, đồng cung, gây tai hạn nặng!

## **HOÁ KHOA, HOÁ LỘC**

Hoá Khoa, Hoá Lộc đều là sao giải nan. Hoá Lộc kém sức hơn, còn Hoá Khoa là Đệ Nhất Giải Thần (Mạnh nhất trong các sao giải hạn)

Đụng Thiên Không, Hoá Khoa đành chịu một giai đoạn kém về, nhưng rồi cho đương số bột phát trở lại.

Đụng Sát Phá Tham, Hoá Khoa giải hết tai nạn.

Đụng các sao lành (như Cơ Nguyệt, Đồng Lương), Hoá Khoa không có nạn đề giải, nên cho đương số sự danh tiếng.

## **THIÊN TÀI, THIÊN THỌ**

Tài, Thọ là hai sao cản hãm.

Ảnh hưởng của Tài, Thọ từ từ kéo dài suốt cuộc đời

Tài Thọ giảm cái tốt của sao tốt, giảm bớt cái xấu của sao xấu

Tài, Thọ chỉ ảnh hưởng vào các sao đồng cung

Tài, Thọ giảm tốt của các chính tinh đắc địa, nhưng Tài, Thọ làm chính tinh ở hãm địa tốt ra. Nhưng Nhật hãm và Nhật Nguyệt ở Sửu Mùi rất cần được Tài, Thọ để sáng ra

Ngoài ra, Tài và Thọ còn là hai sao cho biết về thể nhân quả ngay trong đời này, để mỗi người sửa số mang của mình. Cái nghiệp là do mình tạo ra, thì dù như phải cố gắng công xây dựng cuộc đời thì cuộc đời mới khá.

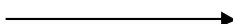
Tài do Mạng điều động (từ Mạng, đếm đến Chi năm sinh, an Tài). Và Thọ do Thân điều động (từ Thân, đếm đến Chi năm sinh, an Thọ). Cả hai đi theo chiều thuận. Thọ có được tốt đẹp, nhân hậu, thì Tài mới tốt đẹp, Thiên Tài được tốt đẹp (khả năng, vận mạng tốt) đó là cái quả của Thiên Thọ. Vậy Thiên Thọ nằm ở cung nào, mà xét ra việc làm của mình ở cung đó được tốt, thì Thiên Tài mới đầy đủ khả năng giúp mình. Nhưng nếu Thiên Thọ rơi vào Không, Kiếp, thì Tài lại hổng. Trừ phi đương số thực lòng ngay thẳng để cải số!

Thí dụ: Về một điểm đại vận để nhận xét về các sao ảnh hưởng nhau, trong đó có Triệt, Tuần, Khôi, Việt, Tài, Thọ.

Đại vận 52 ở Giải Ách, có Thiên Không, Kiếp Sát, Thiên Hình, Hoá Ky, Cô Quả là quá nặng, sụp đổ hết việc làm. tài sản, lại bị tù.

Có Không – Hồng, giả sử biết tu từ đầu đại vận – bỏ hết công việc làm, nằm im ở nhà - thì không mắc nạn, vì tự mình đã làm cho mình thành “không” từ trước. Nhưng đương số không thể bỏ việc dễ dàng, vì đương lúc kiếm được tiền và phải lo cho gia đình. Cho nên hoạ Thiên Không tới.

			Ách Hồng Thiên Không Cô Kiếp Sát Việt Hoá Ky Tài
Điền Cơ - Lương Quả - Thọ Khoa			<i>TRIỆT</i>
	Mạng	TUẦN Thiên Hình Khôi	



Giải cứu có Triệt, nhưng Triệt ở thế vượt đuôi, chỉ giảm 30% hoạ. Có Khôi Việt, nhưng Khôi Việt lại bị Tuần Triệt giảm. Có Khoa, nhưng Khoa lại không ở chính cung đại vận. Chỉ còn Thiên Tài không sợ Triệt. Nhưng muốn biết Tài có toàn vẹn khả năng, phải nhìn Thọ ở cung Điền (sự nghiệp). Đương số luôn luôn làm tốt trong sự nghiệp (giúp đời và ngay thẳng). Vì thế mà Tài cứu đương số, chỉ bị tù tương đối nhẹ, 3 lần tưởng chết trong tù mà vẫn sống được.

Có thể tùy theo Chi năm sinh mà biết Tài nằm cung nào. Tuổi Tí, Tài ở Mạng; tuổi Sửu, Tài ở Phụ Mẫu; tuổi Dần, Tài ở Phúc Đức v.v... Tài rơi vào cung nào, tức là quả mình chịu ở cung đó (và Quả ấy tốt hay kém là do việc làm của mình ở Thọ). Quả ấy (Tài) mình hưởng hay chịu ngay trong đời này, do nhân mà mình gây ra (Thọ).

- 1- Tuổi Tí, Tài ở Mạng : Quả do bản thân mình chịu.
- 2- Tuổi Sửu, Tài ở Phụ : Quả liên quan đến Phụ Mẫu.
- 3- Tuổi Dần, Tài ở Phúc : Quả ở vào giòng họ.
- 4- Tuổi Mão, Tài ở Điền : Quả ở sự nghiệp.
- 5- Tuổi Thìn, Tài ở Quan : Quả ở công việc làm.
- 6 – Tuổi Ty, Tài ở Nô : Quả ở người lui tới cửa sau.
- 7- Tuổi Ngọ, Tài ở Di : Quả ở người ngoài.

- 8- Tuổi Mùi, Tài ở Ấch : Quả ở những hoạn nạn.  
 9- Tuổi Thân, Tài ở Tài : Quả ở tiền kiếm được.  
 10- Tuổi Dậu, Tài ở Tử : Quả ở con cái.  
 11- Tuổi Tuất, Tài ở Phối : Quả ở người hôn phối.  
 12- Tuổi Hợi, Tài ở Bào : Quả ở anh em.

Còn Thọ thì phải tính từ Thân. Thọ ở cung nào thì mình, phải làm tốt ở cung đó, tài mới cứu giải và cho ảnh hưởng tốt ở cung của Tài.

	<b>TÂN MÃO</b> 14 tháng 10 giờ Hợi		
Điện Tài			Thân
	Phụ Thọ	Mạng	

Tuổi Tân Mão, Thọ nằm ở Phụ Mẫu, Tài nằm ở Điện. Điều này có nghĩa là phải xem đương số có hy sinh, làm việc tốt cho Phụ Mẫu hay không, nếu có thì Tài mới cho hưởng tốt ở Điện Trạch tức là ở sự nghiệp.

Yếu tố Thọ là một yếu tố thực tế do quan sát đời sống thực tế. Đương số không có hành động nào tốt với cha mẹ, cho nên đáng lẽ có một sự nghiệp hiển hách thì lại phải chịu búa rìu của dư luận.

\*

\* \*

## VẬN

### ĐẠI VẬN, TIÊU VẬN, NGUYỆT VẬN, NHẬT VẬN, THỜI VẬN

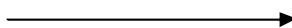
#### ĐẠI VẬN

Chúng tôi ghi vận trước khi xét các cung, vì nghĩ rằng số mạng con người, có phần vận cũng đặt vào trong Mạng (Phú = Mạng hảo bất như thân hảo, thân hảo bất như nạn<sup>(1)</sup> hảo).

<sup>(1)</sup> Vận được dùng thay chữ Hạn chế để khỏi lầm với chữ Hạn là Hạn xấu. Trong Hán ngữ, Hạn có nghĩa Vận, là các việc xấu và tốt trong một thời kỳ.

Đại vận là vận 10 năm. Tuỳ theo Cục (Nhị Cục, Tam Cục, Tứ Cục, Ngũ Cục, Lục Cục), ghi số 2 hay 3, 4, 5, 6 tại cung Mệnh. Rồi lần lượt từng cung, theo chiều thuận nếu là Dương Nam, Âm Nữ, theo chiều nghịch nếu là Âm Nam, Dương Nữ, cứ mỗi cung thêm 10 (10 cộng với số đầu). Thí dụ: Âm Nam, đại hạn đi chiều nghịch, Thủy Nhị Cục, viết 2 ở Mệnh rồi lần lượt 12, 22, 32, 42, 52, 62, 72 (ước lượng đến Đại vận chết).

	Nô 72	Di 62	Ách 52
	ÂM NAM Thủy Nhị Cục		Tài 42
			Tử 32
	Mệnh 2	Bào 12	Thê 22



Đại vận mang con số, là số tuổi bắt đầu của vận 10 năm.

Thí dụ: Đại vận ở Thê, số 22, là Đại vận trong thời gian từ 22 đến 31 tuổi.

Xem Đại vận để biết đại cương các việc xảy ra trong Đại vận. Các yếu tố để tính Đại vận gồm có Thiên Thời, Địa Lợi và Nhân Thời.

## 1 – THIÊN THỜI:

Được Thiên Thời là được vận tốt, nói chung, và không kể đến chi tiết. Người được Thiên Thời tốt thì được ăn trên ngồi trước, người người quý mến, dù gặp trường hợp xấu vẫn hơn người đồng cảnh. (Thí dụ như gặp Thiên Thời mà phải ở tù thời cũng là tù cha, tù chú, anh em cung phụng, cai tù nể sợ) và mọi việc làm đều được hanh thông.

Muốn rõ Thiên Thời tốt xấu, phải đem hành của tam hợp Đại vận so sánh với hành của tam hợp tuổi (hành của tam hợp tuổi tức là mình).

Thí dụ: Cung Đại vận ở Thân, thì tam hợp Đại vận là Thân Tí Thìn, thuộc Thủy. Tam hợp tuổi của người tuổi Mùi là Hợi Mão Mùi, thuộc Mộc. Tam hợp Đại vận sinh cho tam hợp tuổi, nên ta gọi là sinh nhập.

Sau đây là các trường hợp của Thiên Thời:

- **Tốt 1** - Tam hợp Đại vận cùng hành với tam hợp tuổi (tức là trường hợp cung Đại vận nằm trong tam hợp Thái Tuế, Quan Phù, Bạch Hổ và có Tứ Linh: Long, Phượng, Hổ, Cáo) đây là Đại vận tốt bậc nhất trong đời.
- **Tốt 2** – Tam hợp Đại vận bị tam hợp tuổi khắc (tức là mình khắc ra hay khắc xuất) vì mình khắc ra được, cho nên mình thắng được hoàn cảnh, bằng sự phấn đấu .

Thí dụ: Tuổi Thân, thuộc: Thân, Tí, Thìn, hành Thủy. Gặp Đại vận ở Tuất, là tam hợp Dần Ngọ Tuất, thuộc Hoả. Mình khắc được Đại vận, tức là mình đạt được những thành quả bằng sự phấn đấu.

- **Xấu nhẹ** – Tam hợp Đại vận được sinh do tam hợp tuổi (tức là tam hợp tuổi bị sinh xuất). Trường hợp này, đương số gặp những khó khăn, phải chịu mệt nhọc mới có thành quả, hoặc phải thất bại trước sau mới thành, hoặc thất bại luôn phải chờ dịp khác.

Nhưng người tuổi Hợi, tam hợp Hợi Mão Mùi, hành Mộc. Hành Mộc sinh cho Đại vận (sinh xuất) khi Đại vận đến một trong 3 cung Dần Ngọ Tuất thuộc Hoả.

- **Xấu vừa** – Tam hợp Đại vận sinh cho tam hợp tuổi, tức là tam hợp gốc được sinh nhập. Ở thế này, có dễ có khó, có thành có bại, tốt xấu đều lãnh đủ. Càng ăn nên làm ra càng gặp xấu, suy tán đến độ mất nghiệp, mất việc làm, mất tài sản (vì gặp Thiên Không).

Như tuổi Mùi, tam hợp Hợi Mão Mùi (Mộc) đến Đại vận ở Thân và được tam hợp Thân Tí Thìn thuộc Thủy sinh cho làm ăn tốt nhưng rồi tan vỡ cả!

- **Xấu nặng** – tam hợp Đại vận khắc tam hợp tuổi, tức là trường hợp mình bị khắc nhập. Ở thế này, đương số gặp nhiều khó khăn làm ăn không tiến, thua thiệt, thất bại, hay gặp nạn.

Như người tuổi Mùi tam hợp Hợi Mão Mùi, thuộc Mộc, bị tam hợp Đại vận ở Dậu khắc, vì tam hợp Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim. Phải gặp những cái tốt khác mới gỡ được thế kẹt.

## 2 - ĐỊA THỜI:

Yếu tố này là yếu tố thông thường, các sách đều có ghi.

Lấy hành của cung Đại vận, đem so với hành của Mạng mình. Như tuổi Kỷ Sửu, Mạng Hoả, Đại vận đến cung Hợi, hành Thủy, là Mạng bị cung Đại vận khắc.

Sau đây là các trường hợp :

Tốt nhất: Cung Đại vận sinh cho Mạng.

Tốt nhì: Cung Đại vận đồng hành với Mạng.

Tốt 3 : Mạng khắc cung Đại vận.

Xấu : Mạng sinh cung Đại vận (sinh xuất)

Xấu: Cung Đại vận khắc Mạng.

Yếu tố này nhẹ, được xếp hàng thứ ba. Tuy nhiên, nếu 2 yếu tố kia mất hẳn, mà được yếu tố Địa Thời này, thì còn gỡ được.

## 3 – NHÂN THỜI:

Nhân Thời được tính bằng các sao tốt hay xấu trong Đại vận, gồm có chính tinh, trung tinh và hung tinh.

Trước hết phải ghi những sao nào có ảnh hưởng trong Đại vận.

Đó là những sao trong chính cung Đại vận và các sao ở cung tam hợp.

Về cung xung chiếu, thì tam hợp cung Đại vận có khắc được tam hợp cung xung chiếu, thì mới đạt được những sao tốt và khước từ những sao xấu. Ngược lại, tam hợp cung xung chiếu khắc được tam hợp Đại vận, thì Đại vận bị gán cho những sao xấu mà không dành được những sao tốt.

Về cung nhị hợp, tam hợp cung nhị hợp có sinh cho tam hợp Đại vận, thì Đại vận mới có được các sao ở nhị hợp. Nếu không sinh cho thì Đại vận không được.

Kể đó, xét các sao trong Đại vận (cung tam hợp, cung xung chiếu, cung nhị hợp)

Chính tinh đắc địa là tốt; hãm địa là xấu; hãm địa phải có Tuần, Triệt mới tốt; đồng hành và Mạng hay sinh cho Mạng càng tốt hơn; khắc hành Mạng lại là xấu.

Trung tinh tốt là được tốt, hợp chính tinh càng tốt.

Gặp hung tinh hãm là xấu; hung tinh có hành khắc Mạng hay khắc hàng Can của năm sinh càng xấu: Hung tinh đắc địa thì tốt gặp đúng quan thầy trong bộ Sát, Phá, Tham càng tốt hơn (phát mạnh).

Xét các nhóm chính tinh gặp ở Đại vận: Tử Phủ Vũ Tướng, Sát Phá Liêm Tham: Cơ Nguyệt Đồng Lương, Cự Nhật, Nhật Nguyệt. Trong mỗi nhóm, đa số chính tinh miếu, đắc địa là tốt. Đa số hãm là xấu. Chính tinh hãm thì phải có sao cản (Tuần, Triệt, Thiên Tài, Thiên Thọ).

Mạng có Tử Phủ Vũ Tướng gặp Đại vận Sát Phá Liêm Tham, hay ngược lại Mạng Sát Phá Liêm Tham gặp Đại vận Tử Phủ Vũ Tướng, thì tương đối được dễ dàng, ít thay đổi. Mạng có bộ nào, gặp Đại vận cho bộ đó, cũng vậy.

Mạng có Tử Phủ Vũ Tướng hay Sát Phá Liêm Tham, Đại vận gặp Cơ Nguyệt Đồng Lương hay Cự Nhật, khác bộ Âm Dương và chênh lệch về thành phần lý thuyết, thực hành<sup>(1)</sup> thì khó khăn hơn (vận nhẹ đụng mạng mạnh).

Mạng có Cơ Nguyệt Đồng Lương (hiền nhất) đến Đại vận Sát Phá Liêm Tham (dữ nhất) thì bị đụng mạnh, thường gặp tai họa, khó khăn.

Đại vận đi đến cung nào, các biến cố thường xảy ra liên quan đến sự kiện chính ở cung đó (đại vận đến cung Phối hay tam hợp Phối, thường cưới xin; đến cung Tài thường có việc liên quan tiền bạc; đến cung Ách, thường gặp tai ách).

Các thế sao ở Đại vận thường cho biết về chi tiết biến cố:

Hỷ Thần, Thiên Hỷ, Đào, Hồng, Long, Phượng: Hôn nhân.

Xương Khúc, Khôi, Việt, Khoa, Phụ Cáo, Tướng Ấn, Tứ Linh: Long, Phượng, Hổ, Cái, Thai Toạ, Quang Quý; Khoa Quyền Lộc, Tả Hữu, Đào Hồng Hỷ, Thiên Mã, Mã ngộ Tràng sinh: thi đậu, thành đạt công danh.

*Ở Mạng và ở Vận:*

Sát Phá Tham ngộ Song Hao

- Phá ngộ Hao                      phá tán

<sup>(1)</sup> Xin xem về các bộ chính tinh

- Sát ngộ Hao tang thương

- Tham ngộ Hao có tiền mà xấu

(Ngộ tiểu hao thì giải như trên, ngộ đại hao cũng như trên, còn thêm ý chuyển dịch)

Cơ Nguyệt Đồng Lương ngộ Khoa không có gì họa để giải nên Khoa cho một việc phi thường (như về danh tiếng).

Sát Phá Tham ngộ Khoa không giải hết tai hạn

Đại vận Thái Tuế: Làm việc tốt, được tiếng tốt, nhiều lợi lạc.

Đại vận Thái Tuế gặp Tuần, Triệt. Tuần, Triệt không phá thế của Thái Tuế nhưng làm chậm đi (làm chậm thành công).

Đại vận Thái Tuế ngộ Không, Kiếp: Lên rồi xuống.

Đại vận Thiên Không ngộ Khoa: Xuống rồi lên.

Tử Tướng ở Mạng (Tuất) Phá ở Thìn là chính trị.

Tham Vũ Lộc; Lộc Mã (Dần Thân Ty); Không Kiếp miếu (Ty Hợi); Song Lộc: Phát tài, làm giàu.

Thai, Sinh; Vượng, Tả Hữu, Hồng Đào, Long Phụng, Song Hỷ, Thanh Long: Sinh con.

Thiên Không: Tuổi trẻ là học hành lang bang; đã lập nghiệp rồi là suy thoái nặng.

Đại Tiểu Hao: tán tài. Song Hao miếu: Hoạch phát.

Khốc, Hư, Tang, Điếu, Hổ: tang thương

Không Kiếp, Kinh Đà, Linh Hỏa: Hạn nặng, suy thoái, ốm đau.

Khốc, Hư; Đại, Tiểu Hao; Tang, Hổ; Cô, Quả: Suy bại, ốm đau.

Tam hợp Thái Tuế gặp Không, Kiếp: Lên rồi xuống.

Hoá Khoa gặp Thiên Không: xuống rồi lên.

Hoá Khoa gặp Sát Phá Tham: Giải họa.

Hoá Khoa gặp Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương: Nổi danh.

Bạch Hổ, Đường Phù; hay Liêm Tham Ty Hợi, hay Thiên Hình: Hay bị họa!

Tuỳ theo hàng Can của tuổi, gặp hung tinh khắc Can thì bị tai họa.

Tuổi:	Gặp sao này thì hạn nặng:
Giáp, Ất (Mộc)	Thiên Hình (Kim)
Bính, Đinh (Hoả)	Hoá Kỵ (Thủy)
Mậu, Kỷ (Thổ)	Kình (hại Mậu) Đà (hại Kỷ)
Canh, Tân (Kim)	Hoả Linh (Hoả)
Nhâm, Quý (Thủy)	Cô (hại Nhâm) Quả (hại Quý)

Ở hạn nặng này, không có sao giải và thêm sát tinh khắc, có thể đoán đến sự chết, nhất là ở tuổi lớn.

*Trường hợp Triệt phá Tuần, Tuần phá Triệt:*

Đây là trường hợp Tuần, Triệt phá nhau và cởi mở cho đương số ở Đại vận.

Mạng có Tuần là Mạng bị cản, hãm, không vươn lên được. Nhưng đến Đại vận có Triệt, Triệt phá Tuần đi, thế là mạng vươn lên mạnh.

Cũng vậy, Mạng có Triệt ngăn cản, đến Đại vận có Tuần. Tuần phá Triệt đi, Mạng mới vươn lên được<sup>(1)</sup>

Nếu Thân có Tuần, thì Triệt ở Đại vận cũng phá đi được. Thân có Triệt cũng vậy, Tuần ở Đại vận sẽ phá đi, nhưng vì Thân là Hậu vận (ngoài 30 tuổi) nên Đại vận phải 30 tuổi trở ra mới có sự kiện Tuần, Triệt phá nhau đó.

(1)

Quan Mã		Di Tuế 62	Ách Tài Thiên Không Hồng Cô Việt Kiếp Sát 52
Quả	KỶ MÙI (1919)		42 Tài Đại Hao
Phúc (Thân) Tiểu Hao			
	Mạng Phủ	Khôi Địa Kiếp Thiên Hình	

Tuổi Kỷ Mùi, mùng 4 tháng Giêng, giờ Sửu. Xem Tài và Mạng, tuyệt nhiên không có cách giàu có. Mạng có Phủ lại gặp Tuần, thành ra kho rỗng! Nhưng đến Đại vận 42, gặp Triệt phá Tuần đi, Mạng có Thiên Phủ thế là đương số kinh doanh trở nên tỷ phú (nhất là lại có Song Hao hỗ trợ). Nhưng sang Đại vận 52 bị thế sinh nhập, gặp Thiên Không, Cô Quả, Địa Kiếp, Kiếp Sát, mất hết cơ nghiệp vào các năm từ Ất Mão đến Mậu Ngọ 60 tuổi. Nhưng được Triệt và Thiên Tài cứu trong năm Mậu Ngọ và Kỷ Mùi (61 tuổi). Chắc chắn sang đại vận 62, ở tam hợp Thái Tuế sẽ khá trở lại.

			Thê 22
	Âm Nam		<i>TRIỆT</i>
			12
			Mạng 2
	<i>TUẦN</i>	Phúc (Thân)	

Trường hợp này, Triệt ở hai Đại vận 12 và 22 tuổi, không mở Tuần ở Thân, vì Tuần ở Thân ứng vào Hậu vận (ngoài 30 tuổi) trong khi Đại vận ở 12 – 21 tuổi và 22 – 31 tuổi chưa phải là Hậu vận.

33	43	<i>TRIỆT</i>	53
<i>TUẦN</i>			
23			
Thân			
13			
Mạng			
3			

Trường hợp này, Thân bị Tuần nên bị kèm chế. Đến đại vận 43 tuổi và 53 tuổi, có Triệt phá được Tuần, vì 43 tuổi – 52 tuổi và 53 – 62 tuổi thuộc thời gian hậu vận của Thân.

Mạng ứng vào toàn cuộc đời nên vận sau nào Triệt, Tuần cũng phá nhau khi Đại vận Triệt tới phá Tuần ở Mạng, hay Đại vận Tuần phá Triệt ở Mạng.

Còn Tuần hay Triệt ở Thân, thì phải Đại vận ngoài 30 tuổi có Triệt mới phá Tuần hay có Tuần mới phá Triệt.

Ở Đại vận, có trung tinh tốt là được tốt, miếu không bị hung tinh phá. Nhưng nếu bộ chính tinh lại được thêm bộ hung tinh thích hợp thì lại còn tốt hơn.

BỘ CHÍNH TINH	BỘ TRUNG TINH THÍCH HỢP:	GHI CHÚ
Tử, Phủ, Vũ, Tướng Sát, Phá, Liêm, Tham	Tả, Hữu, Thai, Toạ. Lục, Sát, Phụ, Cáo.	Tất cả các bộ thêm Khoa Quyền Lộc như gấm thêm hoa càng tốt thêm

BỘ CHÍNH TINH	BỘ TRUNG TINH THÍCH HỢP:	GHI CHÚ
Cơ, nguyệt, Đồng, Lương Cự, Nhật Nhật, Nguyệt	Xương, Khúc, Khôi, Việt Hồng, Đào, Quang, Quý Hãm hay ở Sửu Mùi: Thêm Đào, Hồng, Kỷ hay Tuất, Triệt Thêm 1 trong 3 bộ Xương, Khúc, Long Phượng, Quang, Quý	Tất cả các bộ thêm Khoa Quyền Lộc như gắm thêm hoa càng tốt thêm

Chú ý:

Thứ tự quan trọng của 3 yếu tố Thiên Thời, Địa Thời, Nhân Thời là:

Thiên Thời (Đại cương tốt xấu rõ 60%)

Nhân thời (Chi tiết sự việc rõ 30%)

Địa Thời (Thêm tốt xấu - đỡ cho trường hợp Thiên Thời bị hỏng)

Đại vận được cả ba yếu tốt thì rất tốt;

Được hai yếu tốt còn tốt.

Được một yếu tốt còn vót vát được.

Mất cả ba yếu tố thì rất khó<sup>(1)</sup>

\*

\* \*

## TIỂU VẬN (NIÊN VẬN)

Tiểu vận là vận hạn tốt xấu trong một năm, không được kể là một yếu tố của Mạng như Đại vận, nhưng có thể được dùng như một yếu tố phụ họa với Đại vận để định thời gian cho đương số trong một Đại vận, đến năm nào thì được tốt về công danh, sự nghiệp, thi cử, thành hôn, sinh con, hay là gặp họa, hay là mất số.

Sau đây là các yếu tố của tiểu vận:

Hành Can của tiểu vận so với Can năm sinh

Hành của cung tiểu vận so với hành Mạng

Những năm ấn định trước là năm hạn, năm xung, nhưng năm hạn tam tai

Các sao trong tiểu vận ( cho biết hay dở về chi tiết)

Trong kinh nghiệm của cụ Phúc Lộc Đường, bỏ tiểu hạn lưu niên (vì thêm phức tạp) bỏ các phi tinh ( Người xưa thêm vào chỉ để giải thích một vài sự kiện xảy ra không có sao chứng minh trong khi giải số chưa đạt lý)

<sup>(1)</sup> Có những lá số của người còn trẻ, mất cả ba yếu tốt trong Đại vận cho nên chết!

## 1- Hành Can của niên vận so với hàng Can của tuổi

Kinh nghiệm của cụ Thiên Lương cho hàng Can của niên vận, so sánh với hành Can của tuổi, là quan trọng nhất, xấu hay tốt ở đó mà ra. Như gặp Đại vận suy thoái (Thiên Không) hay Đại vận chết, tai hoạ thường xảy ra vào năm hành Can niên vận khắc Can tuổi. Gặp Đại vận tốt, việc tốt thường xảy ra vào năm hành Can niên vận sinh cho Can tuổi.

Lấy thí dụ tuổi Kỷ Sửu, Kỷ là Thổ. Vậy thì năm nào có hành Can sinh cho Thổ, tức là có Can Hoả, thì năm ấy tốt, có việc tốt xảy ra: ấy là các năm Bính và Đinh. Hai năm cùng tốt, nhưng Đinh tốt hơn Bính, vì Đinh và Kỷ là Âm; khác Âm Dương như Bính và Kỷ, thì mặc dù Bính sinh Kỷ, cái tốt cũng kém đi.

Năm nào hành Can bị hành năm sinh khắc được, thì năm ấy cũng tốt, nhưng chỉ tốt vừa, vì mệnh khắc được Can niên vận tức là mình thắng người được hoàn cảnh. Vậy đối với Tuổi Kỷ Sửu, thì Kỷ (Thổ) chế ngự được hai năm là Nhâm và Quý (Thủy). Cùng Âm Dương thì tốt hơn là khác Âm Dương. Vậy đối với Kỷ, năm Quý tốt hơn năm Nhâm.

Còn năm nào mà hành Can khắc Can năm sinh thì năm đó gặp xung bại, khó khăn. Đối với tuổi Kỷ (Thổ), các năm Giáp, Ất (Mộc) là năm suy bại, vì Mộc khắc Thổ. Cùng Âm Dương thì xấu hơn.

Các năm mà hàng Can của tuổi sinh cho Can niên vận, thì đó là vận sinh xuất mệt nhọc, chịu đựng. Như hai năm Canh và Tân (Kim) của tuổi Kỷ (Thổ) vì Thổ sinh Kim.

Các năm mà Can đồng hành với Can tuổi, thì bình (trung bình, không xấu, không tốt).

Ta có bảng sau:

Can năm vận sinh Can tuổi:	Tốt nhất
Can tuổi khắc Can năm vận:	Tốt nhì
Can năm vận hoà Can năm tuổi:	Bình
Can tuổi sinh Can năm vận:	Mệt nhọc, kém
Can năm vận khắc Can tuổi:	Xấu, suy bại

Ảnh hưởng tốt hay xấu mạnh hơn khi hai Can cùng Âm Dương, kém hơn khi hai Can khác Âm Dương.

Do đó, ta có thể lập cho mỗi tuổi một bảng tiểu vận trọn đời tốt hay xấu, để biết năm tốt, xấu trong đại cương. Trong bảng đó, ta có thể ghi thêm những năm hạn, năm xung – và ta chỉ cần chiếu theo Đại vận là có Cẩm nang Trọn Đời (là vì đại vận đứng chủ cho các tiểu vận)

Để cho chính xác hơn, ta có một bảng cho tuổi Dương một bảng cho tuổi Âm.

Cho tất cả các tuổi (tuỳ Dương và Âm), cột đầu ghi tính chất xấu tốt giữ nguyên vẹn, chỉ có các năm là thay đổi khác. Mỗi năm thêm một tuổi, kể từ năm sinh là năm lên 1. Cứ theo thứ tự hàng Can và hàng Chi mà viết tiếp kể từ đó.

**BẢNG NIÊN VẬN TRỌN ĐỜI CHO TUỔI DƯƠNG.**  
THÍ DỤ: TUỔI BÍNH THÂN GIẢI ĐOÁN TƯƠNG ĐỐI VẬN NIÊN

Tính chất niên vận	Số điểm	Năm vận và tuổi				
Trung bình	6	B. Thân 1	B. Ngọ 11	B. Thìn 21	B. Dần 31	B. Tí 41
Trung bình	6	Đ. Mậu 2	Đ. Mùi 12	Đ. Tỵ 22	Đ. Mão 32	Đ. Sửu 42
Mệt nhọc chịu đựng	5	M. Tuất 3	M. Thân 13	M. Ngọ 23	M. Thìn 33	M. Dần 43
Chịu đựng tương đối	5	K. Hợi 4	K. Dậu 14	K. Mùi 24	K. Tỵ 34	K. Mão 44
Phấn đấu thắng thế	8	C. Tí 5	C. Tuất 15	C. Thân 25	C. Ngọ 35	C. Thìn 45
Thắng thế tương đối	8	T. Sửu 6	T. Hợi 16	T. Dậu 26	T. Mùi 36	T. Tỵ 46
Suy bại khó khăn	3	N. Dần 7	N. Tí 17	N. Tuất 27	N. Thân 37	N. Ngọ 47
Suy bại tương đối	4	Q. Mão 8	Q. Sửu 18	Q. Hợi 28	Q. Dậu 38	Q. Mùi 48
Hưng vượng	9	G. Thìn 9	G. Dần 19	G. Tí 29	G. Tuất 39	G. Thân 49
Hưng vượng tương đối	8	Â. Tỵ 10	Â. Mão 20	Â. Sửu 30	Â. Hợi 40	Â. Dậu 50
Ghi chú: Thêm 2 cột cho đến 70 tuổi là thọ rồi ? Â: át; B: Bính; M: Mậu; Đ: Đinh; K: Kỷ; C: Canh; T: Tân; N: Nhâm; Q: Quý; G: Giáp						

**BẢNG NIÊN VẬN TRỌN ĐỜI CHO TUỔI ÂM.**  
THÍ DỤ: TUỔI ẤT MÙI (1955) GIẢI ĐOÁN TƯƠNG ĐỐI VẬN NIÊN

Tính chất niên vận	Số điểm	Năm vận và tuổi				
Trung bình	6	Â. Sửu 1985	Â. Hợi 41	Â. Dậu 51	Â. Mùi 61	Â. Tỵ 71
Mệt nhọc tương đối	5	B. Dần 32	B. Tí 42	B. Tuất 52	B. Thân 62	B. Ngọ 72
Mệt nhọc chịu đựng	5	Đ. Mão 33	Đ. Sửu 43	Đ. Hợi 53	Đ. Mậu 63	
Thắng thế tương đối	8	M. Thìn 34	M. Dần 44	M. Tỵ 54	M. Tuất 64	
Phấn đấu thắng thế	8	K. Tỵ 35	K. Mão 45	K. Sửu 55	K. Hợi 65	
Suy bại tương đối	4	C. Ngọ 36	C. Thìn 46	C. Dần 56	C. Tí 66	
Suy bại khó khăn	3	T. Mùi 37	T. Tỵ 47	T. Mão 57	T. Sửu 67	
Hưng vượng tương đối	8	N. Thân 38	N. Ngọ 48	N. Thìn 58	N. Dần 68	
Hưng vượng	9	Q. Dậu 39	Q. Mùi 49	Q. Tỵ 59	Q. Mão 69	
Trung bình	6	G. Tuất 40	G. Thân 50	G. Ngọ 60	G. Thìn 70	
Ghi chú: Hoặc tính từ năm làm bảng này cũng được. Thí dụ: Tuổi ất Mùi (1955) năm 1985 này là 31 tuổi thì tính khởi từ 31 tuổi đến năm về già ( Thọ số là 72 tuổi) Â: ất; B: Bính; Đ: Đinh; M: Mậu; K: Kỷ; C: Canh; T: Tân; N: Nhâm; Q: Quý; G: Giáp						

**Chú ý:**

Trong hai bảng trên, số 3 và số 7 là xấu (3 là 3, 13, 23, 33, 43...) (7 là 7, 17, 27, 37, 47 tuổi ...)

Số 5 và số 9 là tốt (tức là 5, 15, 25, 35, 45, v.v... 9, 19, 29, 39, 49, v.v... tuổi). Số 3 là bị sinh xuất, số 7 là bị khắc nhập. Số 5 là khắc xuất, số 9 là được sinh nhập. Các điểm đó ứng đúng với hạn tiểu nhi.

1 tuổi xem hạn ở	Mạng
2 -nt-	Tài
3 -nt-	Ách (nặng năm lên 3 vì có Thiên Sứ)
4 -nt-	Phối
5 -nt-	Phúc
6 -nt-	Quan
7 -nt-	Nô
8 -nt-	Di
9 -nt-	Tử
10 -nt-	Bào
11 -nt-	Phụ
12 -nt-	Điền

Hai bảng trên rất đúng trong đại cương, trước hai chữ tốt, xấu. Bảng cho thấy hạn 49 tuổi không mừng, không lo. Hạn 67 tuổi có Thiên Khắc Địa Xung, nên nguy hiểm (Thiên Khắc là khắc về hàng Can, Địa xung là xung về hàng Chi., xung ở thế đối xứng) 70 tuổi đáng kể là thượng thọ (thất thập cổ lai hi) vì đã qua vận năm khó khăn nhất.

Có thể xem bảng năm hạn, năm xung, năm hạn tam tai, để ghi thêm vào các bảng trên, là những năm hạn, bị khó khăn, không nên xúc tiến làm ăn.

Năm cùng hàng Can với năm 3 và năm 7 là tương đối xấu (xấu ít hơn năm 3 và 7)

Năm cùng hàng Can với năm 5 và 9 là tương đối tốt (Tốt nhưng kém hơn năm 5 và năm 9)

Trong danh từ Trung Hoa, Vua lên ngôi báu gọi là “lên ngôi cửu ngũ”. Cửu ngũ là 9 và 5 là 2 năm tốt trong vòng 10 năm.

\*

Chú ý về năm xấu tốt chính và năm xấu tốt tương đối

Thí dụ: Ở bảng tuổi Dương.

Năm tốt chính là 5, 9, 15, 19, 25, 29, v.v...

Năm xấu chính là 3, 7, 13, 17, 23, 27, v.v...

Thì năm tốt tương đối là 6, 10, 16, 20, 26, 30, v.v... năm xấu tương đối là 4, 8, 14, 18, 24, 28, v.v...

**Ở bảng tuổi Âm**

Năm tốt chính cũng là 5, 9, 15, 19, 25, 29, v.v...

Năm xấu chính cũng là 3, 7, 13, 17, 23, 27, v.v...

Và năm tốt tương đối là 4, 8, 14, 18, 24, 28, v.v..

Năm xấu tương đối là 2, 6, 12, 16, 22, 26, v.v...

Cùng hành, Can niên vận đối với hành Can tuổi, năm Âm hay năm Dương niên vận khác nhau như ghi trên. Còn một sự sai khác nữa là thời gian được tốt hay chịu xấu, kể về tháng vận.

Như tuổi Kỷ (là tuổi Âm) thì gặp năm Đinh (sinh cho Kỷ) là tốt, thường là tốt vào tháng Âm và vào tháng có Can sinh Kỷ.

Nếu gặp năm Bính (cùng hành nhưng khác Âm Dương) thì tốt ít hơn, và gặp tốt vào tháng Dương là tháng có hành Can sinh Kỷ.

Như tuổi Nhâm (là tuổi Dương) gặp vận năm Mậu (Mậu khắc Nhâm, xấu), thường xấu vào tháng Dương.

Sang năm sau là Kỷ (cùng hành Thổ khắc Nhâm Thủy nên vẫn xấu và xấu vào tháng Âm).

Tháng Âm hay tháng Dương, là Âm Dương theo Can Chi của tháng.

Như năm Kỷ Mùi, tháng Giêng là Bính Dần (là tháng Dương), tháng Hai là Đinh Mão (tháng Âm), tháng Ba là Mậu Thìn (tháng Dương), v.v...cứ thế mà tính đi.

(Nhưng đây là yếu tố giải đoán về Nguyệt vận, sẽ xin nhắc lại và nói thêm trong chương Nguyệt vận)

Xin tóm tắt:

- Hành Can tuổi được Can niên vận sinh hay là khắc được Can niên vận, thì đó là năm tốt
- Năm sinh và năm niên vận cùng Âm Dương thì tốt nhiều.
- Năm sinh và năm niên vận khác Âm Dương thì tốt kém hơn.
- Niên vận là năm Dương, việc tốt thường xảy ra vào tháng Dương; niên vận là năm Âm, việc tốt thường xảy ra vào tháng Âm.
- Hành Can tuổi bị Can niên vận khắc, hay là sinh cho Can niên vận, là xấu. Năm sinh và năm niên vận cùng Âm Dương thì xấu nhiều. Năm sinh và năm niên vận khác Âm Dương thì xấu tương đối. Niên vận xấu là năm Dương, việc xấu thường xảy ra vào tháng Dương. Niên vận xấu là năm Âm, việc xấu thường xảy ra vào tháng Âm.

## **2 – Hành của cung Niên vận so với hành Mệnh**

Yếu tố này kém hơn yếu tố 1, thường dùng để vớt vát nếu gặp xấu trong yếu tố 1.

Có mấy trường hợp:

*Hành của cung Tiểu vận sinh cho hành Mạng: Tốt nhất.* Thí dụ: Người mạng Hoả, tiểu vận đến cung Mão thuộc Mộc, Mộc sinh Hoả, vậy tốt.

*Hành của cung tiểu vận bị hành Mạng khắc: Tốt nhì.* Con người thắng hoàn cảnh bằng phần đầu. Thí dụ: Người mạng Thủy, tiểu vận đến cung Ngọ thuộc Hoả, Thủy khắc Hoả, vậy là khá.

*Hành của cung tiểu vận là hành của Mạng: Bình.* Thí dụ: Người mạng Kim, tiểu vận đến cung Thân thuộc Kim, vậy là năm bình.

*Hành của cung tiểu vận được hành Mạng sinh (sinh xuất): Xấu.* Thí dụ: Người mạng Mộc, tiểu vận đến cung Tỵ thuộc Hoả, Mộc sinh Hoả, vậy là tiểu vận xấu.

*Hành của cung tiểu vận khắc hành mạng (khắc nhập): Xấu.* Thí dụ: Người mạng Hoả, tiểu vận đến cung Tí thuộc Thủy, Thủy khắc Hoả, vậy là tiểu vận xấu.

### 3 – Năm Xung, Năm Hạn, Hạn Tam Tai

*Năm Xung:*

Năm Xung là năm hay có những khó khăn cản trở, các việc trở nên khó.

*Năm Hạn:*

Năm Hạn là năm hay có những vận hạn, những tai hoạ, lớn nhỏ còn tùy có sao nặng hay không, và có sao giải hay không.

*Hạn Tam Tai:*

Hạn Tam Tai chỉ về các năm hạn gặp những tai hoạ thuộc mọi loại như thất tài, tán tài, làm ăn thua lỗ, ốm đau, tai nạn, cháy nhà, nạn sông nước, thi trượt, mất việc – tai hoạ nào thì có sao ứng vào chi tiết, nhưng cũng còn tùy tiểu vận xấu hay tốt theo yếu tố 1 (tiểu vận tốt hoặc có sao giải thì có thể thoát được tai hoạ)

Năm Xung, năm Hạn, năm Hạn Tam Tai là những năm được ghi sẵn như sau:

Tuổi:	Năm Hạn:	Năm xung:	
Tí	Dần, Thân	Tí, Ngọ	
Sửu, Ngọ	Sửu, Ngọ		Kỵ Thất Sát ở vận
Dần, Mão	Tỵ, Hợi	Mão, Dậu	
Thìn		Thìn, Tuất	Kỵ vận ở cung Thìn, Tuất và cung an Thân
Tỵ		Tỵ, Hợi	Kỵ vận ở cung Tỵ và cung an Thân
Mùi	Dậu, Hợi	Sửu, Mùi	Kỵ Kinh ở vận
Thân	Ngọ	Thân, Dần	Kỵ Hoả Linh ở vận
Dậu		Dậu, Mão	Kỵ Kinh Đà ở vận
Tuất	Tỵ	Tuất, Thìn	Kỵ vận ở cung Tuất, Thìn và cung an Thân
Hợi		Hợi, Tỵ	Kỵ Kinh Đà ở vận

Hạn Tam Tai <sup>(1)</sup>

Tuổi:	Năm Hạn Tam Tai:
Dần, Ngọ, Tuất	Thân, Dậu, Tuất
Tỵ, Dậu, Sửu	Hợi, Tí, Sửu
Thân, Tí, Thìn	Dần, Mão, Thìn
Hợi, Mão, Mùi	Tỵ, Ngọ, Mùi

Được năm tốt theo yếu tố 1 (hàng Can) thì nhẹ đi. Gặp sao giải tốt thì nhẹ đi. Gặp thêm năm xấu theo yếu tố 1 hoặc thêm sao xấu, không sao giải, thì nặng thêm.

**4 – Các Sao trong tiểu vận**

Thấy sao tốt mà không bị hung tinh phá, không bị Tuần Triệt cản, mới thật được tốt

Thấy sao xấu, nhưng có sao giải (Khoa, Lộc, Quan Phúc, Khôi Việt, Tồn) hay sao cản (Tuần, Triệt, Tài, Thọ) thì tai họa giảm xuống hoặc tránh được.

*Có biến cố trọng đại trong năm:*

Đầu Quân

*Vận thi đậu, thăng tiến công danh:*

Xương, Khúc

Khôi, Việt

Khoa, Quyền, Lộc

Tả, Hữu, Tứ Linh

Long, Phượng, Hổ, Cái

Mã ngọ Tràng sinh.

Mã khốc khách.

Đào, Hồng, Kỷ

Phụ, Cáo

*Vận phát tài làm giàu:*

Tham Vũ Lộc đồng cung

Song Lộc

Lộc Mã

<sup>(1)</sup> Một độc giả Khoa Học Huyền Bí nhờ cụ Thiên Lương giải đáp. Ông ta hỏi: “Cụ xem hộ năm Tí này tốt hay xấu”

Cụ trả lời: “Xấu” và cho lý do là Hạn Tam Tai của người tuổi Dậu. Ông độc giả tâm sự “Sao và Cung quá tốt, các ông thầy cứ bảo bỏ vốn làm ăn lớn mà bị mất sạch! Giờ mới được cụ giảng là xấu”. Năm 1985, Thiên Phúc lại gặp.

Kiếp, Không (miếu)

Hoả, Linh (miếu)

*Vận thành hôn:*

Tả, Hữu, Long, Phụng, Nhật, Nguyệt

Đào, Hồng, Riêu, Hỷ

Hỷ Thần, Thanh Long

*Vận sinh con:*

Thai, Sinh, Vượng, Tả, Hữu, Hồng, Đào, Long, Phụng

Thiên Hỷ, Hỷ Thần, Thanh Long.

Vận đến cung Dương, có Nam Đẩu nhiều sao Dương: Sinh con trai.

Vận đến cung Âm, có Bắc Đẩu, nhiều sao Âm: Sinh con gái.

Cung Dương, Bắc Đẩu hay cung Âm, Nam Đẩu: Cứ theo nhiều sao Dương hay nhiều sao Âm mà đoán là sinh con trai hay con gái. Cung Vô Chính Diệu :Xem Chính Diệu cung xung chiếu. Xem cả hai vợ chồng mới đúng.

*Vận tù tội:*

Sát, Hình, Phá.

Liên Hình, Liên Phá.

Liên Tham (ở Tỵ Hợi)

Bạch Hổ + Đường Phù.

(các cách trên, thêm Thiên Không, Không Kiếp, Cô Quả, Lưu Hà, Kiếp Sát mới rõ hơn).

*Vận tán tài:*

Đại Tiểu Hao (hãm)

Kình, Đà

Lương thêm sát tinh.

*Vận phát và tán:*

Song hao (miếu)

*Vận thay đổi:*

Đồng

Mã

*Vận ốm đau:*

Kình, Đà

Không, Kiếp

*Vận lường gạt tai hoạ nặng:*

Kình Đà

Không Kiếp

*Vận tang thương :*

Khốc Hư, Tang Điều Hồ

Cô, Quả.

*Vận chết:*

Đại vận xấu báo hiệu sự chết. Và đại tiểu vận trùng phùng.

Hoặc tiểu vận có những sao nặng như đại vận hoặc những sao nặng khác cộng thêm vào (Xem bảng sao nặng cho mỗi người)

Cộng với hàng Can của năm khắc hàng Can của tuổi.

## 5 – Những cách ở tiểu vận:

Phải là Đại vận xấu, năm xấu (về hàng Can) thì cái xấu mới xảy ra ở tiểu vận.

Phải là Đại vận tốt, năm tốt (về hàng Can) thì cái tốt mới xảy ra ở tiểu vận.

Đại vận có tốt, có xấu rõ ràng, thì việc xấu việc tốt xảy ra cách biệt nhau.

Phủ gặp Tam Không	= Đau yếu, tán tài.
Thiên Tướng gặp Khôi Hình	= Nạn gươm đao ở đầu!
Thiên Tướng ngộ Tuần Triệt	= Trắc trở
Nhật (hãm) gặp Riêu Đà Kỵ	= Đau ốm, đau mắt nặng
Gặp Tứ Sát (Không Kiếp Kình Đà)	= Tán tài, trắc trở
Cự Kỵ	= Nạn sông nước
- Gặp Tang	= Tang thương đau ốm
- Gặp Tang Hoả (Linh)	= Đau ốm, tang, cháy nhà.
- Gặp Kỵ Tuế Đà	= Nghèo
- Gặp Cơ, Kình, Đà	= Tai hoạ
Cơ gặp Tang, Khốc	= Tang.
Cơ gặp Thương Sứ	= Đau ốm, tang thương.
Cơ (hãm)	= Giàu thì ngại vận hạn.
Nguyệt (hãm) gặp Đà Kỵ	= Đau mắt, tán tài.
Nguyệt (hãm) gặp Hoả Linh	= Kiện tụng, đau ốm.
Đồng (hãm miếu)	= Thay đổi việc làm
Lương ngộ sát tinh	= Hao tán tiền bạc

Sát gặp Kiếp Ky	= Tai hoạ
Sát gặp Ky (Dần Thân)	= Đánh lộn
Sát gặp Hình Phá	= Tù
Phá Triệt	= Chết đường
Liêm (hãm) gặp Hình	= Tù
Liêm (hãm) Hoả Linh	= Tai nạn bị lường gạt
Tham gặp Riêu Ky nước.	= Tranh chấp, nạn sông
Tham gặp Hồ	= Súc vật cắn, tai nạn.
Tử Vi (đại tiểu hạn trùng Phùng gặp Tuần Triệt)	= Hạn sợ chết.
Hoả Linh (miếu)	= May mắn, danh tài hưng vượng.
Kình Đà	= Đau ốm, chuyện buồn, sự khó thành
Không Kiếp (miếu)	= Hoạnh phát, nhưng không bền.
Ky (miếu)	= việc mau thành, ốm.
Song Hao (miếu)	= Hoạnh phát nhưng hoạnh phá.
Khốc Hư	= Đau ốm, buồn.
Khốc Hư Tang Mã	= Chuyện lo, hại người, hại của.
Tả, Hữu (Xương, Khúc) ngộ sát tinh	= Hao tán, tai nạn, đau ốm.
Khôi ngộ Hình	= Nạn gươm súng.
Khôi ngộ Tuần, Triệt	= Nạn gươm súng, bãi chức.
Hình Riêu Không Kiếp	= Hạn nặng.

### Vài kinh nghiệm sống:

Cụ Anh Việt kể lại rằng: Năm Đinh Ty (1977) mất tự do, sang năm thứ hai xa nhà. Cụ Thiên Lương đoán: “Năm nay thì về”. Quả nhiên tháng 8 (tháng Âm) thì được về. Là vì Đinh (Hoả) sinh cho Kỷ (Thổ). Khi sang cảm ơn. Cụ Thiên Lương : “Năm nay, nhiều người tuổi Kỷ được về”

Mấy hôm sau khi người phóng viên Nhật của báo Acabata chết ở Lạng Sơn, gặp Cụ Thiên Lương. Cụ nói: “Đây này, người phóng viên đó 43 tuổi, vậy là tuổi Quý Mùi. Năm nay Kỷ Mùi. Kỷ khắc Quý chết là phải”. Dĩ nhiên là Đại vận xấu, báo trước cái chết, thì vận chết thường ứng vào năm có Can khắc Can tuổi.

Có một ông bạn tuổi Quý Sửu đúng năm Kỷ Mùi là 67 tuổi, thiên khắc địa xung. Giữa lúc yêu đời, ông bị một cơn giận, đứt mạch máu đầu, ra đi vĩnh viễn! Đại vận bị xấu, gặp năm 67 tuổi, là khó – vì Kỷ thuộc Thổ, khắc Quý là Thủy.

\*

\* \*

Xem tiểu vận, cũng theo đúng nguyên tắc về cung xung chiếu và cung nhị hợp.

Tam hợp nhị hợp sinh cho tam hợp tiểu vận thì cho tiểu vận các sao ở cung nhị hợp.

Tam hợp cung xung chiếu khác tam hợp cung tiểu vận, thì gán cho tiểu vận các sao xấu; tam hợp cung tiểu vận khác tam hợp cung xung chiếu, thì đoạt lấy những sao tốt.

\*

\* \*

## NGUYỆT VẬN

Nguyệt vận là vận hạn tốt xấu trong tháng. Chúng ta có những nguyên tắc sau này:

- Nếu Đại vận và tiểu vận tốt, thì Nguyệt vận cũng tốt thì càng tốt thêm; Nguyệt vận có xấu cũng bớt xấu.
- Nếu Đại vận và tiểu vận bị xấu mà Nguyệt vận bị xấu thì càng xấu; Nguyệt vận có tốt cũng chỉ tương đối.

Tính Nguyệt vận, có 2 nguyên tắc:

- Đương số đương ở tháng nào, tháng ấy có Can Chi gì, lấy hàng Can so với Can của năm sinh là thấy tháng ấy tốt hay xấu. Mức độ tốt xấu đại cương này đúng đến 60%, chỉ còn những chi tiết của biến cố tốt hay xấu là do sao mà đoán.

Cũng vì sự tốt xấu của tháng đã được ấn định, do hàng Can của tháng, cho nên hàng Chi của tháng không thay đổi, cứ:

Tháng Giêng là tháng Dần, ở cung Dần

- 2	- Mão	- Mão
- 3	- Thìn	- Thìn
- 4	- Ty	- Ty
- 5	- Ngọ	- Ngọ
- 6	- Mùi	- Mùi
- 7	- Thân	- Thân
- 8	- Dậu	- Dậu
- 9	- Tuất	- Tuất
- 10	- Hợi	- Hợi
- 11	- Tí	- Tí

Tháng 12 là tháng Sửu, ở cung Sửu

- Xem các sao ở cung Nguyệt vận, để biết các chi tiết vận tốt xấu (40% còn lại).

Xem sao ở cung Nguyệt vận, phải kể cung chính và 2 cung tam hợp; tam hợp nhị hợp sinh cho tam hợp Nguyệt vận thì cho các sao ở nhị hợp; và tùy theo tam hợp Nguyệt vận khắc tam hợp cung xung chiếu hay bị khắc lại, mà đoán những sao tốt hay phải chịu những sao xấu của cung xung chiếu.

Trong nhiều trường hợp mà sự tốt xấu đã rõ ràng (như Đại vận và niên vận đều báo sự thi đậu hay thăng tiến công danh, hay phát tài lớn, hay đau ốm sắp chết) có khi không cần xem sao ở Nguyệt vận, chỉ cần xem tháng đó tốt hay xấu trong đại cương. Nếu là tháng tốt thì việc tốt xảy ra, nếu là tháng xấu thì việc xấu xảy ra.

Muốn biết tháng tốt hay xấu, trước hết phải biết hàng Can của tháng. Hàng Can của tháng tính như sau:

Năm vận (là năm tiểu hạn)	Tháng Dần
Giáp, Kỷ	Bính Dần
Ất, Canh	Mậu Dần
Bính, Tân	Canh Dần
Đinh, Nhâm	Nhâm Dần
Mậu, Quý	Giáp Dần

Thí dụ: Năm Kỷ Mùi, tháng Giêng là tháng Bính Dần. Năm Canh Thân, tháng Giêng là tháng Mậu Dần.

Rồi cứ theo thứ tự hàng Can và hàng Chi mà tính các tháng kế tiếp.

Cũng như niên vận, tính các tháng tốt xấu bằng hàng Can so sánh với Can năm sinh:

Can Nguyệt vận sinh cho Can năm sinh :	Tốt 1
Can năm sinh khắc Can Nguyệt vận :	Tốt 2
Can nguyệt vận hòa Can năm sinh :	Bình
Can năm sinh Can Nguyệt vận :	Xấu vừa
Can Nguyệt vận khắc Can năm sinh :	Xấu

Nhưng tháng vẫn có những cặp 2 tháng với 2 Can cùng hành đi liền nhau. Thí dụ: Bính Dần và Đinh Mùi, cùng có Can hành Hỏa, nhưng khác nhau về Âm Dương.

Theo như đề mục năm xấu tốt và năm xấu tốt tương đối, ta có:

Ở bảng tuổi Dương, năm tốt chính là 5, 9, 15, 19, 25, 29, v.v... Năm xấu chính là 3, 7, 13, 17, 23, 27, v.v... Và năm tốt tương đối 6, 10, 16, 20, 26, 30, v.v... Năm xấu tương đối 4, 8, 14, 18, 24, 28, v.v....

Ở bảng tuổi Âm, năm tốt chính là 5, 9, 15, 19, 25, 29, v.v... Năm xấu chính là 3, 7, 13, 17, 23, 27, v.v... Còn năm tốt tương đối là 4, 8, 14, 18, 24, 28, v.v... Năm xấu tương đối là 2, 6, 12, 16, 22, 26, v.v...

Vấn đề tốt xấu là do hành Can (của năm vận và năm sinh so sánh với nhau). Đó là về năm.

Về tháng, tháng tốt xấu cũng được ấn định bằng hành Can của tháng vận so với hành Can năm sinh.

Nhưng ta có thêm nguyên tắc sau này:

“Nếu là năm vận Dương, thì sự việc tốt hay xấu (tùy theo là năm tốt, xấu) tháng xảy ra vào tháng Dương.”

“Nếu là năm vận Âm, thì sự việc tốt hay xấu (tùy theo là năm tốt, xấu) thường xảy ra vào tháng Âm.”

“Chờ tháng một sự kiện xấu đã sẵn có, phải tìm đến tháng mà hành Can khắc được hành năm vận, nếu năm vận xấu”

\*

\*      \*

### Vài tỷ dụ kinh nghiệm gần:

Đương số tuổi Kỷ Mùi bị ở tù. Đầu năm Đinh Ty, Cụ Thiên Lương giải đoán: “Năm nay tốt đây, tuổi Kỷ có thể về nhà được, vì Đinh Hoá sinh Kỷ Thổ”. Hỏi: có thể về tháng nào? Đáp: Chưa xem lá số, nhưng đoán rằng sẽ về trong một tháng Âm.

Năm Đinh Ty, tháng Giêng là tháng Nhâm tức là tháng Dương. Bao giờ các tháng 1, 3, 5, 7, 9, 11 cũng là tháng Dương, Tháng Âm bao giờ cũng là tháng 2, 4, 6, 8, 10, 12.

Tuổi Kỷ Mùi đã được tự do tháng 8 năm Đinh Ty, đúng tháng Âm.

1- Người con ông Cụ tuổi Nhâm gần nhà đến coi cho cha:

“Ba tôi bị đau liên miên, sợ khó qua khỏi”

Năm đó là Mậu Ngọ – Mậu Thổ khắc Nhâm Thủy, ông Cụ đau nặng là phải. Qua đến năm Kỷ Mùi, ông Cụ càng đau thêm. Cụ Thiên Lương nói: “Cụ khó qua khỏi, năm Kỷ còn xấu. Kỷ cũng là Thổ, cũng khắc Nhâm Thủy. Nhưng tháng Giêng này chưa sao đâu, phải phòng tháng 2 hay tháng 4”.

Kỷ là năm Âm, việc xấu do năm báo trước thường xảy ra vào tháng Âm là tháng 2 hay 4... Tháng 2, ông Cụ tuổi Nhâm mất.

2- Một người tuổi Mậu bị bệnh lâu ngày. Năm đó là năm Ất, Ất Mộc khắc Mậu Thổ bị bệnh là phải.

Hỏi: Bao giờ khỏi. Xem số, người đó không yếu. Cụ Thiên Lương bảo: “Sẽ khỏi trong tháng Âm, mà vào tháng Quý, vì Mậu khắc Quý”. Quả nhiên, tháng 6 Quý Mùi khỏi.

\*

\*      \*

**NHẬT VẬN**

Mỗi ngày đều có Can và Chi<sup>(1)</sup>

Lấy hành tháng Can của ngày đem so với hành hàng Can năm sinh, là thấy tốt xấu<sup>(2)</sup>.

Can ngày sinh Can năm sinh : Tốt 1

Can năm sinh khắc Can ngày : Tốt 2

Can năm sinh sinh Can ngày : Xấu

Can ngày khắc Can năm sinh : Xấu

Được tốt, tức là có Lộc, có phát tài, được một tin vui, bất kỳ một cái tốt nhỏ nào làm cho mình vui sướng.

Bị xấu, tức là thất tài, cãi lộn, đến chơi nhà bạn rủi bạn đi vắng, tức là bất cứ cái xấu nào.

Sau sự kiện ngày xấu tốt trong đại cương, đến sự kiện tính sao trong cung ngày.

Kể từ tháng tính là mùng 1 (thí dụ tháng Tư là cung Tỵ, thì hể cung Tỵ là mùng 1) rồi cứ theo chiều thuận mà tính mỗi cung một ngày.

Ở cung ngày nào mà có những sao chỉ về chi tiết. Thí dụ như Song Hao miếu, Song Lộc, thì có thể được đại lộc; Có sao xấu thì bị việc xấu: Nhưng cái đó rất là tương đối, khi đúng, khi không đúng. Xem hành hàng Can là để biết ngày tốt xấu, điều đó đã đúng đến 60, 70%. Chỉ còn lại 30, 40% để xem các sao trong cung nhật vận mà thôi; Và phải tùy theo sao trong nguyệt vận mà đoán biến cố ở ngày tốt hay ngày xấu.

Thí dụ: Tháng 4 có Song Lộc, chủ về tài lộc. Vậy những ngày tốt trong tháng 4 (tính theo hàng Can) là ngày được lộc, có tài.

Tháng 6 có Song Hao, chủ về hao tán. Vậy những ngày xấu trong tháng 6 (tính theo hàng Can) là ngày gặp sự hao tán.

<sup>(1)</sup> Muốn biết *Can Chi* của một ngày là gì, phải có lịch. Hay là phải biết *Can Chi* một ngày gần rồi cứ kế tiếp hàng *Can* hàng *Chi* mà tính ra.

Như năm -----, *Can Chi* của ngày 1 tháng 4 là -----

Ngày 1 tháng 5

Ngày 1 tháng 6

.....

Ngày 1 tháng 12

<sup>(2)</sup> Cụ Thiên Lương đã kiểm điểm nguyên tắc này với người viết, nghiệm ra thấy rất đúng. Thoạt đầu Cụ hay hỏi:

Ông có thấy hôm qua có một việc nhỏ đáng mừng không?

Thưa có. Có thằng cháu cho tiền.

Được một thời gian nghiệm đúng. Cụ mới cho biết nguyên tắc trên. Từ đấy, chúng tôi ứng dụng qui luật này để đến chơi nhà bạn hoặc đề vận động một công việc gì. Và chúng tôi mách cho bạn bè, đều nghiệm đúng.

## THỜI VẬN

Giờ cũng có Can và Chi. Cứ 11 giờ đến 1 giờ đêm là giờ Tí mà tính đi, mỗi giờ Âm lịch là 2 giờ Dương lịch. Can của giờ Tí tính như sau:

Can của ngày:	Can của giờ
Giáp Kỷ	Giáp
Ất Canh	Bính
Bính Tân	Mậu
Đinh Nhâm	Canh
Mậu Quý	Nhâm

Thí dụ: Ngày Đinh Mùi, giờ Tí có hàng Can là Canh, vậy là giờ Canh Tí. Rồi Tân Sửu, Nhâm Dần v.v... Giờ tốt là giờ mà hàng Can sinh cho Can năm sinh, hay là giờ hàng Can giờ bị Can năm sinh khắc. Còn Can năm sinh bị Can giờ khắc, hay sinh cho Can giờ, thì đó là giờ xấu.

Xuống đến giờ là quá kỹ. Hoạ hoàn lắm mới đúng, nhưng cũng có thể đúng<sup>(1)</sup>

\*

\*      \*

### **Ghi thêm (ngoài):**

(\*) Vì thế, nam nữ thành hôn với nhau, chọn tuổi trong cùng một tam hợp (như Hợi Mão Mùi) thì tam hợp của hai vợ chồng chấp nhau (đồng thời gian và nặng hơn). Còn hai vợ chồng khác bị tam hợp, như Hợi và Tuất, thì các năm tam tai dần ra, chồng bị thì vợ không bị, vợ bị thì chồng không, như thế thời gian lâu hơn, nhưng hạn nhẹ hơn, và gia đình được đảm bảo hơn.

\*

\*      \*

## GIẢI VỀ CÁC CUNG SỐ

Các cung số gồm có cung Mạng viên và cung Thân. Cung Mạng nói về mạng vận sẵn có của mình trong cả cuộc đời theo như cái nghiệp mình mang sẵn lúc ra đời.

Cung Thân ghép vào các cung Mạng hay Phúc, Quan, Di, Tài, Phối và bao giờ cũng cùng Âm Dương với Mạng. Cung Thân chỉ về hậu vận (ngoài 30 tuổi) có thêm những yếu tố để chỉ rằng con người cố gắng hoá cải số mạng hoặc buông thả xấu xa để

<sup>(1)</sup> Đã có thầy số đoán đúng cả năm, tháng, ngày, giờ bị tai nạn! Đúng ngày giờ nào đó thì đương số gặp tai nạn. Thầy số này áp dụng hàng Can của tháng, ngày, giờ và xem thêm sao trong các cung mà đoán chính xác như vậy.

làm giảm kém số mạng mình ngay trong đời này. Ngoài ra nữa, Thân đóng ở cung nào thì có thêm nghĩa là cái biến cố trong hậu vận của mình thường liên quan đến cung ấy.

Thí dụ: Thân ở Thê, hậu vận kết chặt với vợ, chịu ảnh hưởng của vợ; Thân ở Quan, hậu vận nặng về công việc làm; Thân ở Tài, hậu vận nặng về vấn đề tiền bạc; Thân ở Di, nặng về các mối giao thiệp và bạn bè; Thân ở Phúc, nặng về phúc đức và họ hàng.Đàn ông mà Thân cư Phối (Thê) thì số hay nể vợ, sợ vợ. Đàn bà mà Thân cư Phối (Phu) thì tốt, vì thuận lẽ, vợ dựa vào chồng.

Thân Mạng đồng cung thì con người không làm gì để cạnh tranh số mạng: Tiền vận, hậu vận như nhau.

Ngoài ra, giai đoạn Thân giống như Mạng.

Các cung ghi trên địa bàn theo chiều thuận và kể từ cung Mạng là:

Mạng, Phụ, Phúc, Điền, Quan, Nô, Di, Ách, Tài, Tử, Phối, Bào.

Đọc tên đầy đủ là: Mạng Viên, Phụ Mẫu, Phúc Đức, Điền Trạch, Quan Lộc, Nô Bộc, Thiên Di, Tật Ách (hay Giải Ách), Tài Bạch, Tử Tức, Phối Ngẫu, (hay Thê Thiếp, Phu Quân) Bào hay Huỳnh Đệ.

Đọc theo chiều nghịch là Mạng, Bào, Phối, Tử, Tài, Ách, Di, Nô, Quan, Điền, Phúc, Phụ.

Người ta có giải thích vòng thuận hay nghịch của các cung số để tìm cái lẽ liên lạc, hay lẽ quan trọng trước sau. Nhưng xét ra là giả tạo. Nhưng các tam hợp thì có vẻ hợp lý và đối xứng cũng vậy.

**Mạng, Quan, Tài:** Mạng mình kết chặt với công việc làm và tiền tài; ở đối cung, có Di là bạn bè giao dịch, là hoàn cảnh sống, là đối phương của mình.

**Phối, Di, Phúc:** Phối ngẫu của mình, bạn bè và các mối giao thiệp, họ hàng phải liên quan nhau; đối cung của Phối là công việc làm; có phúc hay mất phúc là do tiền tài (Tài Bạch ở đối cung Phúc Đức).

**Tử, Nô, Phụ:** Con cháu và ông bà, người làm trong nhà gặp Ách, thì cha mẹ lo cho (Phụ đối cung Ách). Sự nghiệp của mình để lại cho con (Điền đối cung Tử).

**Ách, Điền, Bào:** Trong sự nghiệp mình gây, thường có tai ách và có anh em chung lo.

\*

\* \*

## Ý NGHĨA CÁC CUNG

### Phụ Mẫu:

Nói về cha mẹ (giàu sang hay nghèo hèn, thọ yếu) sống hoà hay nghịch nhau). Đứa con (đương số) ra đời, vào đại vận đầu được tốt, thì thường có Phụ Mẫu tốt.

### Phúc Đức:

Chủ yếu nói về họ hàng, phân tán hay sống chung tốt đẹp, đông người hay ít. Chủ yếu nói về phúc đức của đương số: Có được hưởng phúc hay không, có thể không?

**Điền Trạch:**

Theo danh, là nói về nhà và đất của đương số. Theo nghĩa thâm trầm, là sự nghiệp đời người (có to lớn cao cả không? Có tạo dựng do sự ngay thẳng không?)

**Quan Lộc:**

Nói về công việc làm, về nghề nghiệp, về danh vọng của người chức sự – việc làm có đang hoàng ngay thẳng? Có thâm tài lợi? Cũng nói về các bạn bè ở cỡ trên mình giúp cho mình.

**Nô Bộc:**

Nói về người làm và bạn bè dưới tay của mình: Cũng nói đến thiếp (vợ bao: Bao bọc cho tiền sống! Vợ hầu). Có đông? Có khá, có làm tốt hay làm hại mình.

**Thiên Di:**

Nói đến môi trường sống của mình có thuận lợi hay là thù địch. Tức là nói đến đối phương của mình (theo nghĩa cung xung chiếu) tam hợp Mạng khắc tam hợp Di là mình thắng được đối phương. Thiên Di cũng là những bạn bè cạnh tranh, bạn bè giao thiệp bằng vai với mình.

**Giải Ách:**

Nói đến các tật ách mình có thể gặp và được giải đi hay không?

**Tài Bạch:**

Nói đến tiền tài do bàn tay mình kiếm ra – Mình giàu hay nghèo? Đồng tiền kiếm ra có giữ được hay bị phá tán?

**Tử Tức:**

Nói về con cái: nên người hay không? Hiếu tử hay hoang đàng? Đông con hay ít con? Trai gái thế nào?

**Phối Ngẫu:**

Vợ hay chồng thế nào? Ăn ở với nhau lâu dài không? Vợ tốt, chồng tốt hay không? Vợ chồng giúp nhau hay ly tán.

**Bào (Huynh Đệ):**

Anh em ruột đồng hay ít người? Có thuận thảo với mình, hay chống đối? Có giúp đỡ mình hay không?

**GIẢI ĐOÁN ĐẦU TIÊN VỀ CÁC CUNG**

Thân ở cung nào, thì các biến cố trong hậu vận thường liên quan đến sự kiện cung đó. (Như Thân ở Tài, thì trong hậu vận, nặng gánh về tiền bạc, lo kiếm tiền là việc trọng đại).

Cung nhị hợp và cung Mạng, Thân – Tùy theo cung nhị hợp là Phụ, Nô, Tử, Ách, Điền, Bào mà tam hợp hay nhị hợp sinh cho tam hợp Mạng hay Thân, hay là tam hợp

Mạng, Thân sinh cho tam hợp nhị hợp, mà luận đoán về Phụ, Nô, Tử, Ách, Điền, Bào đối với bản thân đương số (Xin xem chương nhị hợp, trong việc đoán Mạng, Thân).

Xem Mạng, Thân mà thôi, thì không đủ để luận đoán về cuộc sống sướng khổ, hạnh phúc của con người.

Mạng, Thân chỉ cho ta những chi tiết như đã luận đoán trong cung Mạng Thân.

Nhưng có người Mạng ở ngôi vị thật cao, tiền bạc thật lắm, mà khổ vì một người vợ lẳng lơ. Có người sung sướng đủ về, lại khổ vì không con hay là có con ngỗ nghịch bất hiếu. Ngược lại có người khổ vì tiền bạc lại được con hiếu hạnh. Một ông chuyên gia Tử Vi kể chuyện về một người nghèo hèn, làm hành khất, sau được một đứa con làm nên và rất hiếu hạnh, nuôi dưỡng cho rất tử tế, và người đó tuy có Mạng rất xấu mà được sung sướng trong hậu vận.

Có người sống khổ vì nghèo hèn, nhưng cả đời không có khổ ách – như người đạp xe xích lô chiều chiều nằm phưỡn bụng cho con leo lên cưỡi ngựa. Lúc về già, tính sổ, thì cái ông Thủ Tướng vào tù ra khám, lên voi xuống chó, mất vợ chết con, phải thêm khát cái mạng nghèo hèn mà không tật ách của người đạp xe xích lô.

Cho nên luận về đời người, phải ngó tất cả các cung và tìm hiểu ước vọng của đương số mà xét. Như ông thầy kia thường có những phê phán nghịch thường mà đúng:

Ui cha! Bố này Thân cư Tài Bạch thì đi tu nổi gì! Còn bố kia làm cách mạng mà Thân lại cư Thê thì sao ra lệnh đúng đắn cho anh em được, lại cung Nô quá tệ thì sao mà thành công?

Hay là:

Được lắm! Nhỏ này làm nên được lắm! Có Phụ Mẫu và Huynh Đệ giúp Mạng và cùng tốt, cùng giúp cho mình từ nhỏ thì phải khá - Và ông sĩ quan này có cung Giải Ách quá tốt, thì có thể phóng tâm chiến đấu và tiến xa, không sợ tai họa.

## **THỂ SAO Ở CÁC CUNG**

Nói chung về các cung, gặp chính tinh miếu vượng, đắc địa thì tốt, gặp chính tinh hãm thì xấu, phải có Tuần, Triệt, Tài, Thọ biến cải mới tốt lại. Chính tinh miếu, đắc gặp Tuần, Triệt lại hỏng.

Chính tinh hay trung tinh phải ở đúng vị trí mới tốt – Như:

Vũ, Phủ, Cự hội Hao là tài tinh, phải ở Tài Bạch mới tốt.

Hoá Khoa, Thiên Quan, Thiên Phúc, Triệt phải ở Giải Ách mới tốt.

Cô Quả ở Tài Bạch mới tốt (giữ được tiền)

Song Hao ở Giải Ách mới tốt (làm hao tai ách)

Sát, Phá, Tham ở các cung Phụ Mẫu, Phôi, Huynh Đệ, Tử Tức là có những khó khăn (như bất hoà). Cơ, Nguyệt, Đồng, Lương; Tử, Phủ, Vũ, Tướng ở các cung đó là tương đối yên lành.

Sát, Phá, Tham ở Ách là chủ về tai nạn. Cơ Nguyệt, Đồng Lương ở Ách là chủ về các chứng bệnh nội thương.

\*

\* \*

## CUNG PHỤ MẪU

Phụ mẫu tốt (hoà hợp, khá giả, sống lâu dài) thì đương số được hưởng tốt (học hành, ăn mặc, giáo dục gia đình đều tốt). Và được xây dựng tốt trong tuổi ấu thơ, thanh thiếu niên, thì lớn lên phải khá.

Trái lại, thất học, cha mẹ bỏ nhau, thì không được hưởng tốt, lớn lên khó được hưởng điều kiện để làm nghề khá giả.

Sao	Ý nghĩa
<b>Tử Vi</b>  ở Ngọ ở Tí Tử, Tướng Tử, Phủ Tử, Sát Tử, Phá Tử, Tham	Thọ, phú quý. Khá giả. Thọ, giàu sang. Thọ, giàu sang. Vinh hiển – thiếu hoà khí Khá giả - thiếu hoà khí Trung bình – thiếu hoà khí
<b>Thiên Phủ</b>  ở Ty, Hợi ở Mão Dậu, Sửu Mùi ở Phủ, Vũ ở Phủ Liêm	Giàu sang. Giàu sang nhưng xung khắc. Thọ, giàu sang. Giàu sang nhưng bất hoà.
<b>Vũ Khúc</b>  Thìn Tuất Vũ Tướng (ở Dần, Thân) Vũ Tham (ở Sửu Mùi) Vũ Phá (ở Ty, Hợi) Vũ Sát (ở Mão Dậu)	Khá giả, nhưng khắc nhau. Giàu sang, thọ. Giàu nhưng không hợp với con. Nghèo, xung khắc. Nghèo, xung khắc.
<b>Thiên Tướng</b>  Sửu Mùi Ty Hợi Mão Dậu Tướng Liêm	Khá giả, thọ Khá giả, , thọ Giàu sang, thọ (các cách gặp Tuần Triệt thì kém thọ)

Sao	Ý nghĩa
<b>Thái Dương</b>  Miếu Đắc Hãm Nhật Nguyệt Sửu Mùi  Nhật Cự	Giàu sang, thọ Nghèo, xung khắc Khá giả, không hợp con (Thêm Kỵ đồng cung tốt) Khá giả, phúc thọ (ở Dần tốt hơn ở Thân)
<b>Cự Môn</b>  Tí Ngọ Hợi Thìn Tuất Ty Cự Cơ Cự Đồng	Giàu sang, nhưng bất hoà. Xung khắc (Tử biệt, sinh ly) Không song toàn Không song toàn
<b>Thiên Cơ</b>  Ty Ngọ Mùi Hợi Tí Sửu Cơ Lương Thìn Tuất Cơ Nguyệt Dần Cơ Nguyệt Thân	Khá giả, Nghèo, xung, khắc Giàu sang, thọ. Khá giả nhưng xung khắc Khá giả, thọ.
<b>Thái Âm</b>  Dậu Tuất Hợi Mão Thìn Ty Nguyệt Đồng (ở Tí) Nguyệt Đồng (ở Ngọ)	Giàu sang, thọ Vất vả, sớm xa cách. Giàu sang, thọ Vất vả, sớm xa cách
<b>Thiên Đồng</b>  Mão Ty Hợi Dậu  Thìn Tuất Đồng Lương (ở Dần Thân)	Khá giả. Trung bình. Mẫu đau hãm (Nguyệt). Phụ mẫu và con xung khắc. Giàu sang, thọ
<b>Thiên Lương</b>  Tí Ngọ Sửu Mùi Ty Hợi Lương Nhật (ở Mão) Lương Nhật (ở Dậu)	Giàu sang, thọ Hiền lương, khá giả, thọ Nghèo, ly tán. Quý hiền, thọ Nghèo, xung khắc.

Sao	Ý nghĩa
<b>Thất Sát</b>  Tí Ngọ Dần Thân Thìn Tuất Sát Liêm (ở Sửu Mùi)	Giàu sang, thọ nhưng bất hoà. Cùng khổ, ly tán. Nghèo, xung khắc, khó gần con
<b>Phá Quân</b>  Tí Ngọ Thìn Tuất Dần Thân Phá Liêm (ở Mão Dậu)	Khá giả nhưng xung khắc. Nghèo, bất hoà, khắc 1 người. Hay tai nạn, gia đình ly tán.
<b>Liêm Trinh</b>  Dần Thân Liêm Tham (ở Tỵ Hợi)	Khá giả, sớm xa cách nhau. Khổ sở, sớm lìa con cái.
<b>Tham Lang</b>  Thìn Tuất Dần Thân Tí Ngọ	Giàu, nhưng hay bất hoà. Trung bình, hay xung khắc. Nghèo, thiếu hoà khí.

## TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

Sao	Ý nghĩa
Tuần, Triệt	Xung khắc; con xa cha mẹ mới làm ăn khá.
Lục Sát	Cha mẹ giảm thọ, thiếu hoà khí.
Hoả Linh miếu hội	Cha mẹ vinh hiển.
Tham Kỵ, Cô Quả, Tuế	Xung khắc, hay kiện cáo.
Tả Hữu	Nhiều người giúp
Tả Hữu ngộ hung sát	Nhiều tai hoạ

## CUNG PHÚC ĐỨC

Như tên cung chỉ dẫn, người ta thường cho rằng cung Phúc Đức chỉ về cái phúc đức của con người được hưởng may mắn, cơm no áo ấm, sang giàu hay được sống lâu. Và do vậy, khi xem Mệnh, người ta thường cộng cả các sao ở chính cung Phúc Đức, và

khi xem vận đến chỗ cực xấu, phải đoán là chết, người ta thường xem cung Phúc Đức có tốt không, nếu tốt thì đoán là chưa chết, nếu xấu thì đoán là chết.

Tuy nhiên, xem như vậy có phần phức tạp là vì Phúc Đức chủ về chữ thọ thì chỉ cần xem một lần mà biết là sống lâu thì có thể bất chấp vận hạn. Ngoài ra, cung Mệnh cũng chủ về chữ thọ, và vận hạn sống chết cụ thể rõ ràng hơn Phúc Đức, nên xét ra kinh nghiệm trên không hoàn toàn đúng. Sự may mắn sang giàu cũng do các yếu tố khác, cụ thể rõ ràng, chỉ dẫn ở Mệnh, Tài, Quan, Giải Ách, v.v...hơn là ở Phúc Đức.

Vậy Phúc Đức chỉ dẫn về cái gì? – Xin thưa: Về họ hàng. Theo quan niệm người xưa, mình có phúc hay bạc phúc là do có họ hàng đông đúc giàu sang giúp cho mình hay là họ hàng nghèo khổ, ít người không giúp được cho mình. Những nhà có “Ngũ Đại đồng đường” là những nhà đại phúc. Do chỗ có họ hàng tốt, ảnh hưởng vào cuộc đời mình, mà mình được thêm hai tiếng “có phúc tốt”, đó là một ý niệm đại cương, tương đối, mơ hồ, thể thôi.

Sao	Ý nghĩa
<b>Tử Vi</b>  1- ở Ngọ 2- ở Tí 3- Tử, Tướng 4- Tử, Phủ 5- Tử, Sát 6- Tử, Phá 7- Tử, Tham Tử Kinh Đà Hoả Linh Kỵ Tử Không Kiếp	Phúc lớn, họ hàng khá giả. Họ hàng hiếm người! 3 và 4 Phúc thọ, họ hàng giàu sang, nhân hậu, thịnh vượng. 5 và 6 Bạc phúc, vất vả. Phải ly tông mới khá và sống lâu. Bạc phúc, giảm thọ Họ hàng suy bại
<b>Thiên Phủ</b>  tại Ty Hợi Mùi  Tại Mão Dậu Sửu  Phủ, Vũ Phủ, Liêm	Phúc nhiều, sống lâu, họ hàng đông thịnh vượng. Phúc thường, họ hàng khá giả nhưng ly tán Phúc thọ, họ hàng giàu có Phúc nhiều, giàu sang, họ hàng quý hiển
<b>Vũ Khúc</b>  Thìn Tuất  Vũ, Tướng (Dần, Thân) Vũ, Tham (Sửu, Mùi) Vũ, Phá (Ty, Hợi) Vũ, Sát (Mão, Dậu)	Phúc thọ, ngoài 30 đạt vận, họ hàng khá . Phúc thọ, họ hàng giàu sang. Phúc thọ, hậu vận đạt, họ hàng khá Phúc bạc, xa gia đình mới yên Họ hàng ly tán.

Sao	Ý nghĩa
<b>Thiên Tướng</b>  Tại Sửu Mùi, Ty Hợi Tại Mão, Dần Tại Tuất, Liêm	Phúc thọ, họ hàng giàu sang Về già mới khá. Phúc thọ, họ hàng giàu sang.
<b>Thái Dương</b>  Sáng  Hãm Nhật, Nguyệt Nhật, Nguyệt, Kỵ và thêm Tuần, Triệt. thêm tam Ám (Riêu, Đà, Kỵ)	Phúc thọ, họ hàng giàu sang, thịnh vượng. Kém phúc thọ, họ hàng suy đồi. Phúc thường, họ hàng có sang, có hèn. Có Kỵ đồng cung hoá tốt, Sáng hay tối gặp tam Ám giảm phúc thọ.
<b>Cự Môn</b>  Tí Ngọ Hợi Thìn, Tuất, Ty Cự, Cự Cự, Đồng Cự, Kỵ, Hỏa đồng cung	Phúc thọ, họ hàng giàu sang. Kém phúc, họ hàng suy đồi, phúc bạc Trẻ vất vả, già khá Trẻ vất vả, già khá Giảm thọ, tai hoạ
<b>Thiên Cơ</b>  Ty, Ngọ, Mùi Hợi, Tí, Sửu Cơ Lương (Thìn Tuất) Cơ Nguyệt (Dần) Cơ Nguyệt (Thân)	Phúc thọ, họ hàng khá giả Kém phúc thọ, họ hàng suy đồi. Phúc thọ, họ hàng quý hiển. Phúc thọ kém, họ hàng bình thường. Phúc thọ, họ hàng thịnh vượng
<b>Thái Âm</b>  tại Dậu Tuất Hợi tại Mão Thìn Ty Nguyệt Đồng (Tí) Nguyệt Đồng (Ngọ)	Phúc thọ, họ hàng quý hiển. Kém phúc thọ, họ hàng suy bại Phúc thọ, họ hàng giàu sang. Kém phúc thọ, họ hàng suy bại. Đắc hay hãm gặp Riêu Đà Kỵ (tam Ám) kém nữa!

Sao	Ý nghĩa
<b>Thiên Đồng</b>  tại Mão Ty Hợi tại Dậu tại Thìn, Tuất Đồng, Lương	Phúc thọ. Họ hàng rời quê làm ăn. Kém phúc thọ, khổ. Họ hàng ly tán. Kém phúc thọ, khổ. Họ hàng ly tán. Phúc thọ, họ hàng khá giả. (Dần tốt hơn Thân)
<b>Thiên Lương</b>  tại Tí Ngọ tại Sửu Mùi tại Ty Hợi thêm Nhật (Mão) thêm Nhật (Dậu)	Phúc thọ, họ hàng danh chức. Phúc thọ, họ hàng danh chức. Kém phúc thọ. Họ hàng suy đồi. Khá. Kém .
<b>Thất Sát</b>  tại Tí Ngọ Dần Thân  tại Thìn, Tuất Sát, Liêm (Sửu, Mùi)	Phúc thọ. Có danh phận Họ hàng phát võ nghiệp. 2 và 3 : Kém phúc thọ. Họ hàng suy bại.
<b>Phá Quân</b>  tại Tí Ngọ Thìn Tuất  tại Dần Tuất Thân  tại Phá Liêm (Mão Dậu)	Phúc thọ, họ hàng khá, nhưng phân tán. Kém phúc thọ. Họ hàng suy đồi. Nghèo, giảm thọ. Họ hàng nghèo, ly tán.
<b>Liêm Trinh</b>  tại Dần Thân Liêm Tham (Ty Hợi)	Phúc thọ. Họ hàng bình thường. Kém phúc thọ, tai nạn. Họ hàng bình thường.
<b>Tham Lang</b>  tại Thìn Tuất tại Dần Thân tại Tí Ngọ	Phúc thọ. Họ hàng khá. Phúc thọ. Họ hàng khá. Kém phúc thọ. Họ hàng nghèo.

## TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

*Phúc thọ tốt:*

Tả Hữu, Khôi Việt.  
 Xương Khúc, Quyền, Đào Hồng.  
 Khoa + Song Lộc  
 Quang Quý, Quan Phúc.  
 Trạng Sinh (Phúc thọ, trừ tai)  
 Mộ ở cung Mộ  
 Tham Vũ, Hoả Linh (Sửu Mùi)

*Phúc thọ xấu:*

Ky, Kinh Đà.  
 Hoả Linh, Không Kiếp.  
 Song Hao, Khốc Hư, Tang Hổ (kém thọ).  
 Phúc, Tướng Quân, Tử: Có người tử trận trong họ.  
 Tướng Hình, Kinh Đà: Họ hàng có người chết chém.  
 Liêm Sát, Triệt + Tử Mã Không Kiếp: Họ hàng có người chết đường.  
 Liêm Tham Ty Hợi/ Liêm Tham Xương: họ hàng có người tù tội.

\*

\* \*

**CUNG ĐIỀN TRẠCH**

(Sự nghiệp của con người)

Như chữ Điền Trạch chỉ rõ, người ta thường hiểu lầm cung Điền Trạch chỉ về ruộng và nhà. Nếu chỉ có vậy thì hạn hẹp quá; và Điền Trạch cũng có nghĩa là Tài Bạch, thì không lẽ thừa một cung? (Vì có tiền nhiều thì phải tậu nhà đất; và có nhiều nhà đất thì lúc hết tiền bán nhà đất mà xài, không thể thiếu tiền) mà là số của nhiều người lại thường trái nghịch nhau, cung Điền và cung Tài không cùng trong tam hợp.

Người ta cũng bảo: Ngày xưa, Điền Trạch là nhà và đất, còn ngày nay Điền Trạch còn là nhà máy, xe hơi, máy cày, chương mục ngân hàng, cổ phần trong công ty, các loại công ty buôn, nhà báo, ngân hàng, máy bay... Cái đó đúng hơn, tóm lại, Điền Trạch là tất cả những gì là tài sản, là giá trị của mình.

Nói đến tài sản giá trị, lại phải kể đến tiếng tăm tốt, uy tín mà mỗi người tạo ra được bằng việc làm của mình (như một người không có vốn, vẫn có thể được mời vào một công ty vì uy tín của mình). Nói cách khác, cung Điền Trạch chỉ về cái sự nghiệp của mình. Sự nghiệp đó lớn hay nhỏ, tốt hay xấu, ngày xưa được thể hiện bằng nhà đất, ngày nay thêm nhiều yếu tố khác, và kể luôn cả uy tín, sự mên chuộng.

Giải đoán về cung Điền Trạch, xin hiểu là sự nghiệp của con người.

Sao	Ý nghĩa
<b>Tử Vi</b>  1- ở Tí, Ngọ 2- Tử, Tuất 3- Tử, Phủ 4- Tử, Sát 5- Tử, Phá 6- Tử, Tham	Nhiều nhà đất, sự nghiệp tốt. Sự nghiệp ngày càng phát đạt Sự nghiệp ngày càng phát đạt 4, 5 và 6: Phá tán tổ nghiệp. Sự nghiệp sau bị hư hoại.
<b>Thiên Phủ</b>  tại Hợi Mùi tại Mão Dậu Sửu Phủ, Vũ Phủ, Liêm	1 và 2: Hưởng tổ nghiệp. Sự nghiệp tiếp nhận tốt. Sự nghiệp phát đạt. Giữ bền sự nghiệp.
<b>Vũ Khúc</b>  tại Thìn Tuất Vũ, Tuất (Dần, Thân) Vũ, Tham (Sửu, Mùi)  Vũ, Phá (Ty, Hợi) Vũ, Sát (Mão, Dậu)	Tổ nghiệp, sự nghiệp, khá mãi lên Về già phát đạt. Về già phát đạt. Thêm Hoả Linh: Tậu thêm sản nghiệp. Sự nghiệp tầm thường.
<b>Thiên Tướng</b>  ở Sửu, Mùi, Ty Hợi ở Mão, Dậu Tướng, Liêm	Tự tay gây sự nghiệp. Tự tay gây sự nghiệp. Sự nghiệp càng ngày càng khá.
<b>Thái Dương</b>  Sáng  Tối Nhật, Nguyệt Nhật, Nguyệt, thêm Kỵ Tuần Triệt	Sự nghiệp lớn, có tổ nghiệp, tự tay tạo nên cũng khá. Sự nghiệp tầm thường, về già mới có. Bình thường. Khá.

Sao	Ý nghĩa
<b>Cự Môn</b>  Tí, Ngọ, Hợi Thìn, Tuất, Ty Cự, Cơ Cự, Đồng	Sự nghiệp lớn tự tạo. Sự nghiệp kém. Sự nghiệp lớn. Về già, có chút đỉnh.
<b>Thiên Cơ</b>  Ty, Ngọ, Mùi Hợi, Tí, Hợi Cơ Lương (Thìn Tuất) Cơ Nguyệt (Dần) Cơ Nguyệt (Thân)	Sự nghiệp lớn tự tạo Sự nghiệp kém. Sự nghiệp lớn. Kém. Sự nghiệp kém.
<b>Thái Âm</b>  Dậu Tuất Hợi Mão Thìn Ty Âm Đồng (Tí) Âm Đồng (Ngọ)	Sự nghiệp lớn. Về già có chút sự nghiệp. Càng ngày càng phát đạt. Tầm thường.
<b>Thiên Đồng</b>  Mão Ty Hợi Dậu Thìn, Tuất Đồng Lương (Dần Thân)	1, 2, 3: Sự nghiệp thường. Ở Mão sự nghiệp lớn; tán rồi lại tạo.  Ngày càng phát đạt.
<b>Thiên Lương</b>  Tí, Ngọ Sửu, Mùi Ty Hợi Lương Nhật (Mão) Lương Nhật (Dậu)	Sự nghiệp lớn. Sự nghiệp khá. Tầm thường. Tốt. Thường.
<b>Thất Sát</b>  Tí Ngọ Dần Thân Thìn, Tuất Sát, Liêm (Sửu, Mùi)	Phát đạt thêm mãi. Bình thường. Về già, khá.

Sao	Ý nghĩa
<b>Phá Quân</b>  Tí Ngọ Thìn Tuất Dần Thân Phá Liêm (Mão Dậu)	Sự nghiệp lớn rồi phá tán. Bình thường. Phá tán, sau khá.
<b>Liêm Trinh</b>  Dần Thân Liêm Tham (Tỵ Hợi)	Nhiều trở ngại, hay tán. Đến già vẫn bình thường.
<b>Tham Lang</b>  Thìn Tuất Dần Thân Tí Ngọ	Phá tán, sau gây lại khá. 2 và 3 Đến già vẫn bình thường.

## TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

Tuần Triệt đồng cung: Đến già vẫn kém.

Khoa Quyền Lộc, Lộc Tồn, Mã Lộc, Khôi Việt, Long Phụng, Thai Toạ: Tốt, sự nghiệp lớn.

Xương Khúc, Tả Hữu, Đẩu Quân: Tốt xấu tùy các sao khác.

Đường Phù: Sự nghiệp cạnh cải tốt.

Quang Quý: Có sự nghiệp ông cha để lại

Kình Đà, Hoả Linh, Không Kiếp, Song Hao: Miếu thì tốt. Hãm thì xấu.

Điền Trạch ở cung Hoả, gặp nhiều sao Hoả: coi chừng nhà cháy!

Cô Quả: Sự nghiệp bền.

Ky: Sự nghiệp bền.

\*

\* \*

## CUNG QUAN LỘC

Cung Quan Lộc chỉ về công danh, nghề nghiệp, đường làm ăn trắc trở hay hanh thông, sớm hay trễ, có hay bị gián đoạn, cạnh cải, nghề nghiệp gì, đường văn hay đường võ.

Cung Quan Lộc cũng chỉ về bạn bè, nhưng là thứ bạn giúp cho mình trên đường nghề nghiệp. (Trong Tử Vi, còn hai cung cũng chỉ về bạn bè: Cung Thiên Di chỉ bạn bè cạnh tranh; cung Nô Bộc chỉ bạn bè dưới tay).

Quan Lộc nằm trong tam hợp Mệnh, và là cường cung (cùng với Tài Bạch). Nhiều người đoán cung Mệnh là đã đoán luôn cả cung Quan Lộc và cung Tài Bạch – Chỉ khác đi có một ít sao: Quan Lộc đoạt thêm những sao tốt ở cung Thê, hay bị gán những sao xấu ở cung Phối, tùy theo tam hợp Mệnh, Tài, Quan khác tam hợp. Thiên Phúc, Phối hay là bị khắc (cũng như cung Mệnh đối với Thiên Di, cung Tài đối với cung Phúc).

Sao	Ý nghĩa
<b>Tử Vi</b>  ở Ngọ ở Tí Tử, Tướng Tử, Phủ Tử, Sát Tử, Phá Tử, Tham	Quý hiển Công danh thường. Công danh, văn võ lớn. Công danh dễ dàng. Công danh lận đận. Công danh lận đận. Công danh bình thường.
<b>Thiên Phủ</b>  Ty, Hợi, Mão Mão, Dậu, Sửu. Phủ, Vũ. Phủ, Liêm	Công danh khá. Buôn bán thì giàu. Hiễn đạt. Quý hiển.
<b>Thiên Tướng</b>  Sửu, Mùi, Ty, Hợi Mão, Dậu Tướng, Liêm	Hiễn đạt. Lận đận công danh. Văn võ kiêm toàn, quý hiển.
<b>Vũ Khúc</b>  Thìn Tuất Vũ, Tướng (Dần, Thân) Vũ, Tham (Sửu, Mùi)  4- Vũ, Phá (Ty, Hợi) 5- Vũ, Sát (Mão, Dậu)	Hiễn đạt, công thương thì giàu. Hiễn đạt, công thương thì giàu. Công thương tốt. Ngoài 30 tuổi phát. Công thương tốt hơn võ. Võ nghiệp nhưng lận đận.

Sao	Ý nghĩa
<b>Thái Dương</b>  Sáng  Hãm Nhật, Nguyệt Nhật, Nguyệt, thêm Kỵ Tuần, Triệt.	Văn võ hiển đạt. + Cự (Dần Thân): Ăn nói giỏi. Luật sư, Giáo sư hiển vinh + Lương (Mão): Nhà hàng, thầy thuốc hay thầy giáo hiển vinh. Lặn đạn. Bất hiển Lại hoá tốt.
<b>Cự Môn</b>  Tí Ngọ Thìn, Tuất, Ty Cự, Cơ Cự, Đồng	Văn võ, tài nói. Sớm hiển đạt. Trắc trở, công danh bình thường. Phú quý. Nghề cơ khí. Khó thành đạt.
<b>Thiên Cơ</b>  Ty, Ngọ, Mùi Hợi, Tí, Sửu Cơ Lương (Thìn, Tuất) Cơ Nguyệt (Dần) Cơ Nguyệt (Thân)	Nghề cơ khí, hiển đạt Trắc trở. Công nghiệp tốt. Hiển đạt, buôn bán giàu có. Lặn đạn, chậm. Hiển đạt, buôn bán giàu có.
<b>Thái Âm</b>  Dậu Tuất Hợi Mão Thìn Ty Âm Đồng (Tí) Âm Đồng (Ngọ)	Hiển đạt. Có tài nhưng lặn đạn. Vinh hiển, phú quý. Công thương mới khá.
<b>Thiên Đồng</b>  ở Mão Ty Hợi ở Dậu ở Thìn, Tuất Đồng Lương (Dần Thân)	Khá giả, hay canh cải. Bình thường Trắc trở, mau chán, hay thay đổi. Quý hiển, có lương tâm.
<b>Thiên Lương</b>  ở Tí, Ngọ ở Sửu, Mùi ở Ty Hợi	Quý hiển. Ở Sửu: Phú quý; ở Mùi: Thường. Bất hiển, hay đổi.

Sao	Ý nghĩa
<b>Thất Sát</b>  Tí , Ngọ, Dần, Thân Thìn, Tuất Liêm, Sát (Sửu, Mùi)	Văn võ toàn tài, hiển đạt. Bình thường, ít may. Ít may. Công thương thì khá hơn.
<b>Phá Quân</b>  Tí Ngọ Thìn Tuất Dần Thân  Phá Liêm (Mão Dậu)	Võ, mưu trí, uy quyền, hiển đạt Trắc trở, bình thường. Buôn công nghệ thì hơn. Trắc trở, bình thường. Buôn công nghệ thì hơn.
<b>Liêm Trinh</b>  Dần Thân Liêm Tham (Tỵ Hợi)	Võ, quý hiển Võ, lận đận. Hay rủi.
<b>Tham Lang</b>  Thìn Tuất Dần Thân Tí Ngọ	Võ, hiển đạt. Buôn thì giàu. Võ, bình thường. Nhiều trở ngại. Võ, bình thường. Nhiều trở ngại.

## TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

Sát tinh miếu với Sát Phá Liêm Tham đắc và Vũ Tướng đắc: Tốt.

Còn các sao khác, dù Miếu, gặp Sát tinh Miếu, thì bị lấn át.

Sát tinh hãm, giảm các chính tinh tốt.

Nhưng Vũ Tướng chế giảm lại Sát tinh.

Đồng, Kinh (Ngọ): Anh hùng danh tiếng.

Tuế Kỵ: Trắc trở vì bị dèm pha.

Song Hao (Mão Dậu) gặp Cự / Vũ hay Quyền : Cự / Vũ : Phát võ.

Song Hao (Hãm) : Hồng (dù thêm Cự Vũ)

Sát Quyền (Dần Thân) : Quý hiển, uy quyền.

Lưỡng Phá (Phá Quân, Phá Toái): Uy Quyền.

Bình Hình Tướng Ấn: Đường võ, quý hiển.

Xương Khúc, Long Phụng, Tấu, Cơ Vũ, Hồng Đào: ca vũ nhạc.

Tả Hữu, Quang Quý, Quan Phúc, Y: Y sĩ tốt.

Hình, Y, Quan Phúc: Y sĩ tốt về giải phẫu.

Cơ, Loan: Nghề thêu.

Cơ, Cái, Long Phượng: Nghề vẽ.

Phá Quân gặp Kinh, Linh, Hao: Hành khát (Mệnh tốt thì không sao).

\*

\* \*

## CUNG NÔ BỘC

Cung Nô Bộc chỉ về:

Bạn dưới tay (tức là bạn ở thấp, đệ tử, đàn em).

Người làm (đầy tớ trong nhà, người cấp dưới do mình chỉ huy, người làm trong xí nghiệp của mình).

Hai hạng đó gồm cả nam và nữ. Trước đây, còn chỉ về hạng vợ nhỏ, vợ ngoại tình, nàng hầu của các ông hào ngót.

Nô Bộc cũng rất quan trọng đối với nhiều hạng người, như hạng người làm chính trị, chủ xí nghiệp đều phải nhờ đàn em, đệ tử phò tá. Phò tá tốt thì lên, phò tá kém thì bại. Hạng sĩ quan cũng phải nhờ đàn em giúp đỡ, bao bọc, hộ vệ.

Có tiền tài danh vọng một chút là có anh em, đầy tớ. Nghèo mạt rệp, ở cấp thấp trong xã hội, thì làm đàn em, đầy tớ cho người khác chứ sao có đàn em, đầy tớ riêng mình. Tuy nhiên, trong xã hội, không thiếu gì người đi làm đầy tớ người khác; đến khi ở nhà vẫn có đàn em.

## GIẢI ĐOÁN

Giải đoán cung Nô Bộc, phải nhận thức Nô Bộc ở lệch trên 1 cung với Quan Lộc của tam hợp Mệnh, cho nên bộ sao của tam hợp Nô Bộc khác với bộ sao của Mệnh. Cứ coi chính diệu ở Mệnh và ở Nô, cùng với Sát tinh là rõ.

Mệnh	Nô Bộc	Nghĩa
Sát Phá Liêm Tham (miếu)	Sát tinh (miếu)	Nô giỏi; nhiều, phục tùng. Bạn nhiều và tốt, trợ giúp tốt.
Sát Phá Liêm Tham (hãm)	Sát tinh (miếu)	Nô bạn có tài, trung thành.
Tử Phủ (hãm) Cự Nhật (hãm) LNĐL (hãm)*	Sát Phá Liêm Tham (miếu)	Nô giỏi, bạn khá, giúp việc tốt, nhưng hay lấn át.
Tử Phủ (hãm) Cự Nhật (hãm) CNĐL (hãm)*	Sát tinh (miếu)	Nô bạn làm hại và xấu (trục lợi).

Mạng	Nô Bộc	Nghĩa
Tử Phủ (miếu) Cự Nhật (miếu) CNĐL (miếu)*	Sát tinh (miếu)	Nô bạn giỏi, nhưng bất nhân, có khi phản.
*LNĐL: Liêm Nhật Đồng Lương CNĐL: Cự Nhật Đồng Lương		

## TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

Tuần Triệt: Nô ở không lâu, bạn hay ly tán.

Không Kiếp Phục Binh: Nô hay làm hại oán chủ, bạn hay trục lợi.

Ky: Hay nói xấu, hay ghen ghét.

Không Kiếp, Kinh Đà, Hoả Linh: Hay oán trách, thiếu tình nghĩa.

Tướng Quân: Hay tự đắc, lấn quyền.

Phá Quân: Hay oán hay phản.

Đào, Quyền: Nam có vợ nhỏ lấn quyền, nữ lấn quyền chồng.

Đào: Nam hảo ngọt có vợ nhỏ, nữ không đoan chính.

Long Phụng: Bạn danh giá, nô đài các.

Xương Khúc, Khôi Việt: Nô bạn có học, có danh chức, làm nên.

Khoa Quyền Lộc: Nô bạn khá giả.

Quyền: Nô bạn hay lấn át, nô bạn có danh phận.

Quang Quý: Nô bạn có ân tình.

Lộc Tồn: hiếm nô, hiếm bạn.

Tả Hữu + Sao tốt: Nhiều nô bạn quý tốt.

Tả Hữu + Sao xấu: Nô bạn làm hại.

\*

\* \*

## CUNG THIÊN DI

Cung Thiên Di ở thế xung chiếu với Mạng, nói về đối phương của mình. Mỗi người ở đời đều có đối phương (không nói là kẻ thù, thì cũng phải có đối phương = cạnh tranh trong việc làm cùng sở, trong thương trường; gặp nhau ở trên trận tiền; trong trường chính trị phải đấu với nhau; là một người cầm đầu quốc gia thì có những kẻ thù xâm

lãng). Cung Thiên Di chỉ về đối phương ấy mạnh hay yếu, xấu hay tốt. Cung Thiên Di vì thế cũng chỉ về cái môi trường sống của mình, về cái ngoại cảnh cuộc sống của mình. Nhưng đừng lo mình có cái môi trường sống xấu = nó có xấu thì mình mới cố gắng lên và trở nên tháo vát; điều đáng ngại là môi trường đó quá tốt, thì mình sẽ chìm đắm trong hoan lạc mà trở nên kém cỏi.

Điều đáng chú ý là Thiên Di ở trong một tam hợp đối kháng với tam hợp Mệnh (và vì thế mà cung chính chiếu gọi là cung xung chiếu); giữa cung Mệnh và cung chính chiếu, chỉ có hai tam hợp khắc nhau chứ không có sinh.

Nếu tam hợp Thiên Di khắc tam hợp Mệnh; Mình bị đối phương thường chế ngự; mình bị hoàn cảnh sống vùi dập.

Nếu tam hợp Mệnh khắc tam hợp Thiên Di: Mình chế ngự được đối phương; mình thắng được hoàn cảnh sống.

Một yếu tố của môi trường sống, là bạn cạnh tranh, có thứ người cạnh tranh với mình và là đối thủ, là thù địch, nhưng cũng có thứ người cạnh tranh là bạn của mình. Cung Thiên Di chỉ về những thứ bạn cạnh tranh đó.

Cũng vì kinh nghiệm trên mà ta không thể lấy cung Thiên Di mà đoán được sự di chuyển, sự xuất ngoại. Ta cũng không thể lấy cung đó để đoán những mối giao thiệp của ta với người ngoài (người ngoài là sang hay hèn và mối giao thiệp đem lại lợi hay hại). Hoạ chăng là cung Thiên Di nói về cuộc sống ở ngoài xã hội (ngoài căn nhà ta ở, ngoài đường) và những mối giao thiệp của ta với những bạn cạnh tranh tốt xấu với ta.

(Làm sao ta lấy cung Thiên Di mà đoán được sự xuất ngoại, một khi cung đó ảnh hưởng vào cả cuộc đời, làm sao biết xuất ngoại vào thời kỳ nào)

Sao	Ý nghĩa
<b>Tử Vi</b>  ở Tí Ngọ Tử Tướng, Tử Phù, Tử Sát, Tử Phá. Tử Tham	Có bạn giúp đỡ. Hoàn cảnh tốt. Bạn bè giúp đỡ. Được kính nể. Hoàn cảnh tốt. Hay rủi ro, không toại lòng. Hoàn cảnh xấu.
<b>Thiên Phủ</b>	Có bạn tốt giúp đỡ. Có tài lộc đem về, hoàn cảnh sống dễ dàng.

Sao	Ý nghĩa
<b>Vũ Khúc</b>  ở Thìn Tuất  Vũ Tướng (Dần Thân) Vũ Tham (Sửu Mùi) Vũ Phá (Tỵ Hợi) Vũ Sát (Mão Dậu)	Môi trường sống tốt, ra ngoài có lợi, đi buôn thì giàu. Dễ sống, nhiều tài lộc, người giúp. Môi trường khó, cạnh tranh. Buôn tốt. Môi trường khó, hay gặp họa.
<b>Thiên Tướng</b>  ở Sửu Mùi Tỵ Hợi  ở Mão Dậu ở Tướng Liêm	Dễ sống, nhiều tài lộc, người kính nể, hay vui chơi. Kém tài lộc, được kính nể. Dễ sống, người kính nể, giao thiệp tốt.
<b>Thái Dương</b>  Miếu đắc Hãm  Nhật Nguyệt (Sửu Mùi) Nhật, Nguyệt, thêm Kỵ Tuần, Triệt.	Bạn tốt giúp, tài lộc tốt, hoàn cảnh tốt. Kém may mắn, hay gặp nạn, mọi người hay chống . Có tài lộc. Hoàn cảnh tốt ra.
<b>Cự Môn</b>  ở Tí Ngọ Hợi ở Thìn, Tuất, Tỵ Cự, Cơ Cự Đồng	Dễ thắng, sống dễ dàng. Sống khó, cạnh tranh, bất lợi. Khá giả, hay miệng tiếng, buôn giàu. Bạn bè làm ăn khá, nhưng hay chê mình và không giúp.
<b>Thiên Cơ</b>  ở Tỵ, Ngọ, Mùi ở Hợi, Tí, Sửu Cơ Lương (Thìn, Tuất) Cơ Nguyệt (Dần) Cơ Nguyệt (Thân)	Hay may mắn, được người giúp. Môi trường bất lợi, buồn. Môi trường thuận lợi, thường may. 4 và 5 môi trường tốt, có người giúp thành cơ nghiệp.
<b>Thái Âm</b>  ở Dậu Tuất Hợi ở Mão Thìn Tỵ Âm Đồng (Tí) Âm Đồng (Ngọ)	Môi trường thuận lợi. Môi trường khó, nhiều chống đối. Bạn tốt giúp, làm giàu Môi trường khó, bị chê.

Sao	Ý nghĩa
<b>Thiên Đồng</b>  ở Mão Tỵ Hợi ở Dậu ở Thìn, Tuất  Đồng Lương (Dần Thân)	Môi trường tốt, được quý, may. 2 và 3 được mến, môi trường tốt nhưng hay phiền ưu. Tai hoạ hay thay đổi. Tốt, có bạn giúp làm giàu.
<b>Thiên Lương</b>  ở Tí, Ngọ ở Sửu, Mùi ở Tỵ, Hợi	1 và 2 môi trường tốt, bạn quý nể.  Bạn quý nể, ham chơi, hay thay đổi.
<b>Thất Sát</b>  ở Tí Ngọ Dần Thân ở Thìn Tuất Sát Liêm (Sửu Mùi)	Hoàn cảnh tốt, được quý nể. Hoàn cảnh xấu, hay rủi, không may. Xấu, hay gặp rủi, bất lợi.
<b>Phá Quân</b>  ở Tí Ngọ Thìn Tuất   ở Dần Thân Phá Liêm (Mão Dậu)	Hoàn cảnh xấu, hay thất lợi. Tí Ngọ: Được quý nể. Thìn Tuất: Hay rủi. Hoàn cảnh bất lợi. Hoàn cảnh bất lợi, hay rủi.
<b>Liêm Trinh</b>  ở Dần Thân Liêm Tham (Tỵ Hợi)	Hoàn cảnh may, được nể, được giúp. Bất lợi, gặp hoạ, bị ghét
<b>Tham Lang</b>  ở Thìn Tuất  ở Dần Thân ở Tí Ngọ	Hoàn cảnh tốt, được giúp, hay chơi bời. 2 và 3 xấu, hay gặp rủi ro, bất lợi.

## TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

Tuần, Triệt: Môi trường bị cản, hay rủi ro phiền lòng.

Không, Kiếp: Khó sống, có kẻ mưu hại, lừa gạt.

Phục Binh: Coi chừng kẻ mưu hại

Kình Đà: Hay bị tai nạn

Kình Đà (miếu): Hay có tài lợi nhờ môi trường.

Hoả Hình Riêu Kỵ: Sống khó, có nhiều kẻ ghét.

Song Hao: Vì hoàn cảnh sống, hay tán tài.

Song Hao (miếu): Các việc được dễ.

Tham Kỵ / Cự Linh / Cự Hoả: Coi chừng chết vì hoàn cảnh giao thiệp.

Cự Kỵ: Phòng chết đuối.

Bị Hung Sát gặp Tuần, Triệt: Giải xấu.

Tham / Phá gặp Tuần Triệt: hay tai nạn.

\*

*Nói về cung Thiên Di: Cụ Hoàng Hạc đã cho hay như sau: “Cụ Thiên Lương luận về cung Thiên Di, xung chiếu cung Mệnh, là biểu tượng cho đối phương của ta, thật là mới mẻ, chưa sách nào nói tới”*

\*

\* \*

## CUNG GIẢI ÁCH

Tai ách thật là ghê gớm, chúng phá hoại cuộc đời cho đến độ con người vào lúc cuối cuộc đời, thường quay về với đạo, mong được an ổn và thà rằng sống nghèo hèn; họ thềm cuộc sống của những người nghèo hèn nhất, nhưng cả đời không có tai ách.

Cung Giải Ách (hay cung Tai Ách) chỉ về hai sự kiện:

- Các tai ách gặp trong đời thuộc loại nào (tù tội, cướp trộm, bị đánh có thương tích, té ngã, tai nạn, đau ốm, bệnh tật, chết chóc v.v...)
- Các tai ách được giải đi, giảm đi đến mức độ nào?

Nên ghi rằng các sự kiện nêu trong cung Giải Ách chỉ rất đại cương. Còn muốn biết là tai ách gì, thời kỳ tai ách xảy ra, thời kỳ tai ách chấm dứt, mức độ nặng nhẹ của tai ách, thì phải coi vận hạn (xin xem mục vận hạn; vận hạn còn ghi chi tiết tai ách xảy ra, cung Mệnh, Phúc, Thiên Di, đôi khi cũng có ghi).

Cũng nên ghi: Gặp Sát Phá Tham: Hay bị tai nạn;

Gặp Cơ Nguyệt Đồng Lương: Chủ về bệnh.

Sao	Ý nghĩa
<b>Tử Vi</b>  1- Tí Ngọ 2- Tử Tướng 3- Tử Phủ 4- Tử Sát 5- Tử Phá 6- Tử Tham	1, 2, 3 – ít bệnh tật, ít vận hạn. Bệnh về da Khí huyết kém 4, 5, 6 – Lực cứu giải kém đi Thêm Ky: Có tật, mắt kém ( + Kinh Đà, Hoả Linh, Ky) + Không Kiếp: Hay có bệnh tâm khí
<b>Thiên Phủ</b>  Ty Hợi Mùi Mão Dậu Sửu Phủ Vũ Phủ Liêm	1, 2, 3, 4, - ít đau ốm, ít vận hạn. + Sát tinh, Hình, Bệnh Phủ : bệnh phong + Kiếp Sát, Không Kiếp: Bị đánh
<b>Vũ Khúc</b>  ở Thìn Tuất Vũ, Tướng (Dần Thân) Vũ Tham (Sửu Mùi) Vũ Phá (Ty Hợi) Vũ Sát (Mão Dậu)	Yếu đau, có tỳ vết. Có ám tật. 3 và 5: Bệnh bộ tiêu hoá, nhọt. Mắt kém. + Riêu: Tê, thấp, phù. + Riêu: Việt, Toái: Câm hay điếc.
<b>Thiên Tướng</b>  ở Sửu Mùi Ty Hợi ở Mão Dậu Tướng Liêm	Hay mắc bệnh ở đầu, ở mắt. da, khí huyết. + Hình / Tuần Triệt: Tai nạn, mặt đầu bị thương, có tì vết.
<b>Thái Dương</b>  Đắc địa Hãm địa   Nhật Nguyệt  Nhật, Nguyệt, thêm Ky Tuần, Triệt.	Hay nhưc đầu. Mắt kém, tật mắt. + Ky Hình/ + Đà/ + Riêu Đà Ky: Mù 1 + Riêu Đà Ky : Đau mắt, không mù Hay bệnh và nạn. Thêm Cự: Đầu mặt hay có nhọt. Mắt kém, tật mắt, thêm Hình: Vật nhọn đâm mắt.

Sao	Ý nghĩa
<b>Cự Môn</b>  ở Tí Ngọ Hợi ở Thìn, Tuất, Ty Cự, Cơ Cự Đồng	1, 2: Nhỏ hay có nhọt.  Có bệnh khí huyết. Có bệnh tâm khí. + Hình Hoả: Tật mắt, chân tay yếu + Khốc Hư: Ho nặng.
<b>Thiên Cơ</b>  Cự đồng cung Lương đồng cung Nguyệt đồng cung Kinh Đà Hình, Không Kiếp Tuần, Triệt	Bệnh khí huyết. Bệnh ở hạ bộ. Có nhiều mụn nhọt. Chân tay gân cốt yếu. Bệnh hoạn, hay tai nạn. Cây cối gây thương tích.
<b>Thái Âm</b>  Đắc địa Hãm địa Âm đồng (Tí) Âm đồng (Ngọ)	Ít bệnh, ít nạn. Hay đau bụng. Ít bệnh nạn. Hay bệnh nạn + Không Kiếp: Bệnh phong. + Khốc Hư: Ho, bệnh phổi. 2 + Hình: Bị thương ở mắt.
<b>Thiên Đồng</b>  ở Mão Ty Hợi Tí ở Dậu ở Thìn Tuất Đồng Lương (Dần Thân)	1, 4: Đắc: ít yếu đau, ít bệnh. 2 – 3: Hãm: Bệnh bộ tiêu hoá. Hình Đà, Linh Hoả: Bệnh huyết hư. + Kỵ :Bệnh bộ tiêu hoá. + Không, Kiếp: Bệnh tâm khí.
<b>Thiên Lương</b>  ở Tí , Ngọ ở Sửu Mùi ở Ty Hợi Lương Nhật (Mão) Lương Nhật (Dậu)	Đắc (1,2,4): ít bệnh tật, vận hạn. Hãm (3,5): bệnh nóng lạnh qua loa.

Sao	Ý nghĩa
<b>Thất Sát</b>  ở Tí Ngọ Dần Thân  ở Thìn Tuất ở Sát Liêm (Sửu Mùi)	Thuở nhỏ hay đau, Lớn đau hạ bộ. Tử Sát: ít bệnh. Sát Liêm: Mắt kém, đau. + Linh Hoả, Kinh Đà: Chân tay tì vết, bị thương. Vũ Sát: Đau chân tay, bộ tiêu hoá. + Không Kiếp Kinh: Giảm đau, sung. + Hồ Hình Phù: Giam cầm.
<b>Phá Quân</b>	Khí huyết kém. Phá Liêm: Bị thương chân tay. + Kinh Kỵ Đà / Hình: Đau mắt, có thể điên. + Hoả Liêm đồng cung: Chết đuối. + Vũ: Mắt kém. + Không Kiếp / Hình: Bị ám sát. + Không Kiếp Hình Phục: Bị giết.
<b>Liêm Trinh</b>	Tì tật chân tay, lưng. + Phủ: ít đau. + Tham: Mắt kém, tù tội. + Sát: Tai nạn xe cộ. + Kỵ: Chết bất đắc kỳ tử.
<b>Tham Lang</b>  ở Dần, Thân ở Thìn, Tuất. ở Tí, Ngọ	Thú cắn, nạn xe cộ Bị thương chân Chơi bời bị bệnh. + Liêm: Tù. + Liêm, Không Kiếp: Chết thảm. + Đào Hồng Riêu Hỷ: Bệnh tình Hãm: Hay bị tai nạn. + Kiếp, Đà, Hồ: Thú cắn. Riêu Kỵ: Nạn sông nước.

## TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

Khôi Hình: Bị thương đầu.

Kinh Đà: Thương chân tay.

Đà: Răng miệng mặt.

Tham Sát Kinh Đà: Phong tình, rượu.

Tướng Kinh: Bị đánh.

Hổ Kinh: Thú dữ cắn.

Sát, Hình, Kinh (ở Ngọ): Gươm đạn tù.

Kinh, Hoả Linh, Không Kiếp: Bị giết, tự tử.

Mã Đà: Nạn xe cộ.

Đà Riêu Kỵ: Hay đau.

Tuế Đà: Vạ miệng.

Không Kiếp: Máu xấu.

Cơ Không Kiếp: Mụn độc.

Không KIếp Hình: Bị đánh, giam cầm.

Sát Kiếp: Trộm cướp.

Tồn Không Kiếp: Ám tật.

Hoả Linh Mộc: Phỏng.

Mã Linh Hoả Tang: Ho lao.

Kỵ: Đau bụng đẻ khó.

Hình Kỵ: Đau mắt nặng, tật mắt.

Nhật (hãm) Kỵ Hư: Không sinh đẻ.

Tang Hổ: Bệnh khí huyết, đi khó.

Khốc Hư: Thân, phổi, răng đau.

Hình: Mổ, bị chém.

Hình, Kỵ, Kiếp: Bị chém, giam cầm.

Hình Phục Việt: Bị mưu sát.

Thai Sát tinh: Bị sảy thai, phạm phòng.

Cô Quả: Khi đau, ít người giúp.

Mộc Dục: Coi chừng sông nước.

### **GIẢI TRỪ TAI ÁCH, GIẢM NẠN**

Hoá Khoa, Tuần Triệt, Thiên Quan, Thiên Phúc, Thiên Tài, Thiên Thọ, Lộc Tồn, Bác Sĩ, Giải Thần, Thiên Giải, Địa Giải, Khôi Việt.

### **GIẢI NẠN NHỎ**

Thiếu Dương + Tứ Đức

Thanh Long

## ÍT TAI ÁCH

Tràng Sinh Đế Vượng – Song Hao – Xương Khúc – Thiên Không.

GẶP HUNG SÁT: Đau lâu.

GẶP TẢ HỮU, QUYỀN: Gặp tốt được tốt, gặp xấu bị xấu.

## SAO VỀ CƠ THỂ VÀ TẬT (ở Ách và Mạng)

- Khôi: Đầu                      - Khôi Hình: Đầu bị thương.
- Hồng: Tóc                      - Hồng Phi: Tóc tốt.
- Thiên Tướng: Mặt - Tướng Hao: Mặt choắt.
- - Tướng Hình: Mặt bị thương.
- Tam Thai: Trán
- Tả Hữu: 2 chân mày
- Nhật: Mắt trái.              - Nhật Nguyệt + tam ám: Mù
- Nguyệt: Mắt phải - Nhật Nguyệt + 1 ám: Cận thị, đau chột.
- - Nhật Nguyệt Kinh: Mắt lớn, mắt nhỏ.
- Long: Mũi                      - Long Khốc Hư: Mũi đau
- Khoa Quyền: Hưởng quyền.
- Quyền: Má                      - Quyền + Tử Vi: Má đỏ.
- - Quyền Thiên Đồng: Má trắng.
- - Quyền Cự Ky: Má đen.
- Phượng: Tai                      - Phượng Tấu: Tai thính.
- - Phượng, Kiếp, Kinh: Điếc.
- Cự: Miệng, nhân trung
- Ky: Lưỡi
- Tuế Phá: Răng.              - Tuế Phá Khốc Hư: Đau răng.
- Toạ: Cằm.
- Hoá Lộc: Râu                      - Hoá Lộc Tham Vũ: Râu rậm.
- Lâm Quan: Cổ
- Phá Toái: Bụng                      - Toái Khốc Hư / Toái Không
- Kiếp: Đau bụng.

	Mạng Thổ		THÊ
			Thái Âm
			Mạng

- Việt: 2 vai.
- Việt Hao: So vai.
- Vượng: Lưng.
- Vượng Kinh Đà: Lưng có tật.
- Tham Lang: Nách.
- Tham Kỵ: Nách hời.
- Thanh Long, Long Trì: 2 vú.
- Văn Xương: Bụng.
- Thiên Đồng: bộ tiêu hoá.
- Đồng Kỵ: Đầu bộ tiêu hoá.
- Thai: Âm hộ, tử cung.
- Kinh: Dương vật.
- Hỷ Thần: Hậu môn.
- Mã: Chân tay.
- Mã Tuần Triệt: chân tay què, có tật.
- Riêu: Lòng, ruột.
- Hổ: Xương, máu.
- Hình: Da
- Vũ: Nốt ruồi..

	<b>THÊ</b>		
	Tử Vi		<b>Mạng</b>
	Mạng Kim		

**TƯỚNG DIỆN BẤT NHƯ TƯỚNG TÂM**

\*

\*      \*

## CUNG TÀI BẠCH

Cung Tài Bạch chỉ về tiền tài, giàu nghèo, tánh chất kiếm tiền lương thiện hay gian trá, tánh chất số tiền kiếm được do bàn tay mình hay do lộc tự nhiên, giữ được tiền hay tán tài, dễ bị lừa.

Tiền tài là một phương diện của số mạng, của hạnh phúc theo ý chung của con người, nhưng đối với người thừa tiền mà khổ về đường hôn phối hay về con cái hoặc về khổ vì tật ách, vì bạn bè anh em, cha mẹ v.v... thì hạnh phúc là ở chỗ khác.

Sao	Ý nghĩa
<b>Tử Vi</b>	
ở Tí Ngọ	Giàu, lương thiện
Tử Tướng	Giàu, chi rộng.
Tử Phủ	Giàu, lương thiện.
Tử Sát	Giàu, kiếm tiền nhanh.
Tử Phá	Giàu, có khi kém lương thiện.
Tử Tham	Bình thường, tham, liều.
	+ Kinh Đà, Hoả Linh, Kỵ / Không Kiếp: Chán nản không thiết làm ăn.

Sao	Ý nghĩa
<b>Thiên Phủ</b>  ở Tỵ Hợi Mùi ở Mão Dậu Sửu Phủ Vũ Phủ Liêm	Miếu đắc: Giàu lớn. Giàu. Giàu Lớn. Liêm khiết, no đủ.
<b>Vũ Khúc</b>  ở Thìn Tuất Vũ Tướng (Dần Thân) Vũ Tham Vũ Phá (Tỵ Hợi)	Giàu lớn. Giàu lớn, làm ăn lương thiện. Trên 30 tuổi mới giàu, hoang. Kiếm tốt hay phá, thiếu đạo đức, sau có tiền.
<b>Thiên Tướng</b>  ở Sửu Mùi Tỵ Hợi  ở Mão Dậu Tướng Liêm	Tiền dồi dào, Có tiền hay chơi bời. Bình thường. Làm ăn lương thiện, giàu.
<b>Thái Dương</b>  Miếu đắc Hãm  Nhật Nguyệt Nhật, Nguyệt, thêm Kỵ Tuần, Triệt	Giàu có, hiển hách. Kém – ở Tuất Tí : Đủ no ấm. + Cự (Dần): Giàu lớn. + Cự (Thân): Khá giả, lương thiện. + Lương (Dậu): Kém, lương thiện. Càng ngày càng khá. Giàu lớn.
<b>Cự Môn</b>  ở Tí Ngọ Hợi ở Thìn, Tuất, Tỵ  Cự, Cơ Cự , Đồng	No đủ, lương thiện, được kính nể. Túng thiếu, hay kiện cáo. Thiếu ngay thẳng. Lương thiện, Hết tâm mưu làm giàu. Hay lăm, thiếu thành thật.
<b>Thiên Cơ</b>  ở Tỵ Ngọ Mùi ở Hợi Tí Sửu Cơ Lương (Thìn Tuất) Cơ Nguyệt (Dần) Cơ Nguyệt (Thân)	No đủ, lương thiện, được kính nể. Như 1, ít tiền hơn. Lương thiện, khéo, thành giàu. Kém, hay thất bại. Lương thiện, nhờ may làm giàu.

Sao	Ý nghĩa
<b>Thái Âm</b>  ở Dậu Tuất Hợi  ở Mão Thìn Tỵ Âm Đồng (ở Tí) Âm Đồng (ở Ngọ)	No đủ, giàu, lương thiện, được kính nể. Nghèo, hay phá tán, thất bại. May, càng ngày càng giàu. Hay thị phi kiện cáo thất bại. Về già được khá.
<b>Thiên Đồng</b>  ở Mão Tỵ Hợi ở Dậu  ở Thìn, Tuất Đồng Lương (Dần Thân)	May, càng ngày càng giàu. Lương thiện, canh cải, bị thị phi, kiện cáo, nghèo. Hay thay đổi, có tiền, hao tán. Lương thiện, giỏi, may, giàu.
<b>Thiên Lương</b>  ở Tí, Ngọ ở Sửu, Mùi ở Tỵ, Hợi	Lương thiện, giỏi mà làm giàu. Khá giả. Hao tán nên nghèo.
<b>Thất Sát</b>  Tí Ngọ Dần Thân ở Thìn Tuất Sát Liêm (Sửu Mùi)	Kiếm tiền dễ, mau. Vì liều nên thất bại. Nghèo. Dễ kiếm tiền – nhưng hay bị hoạ về tiền.
<b>Phá Quân</b>  ở Tí Ngọ Thìn Tuất ở Dần Thân Phá Liêm (ở Mão Dậu)	Dễ kiếm tiền nhưng hao tán. Liều, không thẳng, dễ bại. Nghèo. Khó kiếm tiền, tán tài.
<b>Liêm Trinh</b>  ở Dần Thân  Liêm Tham (Tỵ Hợi)	Liêm khiết, thẳng, khó kiếm tiền, giữ được Nghèo, hay bị hoạ vì tiền.
<b>Tham Lang</b>  ở Thìn Tuất  ở Dần Thân ở Tí Ngọ	Dễ có tiền hay hoạnh phát, càng giữ càng giàu. 2 và 3 – Kiếm được tiền, nhưng hoang nên thiếu.

## TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

*Những cách tốt tài:*

Song Lộc (đồng cung kém hơn): Nhiều tiền.

Xương Khúc: dễ dàng.

Khoa Quyền, Tả Hữu, Khôi Việt: dễ dàng, đủ ăn.

Quang Quý: Người giúp.

Long Phụng, Mộ: Hương hoả.

Tử: Cửa chôn.

Lộc Mã: đi buôn – làm giàu.

Tuế Lộc: Nhờ nói có tiền.

Lộc Hồng: Trai được gái cho, gái nhờ đẹp mà được của.

Cô Quả, Kỵ, Đẩu: Giữ được tiền.

Song Hao miếu: Phát mạnh, phá mạnh.

Cự Môn( Tí ), Song Hao: Thạch trung ẩn ngọc, đại phú.

Không Kiếp, Hoả Linh, Kinh Đà miếu

*Những cách xấu:*

Tuần Triệt: Khó giàu.

Không Kiếp, Hoả Linh, Kinh Đà hãm: Hồng.

\*

\* \*

## CUNG TỬ TỨC

Cung Tử Tức nói về con cái (trao và gái). Trong qua niệm Á Đông, con cái cần thiết và cũng là yếu tố hạnh phúc, khi cha mẹ đến tuổi già, cần sự trông nom phụng dưỡng.

Nhiều người khổ là do cung Tử Tức quá xấu (không con hoặc có con phá hoại) mặc dù nằm trên đồng bạc (nhờ cung Tài quá tốt).

Lại cũng có người Mạng rất xấu, chỉ đáng là hành khất, nhưng nhờ được cung Tử Tức tốt – con làm nên và là hiếu tử, nên được phụng dưỡng tử tế và sống đàng hoàng.

## NHỮNG GIẢI ĐOÁN CHUNG:

Xem cung Tử Tức là để biết số con, trai và gái, tánh tình và sự nghiệp đại cương của các con, tốt hay xấu đối với cha mẹ. Chung cho tất cả các trường hợp:

Muốn biết số con, xem chính tinh ở cung Tử Tức, hay ở cung chính chiếu, nếu chính cung Tử Tức Vô Chính Diệu.

Nhưng xem một chồng hay một vợ chưa hẳn chính xác, phải xem số con ở cả vợ,

cả chồng, rồi cộng lại chia hai. Lại còn có thứ con hai giò, thì số chồng thấy có con 2 giò phải xem cho kỹ mấy bà vợ và số con của mỗi bà vợ mới rõ được.

Số con do chính tinh cho biết cũng chỉ là đại khái, còn phải gia giảm bằng những sao khác: Có Tả Hữu hay Xương Khúc, thì thêm lên 3 người; có Lộc Tồn thì giảm bớt đi.

#### CHÍNH TINH:

Tử Vi: 5 con. Con hiếu thảo, thành nhân, sang giàu.

Thiên Phủ: 5 con. Con hiếu thảo, nên người, sang giàu.

Vũ Khúc: 1 con. Khó nuôi, hiếm, nhưng con khá. Vũ (hãm): ương ngạnh.

Thiên Tướng: 4 con. Hiếu thảo, làm nên nhưng hay chơi bời.

Thái Dương: 5 con. Sáng: Quý hiển; Tối: Bình thường.

Cự Môn: 3 con. Con khá giả, nhưng kém hoà thuận và hay xung khắc cha mẹ, Cự Môn (hãm): Có người con gian trá.

Thiên Cơ: 2 con. Hiếm con, nhưng con không ngoan, hiếu thảo.

Cơ Lương, Cơ Nguyệt: có con dị bào.

Thái Âm: 5 con: Nguyệt sáng: Con quý hiển. Nguyệt tối: Con kém, xung khắc cha mẹ

Thiên Đồng: 4 con. Miếu đắc: Con hiếu thảo. Hãm: Con khó nuôi.

Thiên Lương: 5 con. Miếu đắc: Có con quý tử. Hãm: Con khó nuôi.

Thất Sát: 3 con. Miếu đắc: Con khá giả. Hãm: Con kém, hung bạo, bất lương.

Phá Quân: 3 con. Bình thường, hay xung khắc cha mẹ. Hãm: Con hung bạo, liều.

Liêm Trinh: 2 con, Hiếm con, nhưng con lương thiện.

Tham Lang: 2 con. Chơi bời, hư hỏng, không hợp cha mẹ. Hãm: Có con hung bạo.

#### TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

Tham Lang, Bạch Hổ (ở Dần Mão): Nhiều con (cả chục con).

Hỷ Thần, Dương: Quý tử, hiền.

Đào Hồng: Con gái thì đẹp.

Hoả Linh: Con cái khá giả.

Quang Quý: Con nuôi hiếu hạnh.

Cơ Nguyệt Đồng Lương:

Cơ Cự

Tướng Tuyệt

Âm Phúc

Thai Vượng

Thai Tả Hữu

Phục Tướng

Có con dị bào

Khôi, Việt, Xương, Khúc: Con học giỏi, làm nên.

Tam Hoá: Con làm nên, có công danh.

Kình Đà, Không Kiếp: Con khó nuôi, chẳng ra gì.

Ky/ Cô Quả/ Đầu Quân: Hiếm muộn.

Song Hao: Nuôi ít.

Hình Phi: Hiếm.

Khốc Hư, Dưỡng Cô: Nuôi ít.

Kình Tuyệt: Có con yếu tử.

Nguyệt (hãm) + Hoả Linh: Giàu mà hiếm.

Cung Tử Tức Vô Chính Diệu + Dưỡng: Có con nuôi.

### *Trường hợp truyền tinh:*

Đây là trường hợp, cung Tử Tức của đương sự có một chính tinh nào mà cung Mạng của người con của đương số cũng có chính tinh ấy. Trường hợp này là trường hợp truyền tinh, người con ấy sẽ có nhiều ràng buộc với đương số, như sẽ phụng dưỡng đương số, hoặc không có lực phụng dưỡng, thì cũng thương yêu đương số và được đương số thương yêu.

\*

\*       \*

## CUNG PHỐI NGẪU

Cung Phối Ngẫu (phu thê) chỉ về đường vợ của đương số nam, hay chồng của đương số nữ. Người ta sợ hãi hay khổ cũng vì người phối ngẫu tốt xấu. Chúng tôi thấy có những ông Giám đốc, Tổng Thống, Thủ Tướng đau khổ vì vợ lăng loàn; ngoại tình hay đau ốm, tử biệt sinh ly. Những người đó phải thêm cái cảnh của người thợ, mà vợ chồng tâm đầu ý hợp. Lại cũng có những người đàn bà mà chồng hư đốn, chơi bời, có vợ lẽ, con thêm, về nhà chửi vợ đánh con.

Tánh chất về người hôn phối có rất nhiều sự kiện khác nhau, mà khoa Tử Vi phân tích khá chính xác, kể cả tính chất chồng sợ vợ, vợ nắm quyền trong nhà.

Lại có sự kiện khá đặc biệt là xem cung Phối Ngẫu, tức là phần nào xem số của mình, vì chẳng lẽ người hôn phối giàu mà mình lại nghèo, người hôn phối phồn thịnh mà mình lại tàn mạt?

Ngoài ra nữa, lại còn sự kiện khác nhau trong khi giải đoán cùng một chi tiết giống nhau ở lá số nam hay lá số nữ. Thí dụ như một ông có cung Thê Thiên Tướng, cái đó có nghĩa là bà vợ mạnh và ông sợ vợ; nhưng một bà có cung Phu Thiên Tướng thì cái đó lại không có nghĩa bị ông chồng mạnh và bà vợ sợ chồng mà lại cũng vẫn có nghĩa là ông chồng sợ vợ, nguyên do là vì người chồng bao giờ cũng chủ chốt, cho nên ở lá số nam hay lá số nữ, có những sự kiện chủ yếu đều là sự kiện của chồng – vì thế mà

Thiên Tướng ở cung Thê hay cung Phu thì đều có nghĩa là chồng sợ vợ. Theo cái lý phụ nữ phải “tòng phu” của Á Đông, Mạng của người nữ kém hẳn phần quan trọng so với cung Phu của người chồng.

*Trường hợp khác nhau:*

### 1. Ở lá số Nam

Hành mạng khắc hành chính tinh ở cung Thê = Người có mấy đời vợ. Có cả vợ chết, dù chính tinh miếu đắc cũng hỏng.

Chính tinh bị khắc đó gặp Tuần Triệt = Càng nguy hại hơn. Còn chính tinh ở Thê mà sinh cho hành Mạng, dù có bị Tuần Triệt cũng chỉ có nghĩa là chậm thôi.

Một ông cầm lá số đến hỏi cụ Thiên Lương về cung Thê. Cụ nói ngay: “Ông bị đến mấy đời vợ”. Ông nọ nhận đúng và bảo có cả vợ chết. Rồi hỏi tại sao cung Thê tôi có Thái Âm ở Dậu tốt thế này, không có Tuần Triệt, mà lại hỏng thế. Cụ Thiên Lương đáp: “Thái Âm vừa miếu, vừa ở cung Âm thì tốt thật, nhưng hành Thái Âm là Thủy, ông lại Mạng Thổ, ông khắc vợ cho nên khó”

	Mạng Thổ		<u>Thê</u> Thái âm
			<u>Mạng</u>

Khác thế, ông A mạng Kim, cung Thê có Tử Vi gặp Triệt chặn đầu, tưởng là bị mấy đời vợ; nhưng lại chẳng sao. Ông chỉ chậm lấy vợ thôi, vì ảnh hưởng của Triệt. Còn Tử Vi, Thổ sinh cho mạng Kim, nên vợ chồng toàn hảo.

	<u>Thê</u> Tử Vi TRIỆT		<u>Mạng</u>
	Mạng Kim		

### 2- Ở lá số Nữ

Mạng khắc chính tinh ở cung Phu, chỉ có nghĩa là hôn nhân bị trắc trở (vì mạng nữ kém quan trọng). Còn phải tùy theo số chồng có yếu thì mới goá chồng, còn số chồng vững thì không sao. Ngoài ra, xem đường Phu của người nữ, phải nhìn cung Mạng có Không Kiếp hay không. Mạng nữ có Không Kiếp thì nữ long đong về đường hôn phối (mấy đời chồng), còn không có thì chẳng sao.

*Trường hợp sợ vợ:*

- Tam hợp Mạng bị tam hợp Thê khắc, thì sợ vợ.

Thí dụ: Tam hợp Mạng là Hợi Mão Mùi thuộc Mộc.

Tam hợp Thê thuộc Tỵ Dậu Sửu thuộc Kim. Tam hợp Thê khắc tam hợp Mạng, ông Nhâm Thìn sợ vợ (tính ông rất lành).

Ở lá số nữ, tam hợp Mạng bị tam hợp Phu khắc, không có nghĩa là sợ chồng, mà lại có nghĩa là bà đó nắm quyền và ông chồng sợ bà đó.

	Nhâm Thìn		Thê
			Mạng

- Lá số nam, cung Thê có Thiên Tướng = Sợ vợ. Lá số nữ, cung Phu có Thiên Tướng = Đương số nắm quyền trong nhà, chồng phải nể vợ.
- Ở lá số nam, Thân cư Thê: Nể vợ, sợ vợ. Điều này có nghĩa là trong thời gian 30 tuổi trở ra, những biến cố trong cuộc đời người chồng có liên quan nhiều đến người vợ, phải bận tâm thắc mắc, phải bị ràng buộc, phải chịu nể nang vì lẽ này hay lẽ khác. Có khi nể sợ vì vợ đang hoàng, có chức tước, làm ra tiền; có khi nể vợ vì bản thân chồng bê bối; có khi nể vợ vì tánh chồng lạnh trong khi tánh vợ cứng rắn.
- Cung Thê có Hoá Quyền.

Nếu có hai trong 4 yếu tố trên vào, thì sự nể vợ càng rõ ràng hơn.

*Trường hợp hoà hợp trong hôn nhân:*

Trong Tử Vi có mấy cách để xét đoán sự hoà hợp trong hôn nhân, ta thường gọi là so đôi tuổi.

- Hành Mạng của Nam và Nữ sinh cho nhau (Mạng vợ sinh Mạng chồng thì tốt hơn Mạng chồng sinh Mạng vợ – thuận lý theo Á Đông). Nếu khắc thì Mạng chồng khắc Mạng vợ là tốt, Mạng vợ khắc Mạng chồng thì không tốt.

Người xưa chế biến các hành Mạng và giải thích Mạng vợ khắc Mạng chồng cũng được, miễn trong thật tế không khắc. Như tuổi nữ Quý Hợi là Mạng Đại hải thuỷ, không khắc mạng nam Kỷ Mùi là Thiên thượng Hoả, vì nước biển không dập tắt lửa mặt trời.

Sự kiện đó, xét ra giả tạo vì yếu tố này dầu sao cũng chỉ có nghĩa đại cương mà thôi.

- Xét 2 lá số, thấy có sự truyền tinh. Như cung Thê của nam có Tử Phủ. Và ngược tại, cũng thế (cung Phu của nữ có chính tinh giống Mạng của nam). Người ta còn dễ dàng mở rộng thêm bằng cả bộ chính tinh = Như cung Thê của nam có bộ Tử Phủ Vũ Tướng, thì cung mạng của nữ cũng có bộ đó; cung Phu của nữ có Sát Phá Tham, cung Mạng nam cũng có bộ đó, là được.

Yếu tố này cũng chỉ có ý nghĩa đại cương, vì mở rộng quá thì nhiều người gặp sự truyền tinh như vậy.

- Kỹ hơn hết, là so sánh 2 lá số, thấy sự tương hợp giống nhau trong toàn bộ, trong cả các vận, thí dụ như:

Số nam sống lâu mà số nữ lại sớm góa chồng thì không hợp (ngược lại cũng thế).

Số nam yếu và số nữ sớm góa chồng thì hợp số.

Số nam không con mà số nữ nhiều con thì không hợp. Số con của nam và nữ phải gần giống nhau thì mới hợp.

Có người còn làm chọn cả về vận hạn Đại vận tốt hay xấu phải như nhau mới hợp số.

Người ta thường chọn chồng hơn vợ 1, 2 tuổi, để hạn tam tai lệch nhau, để vợ chồng nhẹ hạn hơn và đỡ cho nhau (lúc nào cũng chỉ có một người bị tam tai). Còn nếu

cùng tuổi hoặc hơn kém nhau 4 tuổi, thì hạn tam tai của cả 2 vợ chồng sẽ chập nhau, và sẽ nặng hơn, và khi 2 người cùng bị hạn thì không có người này đỡ đần cho người kia được.

Xét yếu tố vợ chồng hoà hợp, nên rộng rãi, chấp nhận cả sự khác nhau trong hành Mạng. Vì sự khác nhau thường trong lời nói (khắc khẩu) là thường. Khắc khẩu, nhưng vẫn sống chung, vẫn đẻ con sồn sồn.

Sao	Ý Nghĩa
<b>Tử Vi</b>  ở Tí Ngọ Tử Tướng Tử Phủ Tử, Sát  Tử, Phá  Tử, Tham	Vợ chồng thịnh vượng, hoà hợp. Vợ chồng giàu sang, bất hoà. Vợ chồng hoà hợp, thịnh vượng. Quý hiển, bách niên, Không hợp tính. Khá giả, hợp tính, nhưng hình khắc, chia ly. Hợp tính, nhưng khắc nhau.
<b>Thiên Phủ</b>  ở Tỵ Hợi Mùi ở Mão Dậu Sửu Phủ Vũ Phủ Liêm	1 và 2 – Vợ chồng giàu. Hoà thuận, bách niên. 3 và 4 – Giàu, bách niên, nhưng không hợp tính.
<b>Vũ Khúc</b>  ở Thìn Tuất Vũ Tướng (Dần Thân) Vũ Tham (Sửu Mùi)  Vũ Phá (Tỵ Hợi) Vũ Sát (Mão Dậu)	Vợ chồng giàu sang, sống lâu. Vợ chồng quý hiển, hạnh phúc. Khá giả, thiếu hoà khí, Vẫn sống chung. Khá giả, hợp tính, hình khắc. Nghèo, thiếu hoà hợp, vẫn sống chung.
<b>Thiên Tướng</b>  ở Tỵ Hợi Sửu Mùi ở Mão Dần Tướng Liêm	Vợ chồng khá giả, sống lâu, hoà thuận. Bình thường, sống lâu, hoà thuận. Giàu sang, hoà thuận, khắc nhẹ.

Sao	Ý Nghĩa
<b>Thái Dương</b> ở Thìn Tỵ Ngọ ở Tuất Hợi Tí Nhật Lương (ở Mão) Nhật Lương (ở Dần) Cự Nhật Nhật Nguyệt	Quý hiển, chung sống lâu dài. Bình thường, hay bất hoà. Giàu sang, phúc thọ. Làm ăn bình thường. Vợ chồng giàu sang, hạnh phúc. Vợ chồng giàu sang, sống lâu.
<b>Cự Môn</b> ở Tí Ngọ Hợi ở Thìn, Tuất, Tỵ Cự Cơ. Cự, Đồng.	Vợ chồng quý hiển, phúc thọ. Vợ chồng nghèo, xung khắc. Vợ chồng giàu sang, xung khắc nhưng chung sống. Vợ chồng hợp nhau, nhưng làm ăn kém.
<b>Thiên Cơ</b> ở Tỵ Ngọ Mùi ở Hợi Tí Sửu Cơ Nguyệt (ở Thân) Cơ Nguyệt (ở Dần) Cơ Lương	Vợ chồng khá giả hợp nhau. Vợ chồng kém, không hợp nhau. Vợ chồng giỏi, chung sống lâu dài. Vợ chồng kém cũng hợp. Vợ chồng quý hiển, thịnh vượng, đôi khi xích mích.
<b>Thái Âm</b> ở Dần Tuất Hợi Nguyệt Đồng (ở Tí) ở Mão Thìn Tỵ Nguyệt Đồng (ở Ngọ)	1 và 2 – Vợ chồng giàu sang, chung sống đến già. 3 và 4 – Vợ chồng kém cỏi, bất hoà.
<b>Thiên Đồng</b> ở Mão ở Dậu Thìn Tuất ở Tỵ Hợi Đồng Lương	Vợ chồng thịnh vượng, sống lâu. Vợ chồng hiền lành, nhưng làm ăn kém. Vợ chồng khá giả, làm ăn thất thường. Vợ chồng giàu sang, sống lâu.
<b>Thiên Lương</b> ở Tí Ngọ Sửu Mùi ở Tỵ Hợi	Vợ chồng quý hiển, phúc thọ. Vợ chồng hiền lành, làm ăn thất thường.

Sao	Ý Nghĩa
<b>Thất Sát</b> ở Tí Ngọ Dần Thân ở Thìn Tuất Liêm Sát	Vợ chồng quý hiển, hay xích mích. Vợ chồng khó sống chung, hay tai hoạ, cản trở. Vợ chồng tài đảm, khó sống chung, hay rủi ro.
<b>Phá Quân</b> ở Tí Ngọ Thìn Tuất ở Dần Thân Liêm Phá	Vợ chồng khá giả, nhưng bất hoà. Vợ chồng suy bại, bất hoà, hình khắc, gái lấy chồng bất nghĩa. Làm ăn khá, cung khắc.
<b>Liêm Trinh</b> ở Dần Thân ở Liêm Tham	Vợ chồng nghèo, làm ăn khó. Vợ chồng nghèo, bất hoà hay tai nạn (chồng hay vợ là con trưởng)
<b>Tham Lang</b> ở Thìn Tuất ở Tí Ngọ Dần Thân	Vợ chồng giàu sang, nhưng chơi bời xích mích. Vợ chồng nghèo, hay rủi ro, hình khắc.

## TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

Tuần Triệt: Hình khắc hoặc muộn màng.

Song Lộc: Vợ chồng giàu có.

Khoa Quyền: 1 người danh giá, chồng nể vợ (Quyền ở Thê).

Quyền, Lộc: Nhờ vợ mà giàu.

Xương, Khúc, Khôi, Việt: Vợ đẹp, có học, chồng sang.

Khôi (Việt): Vợ hay chồng là con trưởng.

Tả Hữu: Cưới dễ, giúp nhau (nhiều sao xấu lại xấu).

Long Phượng: Đẹp đôi, danh giá.

Hồng Đào: Vợ hay chồng đẹp.

Hồng Đào Địa Kiếp: Dễ bị hình khắc (Mệnh tốt thì thôi).

Hồng Đào Tồn: Đoan chính.

Hồng Đào Tả Hữu: Trai nhiều vợ, gái bỏ chồng.

( Long, Phụng, Tả Hữu).

Đào Thai đồng cung: Ăn ở với nhau trước khi cưới.

Đào Riêu (Mộc Cáo): lấy người dâm dăng.

Hồng Kỵ: Bỏ nhau.

Đào Hồng Phụng Cái (ở Thê): Chồng muốn bỏ vợ.

Nguyệt Đức, Đào (hay Tham): Vợ chồng đẹp.

Đào Hồng, Hình (ở Thê): Vợ đoan chính.

Hồng (ở Phu): Chồng nhiều vợ.

Cung Phu ở Tứ Mộ có Hồng (hay gặp Tử Sát): Khóc chồng.

Hồng ở Thê: Khóc vợ.

Lục Sát: Bất nhân, tai họa, bỏ nhau.

Tang Hồ Song Hao: Trắc trở.

Kình Đà Kỵ + Nhật Nguyệt hãm: xa nhau, hại nhau.

Bình Kỵ: Oán ghét nhau.

Mã Đào: Lấy nhau vì tình, không do mai mối.

Mã, Tuần, Triệt (ở Thê): Vợ trốn đi.

Mã + 1 Không (ở Thê): Vợ trắc nết, bướm ong.

Hư: Vợ chồng bất chính.

Bật (ở Phu): là vợ nhỏ.

Bật, Đẩu (ở Phu): Là vợ lớn, nhưng cô đơn.

Cô Hình: Xa nhau.

Lương (Tướng) Khôi Việt: Vợ hay chồng quý phái.

Thái Âm miếu (ở Thê): Vợ đài các.

Tham (ở Phu) Mệnh có Chính Diệu: là vợ lớn.

Tham (ở Phu) Mệnh Vô Chính Diệu: Là vợ nhỏ.

Tham, Đà (ở Phu): Chồng rượu chè, trai gái.

Phúc Không: Tình duyên trắc trở.

Phá Quân hay Thất Sát, Hình, Riêu, Bình: Ghen, giết nhau (hại nhau).

\*

\*       \*

**CUNG HUYNH ĐỆ**

Anh chị em tốt, thuận hoà, giàu có, học hành thành đạt thì ảnh hưởng tốt vào đương số; được gương tốt, được giúp đỡ, được an tĩnh tâm hồn.

Anh chị em xấu, ly tán, nghèo hèn, thì ảnh hưởng xấu vào đương số; Không được nhờ cậy, gần mực thì đen.

Số anh chị em: Khó chính xác; chỉ tương đối, vì sự tốt xấu của cung này liên quan đến cung Phúc Đức mà sự nhiều ít anh chị em cũng như sự đoàn tụ hay ly tán còn do nơi Phúc Đức nữa. Do đó, người luận đoán Tử Vi phải suy luận sao cho hợp lý mới đúng.

Cung Huynh Đệ có Chính Diệu Nam Đẩu tinh toạ thủ như :Thiên Phủ, Thiên Tướng, Thiên Lương, Thất Sát, Thiên Đồng, Thái Dương, Thiên Cơ: Anh chị em trai nhiều hơn chị em gái.

Cung Huynh Đệ có Chính Diệu Bắc Đẩu toạ thủ như: Thái Âm, Tham Lang, Cự Môn, Liêm Trinh, Vũ Khúc, Phá Quân: Chị em gái nhiều hơn anh em trai.

Cung Huynh Đệ có 2 Chính Diệu, một Nam Đẩu, một Bắc Đẩu toạ thủ đồng cung thì phân định như sau:

Cung Huynh Đệ: Dương cung thì anh em trai nhiều hơn chị em gái.

Cung Huynh Đệ : Âm cung thì chị em gái nhiều hơn anh em trai.

Sao	Ý Nghĩa
<b>Tử Vi</b>  ở Tí Ngọ Tử Tướng Tử Phủ Tử Sát Tử Phá Tử Tham	Có anh trên, đều khá giả. Bốn người trở lên. Bất hoà. Ba người trở lên. khá giả Ba người đều quý hiển. Có anh chị em dị bào; bất hoà. Ba người nghèo khó, ly tán.
<b>Thiên Phủ</b>  ở Tỵ Hợi ở Sửu Mùi Mão Dậu Tử Phủ Liêm Phủ Vũ Phủ	Năm người trở lên. Nhiều là 4 người; bất hoà. Ba người trở lên; quý hiển. Ba người đều khá giả; bất hoà. Ba người đều quý hiển.

Sao	Ý Nghĩa
<b>Liêm Trinh</b> ở Dân Thân Liêm Phủ Liêm Tướng Liêm Phá Liêm Sát Liêm Tham	Nhiều là 2 người. Quý hiển nhưng bất hoà. 2 người đều quý hiển, 1 người nhưng nghèo khó. Hiếm, nghèo khổ tật nguyên. 2 người nghèo khổ, ly tán.
<b>Thiên Đồng</b> ở Mão Dậu, Ty, Hợi ở Thìn, Tuất Đồng Lương Nguyệt Đồng (ở Tí) Nguyệt Đồng (ở Ngọ) Đồng Cự	Bốn người trở lên. Hai trở lên, thường xa cách. Hiếm, nghèo khổ. Ba người, khá giả. Chị em nhiều hơn, hoà thuận. Bất hoà, xa cách. Sớm xa cách. Có người tật nguyên.
<b>Vũ Khúc</b> ở Thìn Tuất Vũ Phủ Vũ Tướng Vũ Tham Vũ Phá Vũ Sát	Khá giả, nhưng bất hoà. Ba người, đều khá giả. Hai người Ba người giàu có, xa nhau. ít bất hoà, xa cách. ít, xa cách, hình khắc.
<b>Thái Dương</b> ở Thìn, Ty, Ngọ. ở Tuất, Hợi, Tí. Cự Nhật (ở Dân). Cự Nhật (ở Thân). Nhật Lương (ở Mão) Nhật Lương (ở Dậu) Nhật Nguyệt.	Nhiều, quý hiển. Ba người, bất hoà. Ba người, khá giả. ít, bất hoà, xa cách. Nhiều, quý hiển. ít, ly tán. Nhiều, khá giả, nhưng bất hoà.
<b>Thiên Cơ</b> ở Ty, Ngọ, Mùi ở Hợi, Tí, Sửu Cơ Nguyệt (ở Thân) Cơ Nguyệt (ở Dân) Cơ Lương Cơ Cự.	Nhiều là 3 người. Nhiều là 2 người. Ba người. Hiếm, 1 người. Hai người, khá giả. Hai người, khá giả nhưng bất hoà.

Sao	Ý Nghĩa
<b>Thái Âm</b> ở Dậu, Tuất Hợi ở Mão, Thìn, Ty Nhật Nguyệt Cơ Nguyệt.	Nhiều, khá giả. ít, có người tật nguyền, xa cách. Nhiều, khá nhưng bất hoà. Một đến ba người.
<b>Tham Lang</b> ở Thìn, Tuất ở Dần, Thân ở Tí Ngọ Tử Tham Vũ Tham	Hai người. Một người. Hiếm, nghèo khổ. Có dị bào thì khá giả. Ba người, ly tán. Ba người khá giả, xa cách.
<b>Cự Môn</b> ở Hợi, Tí, Ngọ ở Ty, Thìn, Tuất. Đồng Cự. Cự Nhật (ở Dần). Cự Nhật (ở Thân). Cơ Cự.	Hai người nhưng bất hoà. Hiếm. Nên ở riêng. Có dị bào. Hiếm, bất hoà, xa cách. Ba người, khá giả. Hai người, bất hoà. Hai người, khá giả nhưng bất hoà.
<b>Thiên Tướng</b> ở Ty, Hợi, Sửu, Mùi. ở Mão, Dậu. Tử Tướng. Liêm Tướng. Vũ Tướng.	Ba người trở lên. Hai người. Nhiều, khá giả nhưng bất hoà. Hai người, quý hiển. Hai người, khá giả.
<b>Thiên Lương</b> ở Tí Ngọ ở Sửu Mùi ở Ty Hợi Đồng Lương Nhật Lương (ở Mão) Nhật Lương (ở Dậu) Cơ Lương.	Ba người, khá giả. Hiếm, một người. Hai người, xa cách. Ba người giàu có. Nhiều, quý hiển. ít, ly tán. Hai người, khá giả.

Sao	Ý Nghĩa
<b>Thất Sát</b> ở Dần Thân ở Tí Ngọ ở Thìn Tuất Tử Sát Liêm Sát Vũ Sát	Hai người, khá giả nhưng bất hoà. Hiếm, bất hoà. Cô độc. Ba người, phú quý. Hiếm, nghèo khổ. Một người, hình khắc.
<b>Phá Quân</b> ở Tí Ngọ ở Thìn Tuất Tử Phá Liêm Phá Vũ Phá	Ba người, khá giả nhưng bất hoà. Một người, xa cách. Ba người, bất hoà, xa cách. Một người, nghèo khổ. Một người, xa cách.

## TRUNG TINH VÀ HUNG TINH

Khôi, Việt: anh chị em đều quý hiển.

Lộc Tồn: nhiều sao sáng sủa tốt đẹp: Anh chị em khá giả nhưng xa cách, bất hoà. Nhiều sao mờ ám xấu xa: Cô độc.

Khoa, Quyền, Lộc: Anh chị em giàu có, khoa bảng cao.

Quang Quý: Có anh chị em nuôi.

Hoá Kỵ : anh chị em bất hoà, xa cách.

Đại, Tiểu Hao: Bị giảm hai người, bất hoà, xa cách.

Thiên mã: Anh chị em khá giả nhưng xa cách.

Cô, Quả: Nhiều sao sáng sủa tốt đẹp: Bị chiết giảm, bất hoà. Nhiều sao mờ ám xấu xa: Cô độc.

Phá, Hình, Kỵ: Anh chị em hại lẫn nhau.

Tang , Mã: Ly tán, bất hoà.

Hồng, Đào, Cái: Chị em gái lăng lơ.

Tuần, Triệt: Bất hoà, xa cách. Anh chị em khó sống gần nhau lâu được.

